GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM

(Tập VI)

KIỀU VĂN
(Tuyển soạn)

GIAI THOẠI LỊCH SỬ

Việt Nam

(BỘ SÁCH CỦA MỌI NHÀ, GỒM 8 TẬP)
Tập VI

DANH NHÂN VĂN HÓA
VÀ CHÍ SĨ CHỐNG NGOẠI XÂM THỜI NGUYỄN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lời nói đầu

Kể từ khi xuất hiện trên trái đất, loài người thông qua những hoạt động để sinh tồn và phát triển, đã tham gia đắc lực vào guồng máy của càn khôn. Thuyết *Tam tài* (ba ngôi *Trời – Đất – Người*) của phương Đông đã xác minh địa vị to lớn của con người trong Đại thế giới (vũ trụ, trong đó có Trái Đất).

Khoa học lịch sử đã khẳng định: nhân dân – trong đó có những bậc *chí nhân, thần nhân, thánh nhân,* những *"người khổng lồ"*, những anh hùng hào kiệt, những nhân vật xuất chúng – là lực lượng sáng tạo ra lịch sử nhân loại, lịch sử các quốc gia, các dân tộc.

Trong số những cuốn *biên niên sử* mà các dân tộc đã viết trên hành tinh Trái Đất này, có một cuốn của người Việt – "quê ở Á châu về địa cầu, Sông Đà núi Tản nước Nam Việt" như cách nói của thi sĩ Tản Đà. Đã bốn ngàn năm qua, cuốn Ngọc phả ấy đã luôn là cuốn sách thiêng liêng nhất, máu thịt nhất của bất kì người Việt Nam ở bất kì thời đại nào. Những kí ức diệu kì trong tâm tưởng của người Việt Nam, xuyên qua nhiều thiên niên kỉ, đến nay vẫn như còn tươi rói, vẫn đốt cháy và lay động lòng người. Hai tiếng *"về nguồn"* như tiếng chuông thiêng liêng luôn thôi thúc con người thuộc các thế hệ hướng tâm hồn để chiêm ngưỡng những kì tích của tổ tiên, để được

chiêm nghiệm những bài học vĩ đại, để thụ hưởng những niềm cảm kích, tự hào, vui sướng không gì sánh nổi, để tự lớn mạnh mà sống sao cho xứng đáng là một Con Người.

Phương Tây có câu: *Một dân tộc vĩ đại khi nó sản sinh những vĩ nhân* (G.Duhamel). Thiết tưởng có thể dựa vào chuẩn mực ấy để nhận thức về con người và dân tộc Việt Nam. Kể từ thời Hùng Vương – thời khai sinh ra *nền văn minh sông Hồng* – đến thiên niên kỉ thứ ba này, lịch sử dân tộc Việt Nam đã sản sinh biết bao con người trác việt phi thường, những vì sao toả sáng rực rỡ trên bầu trời cũng như trong tâm khảm của mỗi con người Việt Nam chúng ta.

Tại Văn Miếu (Hà Nội), trên tấm văn bia được dựng từ thế kỉ XV có khắc một câu nổi tiếng: *Hiền tài – quốc gia chi nguyên khí* (Bậc hiền tài là nguyên khí của quốc gia).

Thật vậy, cốt cách cao đẹp, trí tuệ sáng suốt, nghị lực phi thường và sự nghiệp lớn lao cống hiến cho đất nước của các bậc hiền tài, các danh nhân, các anh hùng hào kiệt, đã góp phần quan trọng tạo nên lịch sử vẻ vang của dân tộc ta. Vinh quang của họ *được lưu truyền sử sách, nghìn đời thơm tho* đúng như lời Hưng Đạo Vương viết trong *Hịch tướng sĩ* từ thế kỉ XIII.

Bản chất, tính cách, cuộc đời và số phận của các *nhân vật lịch sử* thường có những đặc tính và những tình tiết vô cùng độc đáo. Chính vì vậy, những câu

chuyện về họ đã trở thành những *giai thoại* lưu truyền mãi trong đời, luôn luôn có sức hấp dẫn lạ thường đối với mọi người.

Thực tiễn cho thấy: những ai có ý thức trụ vững trên mảnh đất của truyền thống dân tộc, hấp thụ những tinh hoa của dân tộc mình đồng thời với việc hấp thụ những tinh hoa văn hoá của nhân loại, sẽ có nhiều triển vọng đạt tới những đỉnh cao của cuộc đời.

Ở thế kỉ XV, bậc vĩ nhân Nguyễn Trãi đã từng băn khoăn đặt câu hỏi: *Hậu học thùy tương tác chuẩn thằng?* (Lớp hậu sinh, còn ai lấy ta làm mực thước không?)

Xuất phát từ những suy nghĩ và tình cảm muốn đáp lại câu hỏi ấy của người xưa, đồng thời với mục đích "ôn cố tri tân", chúng tôi đã dành nhiều công sức và tâm huyết, sử dụng một lối văn thích hợp để viết bộ sách GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM này, mong đáp ứng nhu cầu của bạn đọc trong và ngoài nước muốn tìm hiểu con người, đất nước và lịch sử Việt Nam.

Để viết bộ sách giai thoại về những nhân vật và những sự kiện thuộc nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, tư tưởng, học thuật, văn học nghệ thuật, đời sống xã hội... xuất hiện trong suốt chiều dài lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ thứ III trước Công nguyên đến cuối thế kỉ XX sau Công nguyên), chúng tôi đã căn cứ và tham khảo rất nhiều sách vở, tài liệu của các tác giả xưa và nay. Chúng tôi đã sắp xếp, hiệu

chỉnh, tham gia dịch thuật, và trình bày theo cách nhìn mà chúng tôi cho là gần với chân lí khách quan nhất. Chúng tôi đặc biệt chú ý đảm bảo tính chất văn học của các *giai thoại*: chúng nhất thiết phải gây được những *rung động thẩm mĩ* và để lại ấn tượng sâu trong lòng bạn đọc.

Vì sách được biên soạn theo phương châm *quý hồ tinh, bất quý hồ đa* và vì khuôn khổ của sách có hạn nên chúng tôi không chủ trương giới thiệu tất cả giai thoại lịch sử Việt Nam mà chỉ chọn lọc những giai thoại tiêu biểu của mỗi thời đại.

Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với tất cả các tác giả của những bộ sử, những cuốn từ điển, những công trình nghiên cứu về lịch sử, những tiểu thuyết và thơ ca lịch sử, những sách chuyên về giai thoại... – những người đầy tâm huyết đã có công lao to lớn tập hợp nên một kho tàng giai thoại Việt Nam phong phú.

KIỀU VĂN

Dậy! Dậy! Dậy! Hỡi quốc dân ta! Hỡi đồng bào ta! Dậy mà nghe tôi kể chuyện đời xưa. Chuyện đời xưa mà tôi sắp kể đây không phải là chuyện Âu, chuyện Mĩ, chuyện Trung Hoa, Nhật Bản, chuyện Ấn Độ, Xiêm La, mà chính là chuyện của tổ tiên ta vậy. Ôi! Chuyện tổ tiên ta có quan hệ với ta mật thiết biết chừng nào! Đồng bào ta chắc ai cũng muốn nghe... Sao vậy? Vì người ta, một khi nghe người kể chuyện tổ tiên thì ai là người không vui lòng lắng tai nghe? Ấy là lương tâm chung của loài người. Nếu không vậy thì hình người mà tính thú. Há lẽ con Rồng cháu Tiên như đồng bào ta mà lại thế ư?

PHAN BỘI CHÂU

CAO BÁ QUÁT

(*Hoạ sĩ:* **Tùng Hải**)

1

CAO BÁ QUÁT

Cao Bá Quát (Chu Thần, 1808 – 1855), nhân vật văn chương quán thế và anh hùng thời đại nửa đầu thế kỉ XIX, người làng Phú Thị, Gia Lâm, Kinh Bắc (ngoại thành Hà Nội), từng được giới nho sĩ và quần chúng đương thời suy tôn là "Thánh Quát".

Tài ba lỗi lạc, và "ngông" hơn cả Nguyễn Công Trứ nên Cao Bá Quát còn được coi là một "cuồng sĩ".

CHÂU CHẤU ĐÁ VOI

Từ nhỏ, Cao Bá Quát đã có một cuộc "chạm trán" với vua.

Sau khi được triều đình nhà Thanh cử sứ giả sang Việt Nam làm lễ tấn phong, vua Minh Mệnh ngự giá đi du ngoạn thành Thăng Long.

Vua đến xem cảnh hồ Tây, cờ quạt võng lọng rực

cả một góc trời. Dân chúng sợ uy vua nên biến sạch. Duy có một cậu bé trần truồng vẫn thản nhiên bơi lội, hụp lặn dưới hồ Tây trước mặt vua và quần thần.

Lính hầu thấy nghịch mắt, quát gọi cậu ta lên, song cậu bé bướng bỉnh vẫn tiếp tục bơi. Bọn lính cáu tiết bèn xuống tóm cổ cậu chàng lên bờ, trói cậu lại khép cho cậu tội... khi quân!

Vua Minh Mệnh thấy chuyện là lạ, ngắm cậu bé trần truồng hỏi:

– Cháu con cái nhà ai, có học hành gì không?

– Cháu có đi học chứ!

– Cháu đã học đối chưa?

– Học rồi!

– Thế cháu thử đối ta nghe!

Nói đoạn vua nhìn xuống hồ Tây, thấy mấy con cá đang đuổi nhau, bèn ra vế đối:

Nước trong leo lẻo, cá đớp cá.

Cậu bé hùng hổ giơ hai cánh tay đang bị trói lên hét:

Trời nắng chang chang, người trói người!

Vua Minh Mệnh bỗng trố mắt nhìn cậu bé, gật đầu liền mấy cái lẩm bẩm: "Ồ, thằng bé con cái nhà ai mà đáo để thật, đã không hề sợ uy thiên tử của ta thì chớ, lại còn dùng giọng phát phẫn đối lại ta rất mực thần tình!".

Vua truyền cởi trói cho cậu bé. Cậu thản nhiên đứng trước mặt vua mặc chiếc quần xà lỏn vào rồi

đàng hoàng bước đi với tư thế của người thắng cuộc...

CHẾ GIỄU BỌN HÀO LÍ

Làng của Cao Bá Quát có tên lí trưởng tham nhũng. Dân làng ai cũng căm ghét nhưng không ai dám hé răng. Cậu học trò Cao Bá Quát cũng bất bình với hắn chẳng kém gì mọi người, đợi dịp sẽ cho hắn một vố.

Nhân dịp làng đắp đôi voi trước cửa đình, Cao Bá Quát lừa lúc vắng người, viết lên mình voi bốn câu thơ sau:

Khen ai rõ khéo đắp đôi voi,
Đủ cả đầu đuôi, đủ cả vòi.
Chỉ có "cái kia" sao chẳng thấy?
Hay là thầy lí bớt đi rồi?

Bài thơ đả kích lập tức được đồn đại khắp làng khiến lí trưởng nhà ta đau hơn hoạn!

CÂU ĐỐI "THƯƠNG VAY KHÓC MƯỚN"

Một đám nho sinh đang đi trên đường, qua trước cửa một nhà kia đang có đám tang sắp sửa động quan. Chủ nhà vốn cũng muốn "bắt chước người ta" có đôi câu đối trương lên để cho tang lễ thêm trang trọng, nhưng đành chịu vì không quen biết một nhà nho nào.

May sao, thấy mấy "nhà nho" khăn áo chỉnh tề đi ngang qua, nhà chủ vội chạy ra thưa:

– Thưa mấy thầy, chúng tôi nói thế này khí không phải, xin các thầy làm ơn cho gia đình chúng tôi một đôi câu đối để đưa cụ tôi ra mộ thì thật quý hoá quá!

Đám nho sĩ bối rối nhìn nhau: giữa đường giữa chợ thế này, gia cảnh người ta mình lại chẳng biết tí gì thì viết ngay câu đối thế nào được?

Thế nhưng một người thong thả bước lên trước bảo gia chủ:

– Được, tôi viết giúp! Bác vào nhà mang vải ra đây!

Và sau đó, chàng nho sĩ phóng bút viết luôn:

Thấy xe thiên cổ xịch đưa ra, không thân thích, lẽ nào mà khóc mướn?

Tưởng sự bách niên đừng nghĩ đến, động can tràng nên nỗi phải thương vay.

Té ra là một câu đối "bất đắc dĩ" được viết ra chỉ vì thương vay khóc mướn! Nhưng trong một đám đưa tang nhà thường dân mà có được một đôi câu đối như vậy phất phơ bay trên đầu ngọn phướn tre, cũng oai chán!

Gia chủ cám ơn cám huệ rối rít và dò hỏi mãi đám nho sĩ mới biết được tác giả của đôi câu đối ấy tên là Cao Bá Quát!

MỘT VẾ ĐỐI ĐẦY KIÊU HÃNH

Một lần, chàng nho sinh trẻ tuổi Cao Bá Quát từ

Bắc Ninh sang Thăng Long, đến nghe buổi bình văn do quan đốc học chủ trì.

Cao vốn không bao giờ giấu được thái độ của mình, nên khi nghe các nho sĩ bình luận văn chương và phơi bày sự ngu si dốt nát của họ ra thì chàng bịt mũi, lắc đầu, khoát tay, thậm chí... khạc nhổ nữa.

Quan đốc học liếc nhìn thấy thái độ đó, nổi giận truyền gọi lại hoạnh:

– Anh học ai? Sao lại có những cử chỉ bất nhã như vậy trong một buổi bình văn của giới nho sĩ kinh đô?

– Thưa quan đốc, tôi học ông Trình ông Chu!

Nghe câu trả lời cực kì kiêu ngạo (ý nói học trực tiếp từ các bậc thầy đại nho như Chu Hi, Trình Di... chứ không thèm học các thầy nho ở quanh cái xó Thăng Long các ông), quan đốc nóng mặt nói:

– Được, nếu anh tài ba lỗi lạc đến mức ấy thì hãy thử đối ta nghe:

Nhĩ tiểu sinh hà xứ đáo lai, cảm thuyết Trình, Chu sự nghiệp?

(Mi, trò nhỏ từ đâu đến đây, dám nói đến sự nghiệp Trình, Chu?)

Cao Bá Quát lập tức đối lại:

Ngã quân tử kiến cơ nhi tác, dục vi Nghiêu Thuấn quân dân!

(Ta, quân tử xem thời mà hành động, muốn làm dân Nghiêu Thuấn).

Nghe vế đối tuyệt chiêu với khẩu khí hùng hồn, quan đốc học bỗng cả sợ: đứng trước ông ta chắc chắn phải là một trang hào kiệt, một mai sẽ khuấy nước chọc trời chứ chẳng không!

ĐỐI ĐÁP LẦN ĐẦU VỚI VUA TỰ ĐỨC

Dạo vua Tự Đức mới lên ngôi, nghe tiếng Cao Bá Quát, một người hay chữ, đang làm một chức quan nhỏ trong triều, bèn cho vời vào cung để gặp. Tự Đức biết Quát đẻ sinh đôi, thấy hay hay, mới ra một câu để đùa Cao:

Nhất bào song sinh, nan vi huynh, nan vi đệ;
(Một bọc sinh đôi, khó biết anh, khó biết em).

Cao Bá Quát đối ngay:

Thiên tải nhất ngộ, hữu thị quân, hữu thị thần.
(Nghìn năm một gặp, có vua ấy, có tôi ấy).

Vế đối bày tỏ thiện chí và lòng tự tôn của họ Cao rất rõ.

Thế nhưng cái thiện chí ban đầu ấy sau này sẽ tiêu tan và họ trở thành hai kẻ tử thù.

VĂN ĐÃ HAY, CHỮ PHẢI TỐT

Cao Bá Quát nổi tiếng văn hay từ nhỏ nhưng chữ ông lại rất xấu. Có người bảo đó là vì... nhân vô thập toàn. Nhưng Cao Bá Quát không thừa nhận điều đó. Ông quyết định: *văn đã hay thì chữ phải tốt!* Thế là ông lao vào một cuộc luyện chữ cực kì công phu, gian

khổ. Đêm đêm ông thức tập viết. Ông dùng mẹo buộc tóc mình vào một sợi dây, cột lên xà nhà! Khi nào ngủ gật, gục xuống, sợi dây sẽ giật mạnh tóc để đánh thức ông!

Để trị cái cẳng cứ muốn đứng lên đi, ông buộc luôn nó vào chân bàn học!

Nhờ khổ luyện mà dần dần chữ Cao Bá Quát đẹp như rồng bay phượng múa, đến nay còn di bút trong một quyển thơ của *Mặc Vân thi xã* (Huế).

Đến năm 1851, vua Mãn Thanh băng hà, vua Tự Đức sai các văn thần làm đôi câu đối để phúng. Câu đối đã được chuẩn y, Cao Bá Quát vì nổi tiếng chữ tốt, được mời vào viết. Cao vừa viết trên tấm vóc quý vừa... bịt mũi! Đình thần ngạc nhiên hỏi:

– Cao Chu Thần, ông làm sao thế?

– Không, tôi chẳng sao cả! Nhưng văn thế này thì phải viết theo cách này mới hạp!

Vua Tự Đức nghe phong thanh chuyện "vừa viết vừa bịt mũi" của Cao, giận lắm bèn xăm xăm bước đến:

– Khanh cho câu đối ấy là không ngửi được phải không? Vậy khanh hãy làm câu khác trẫm coi!

Cao Bá Quát vâng lời, xin đưa cho ông tấm vóc khác. Đoạn, với nét bút không thua so với chữ "Thiếp lan đình" ngày xưa, ông viết:

Át mật bát âm Đường bác hải;
Bi hào vạn lí Tống thâm sơn.
(Chìm lặng ngất nhạc bát âm biển rộng nhà Đường;

Buồn thê lương khắp muôn dặm núi sâu nhà Tống).

(Kiều Văn *dịch*)

Đúng là "văn hay chữ tốt thật"! Cả Tự Đức lẫn quần thần đều phục lăn câu đối mới của họ Cao, và chợt hiểu vì lẽ gì mà lúc nãy ông ta lại... bịt mũi!

MỘT CÂU ĐỐI TẶNG HAI ĐỐI TƯỢNG

Thấy Cao Bá Quát "văn chương chữ nghĩa bề bề" mà ông lại rất rộng rãi nên bà con lân cận cứ có việc gì dụng đến "chữ nghĩa" lại chạy đến nhờ. Mỗi dịp tết đến bà con đua nhau sang xin Cao cho câu đối về dán để đón xuân. Đối với họ đó thực là một niềm sung sướng lớn lao.

Chiều ba mươi tết có hai người đến cùng một lúc để xin câu đối. Người thứ nhất làm nghề đóng quan tài. Người thứ hai là một người đàn bà chửa vượt mặt.

Cao Bá Quát bảo chị "chửa" ngồi chờ một lát, để ông viết cho người kia trước:

Thiên thiêm tuế nguyệt, nhân thiêm thọ,
Xuân mãn càn khôn, phúc mãn đường.
(Trời thêm năm tháng, người thêm thọ,
Xuân đầy trời đất, phúc đầy nhà).

Cái ẩn ý của câu đối này nằm trong hai chữ "thọ đường", nghĩa là "áo quan". Anh thợ áo quan cầm câu đối hớn hở ra về.

Đến lượt chị chàng có mang sắp đến kì mãn

nguyệt khai hoa, Cao Bá Quát bèn nảy ra ý định dùng luôn ý câu đối vừa cho anh kia, chế biến đi đôi chút cho đỡ mất công. Và ông tìm ngay ra lời giải đáp: chỉ việc bớt ở mỗi vế một chữ là xong! Ông đặt bút viết:

Thiên thiêm tuế nguyệt, nhân thiêm,
Xuân mãn càn khôn, phúc mãn.
(Trời thêm năm tháng, người thêm,
Xuân đầy trời đất, phúc đầy).

Cái "hóm" của Cao là ở hai chữ "phúc mãn", ngoài nghĩa "phúc đầy" còn có một ý khác là "bụng to", thành thử vế sau có nghĩa là: "Xuân đầy trời đất, bụng cũng đầy!".

Thế là cùng một câu đối, chỉ sửa đi chút ít, tặng cho hai đối tượng hoàn toàn khác nhau, mà người nào ra người nấy!

CÂU ĐỐI VIẾT TRÊN ĐÈN LỒNG

Một lần Cao Bá Quát qua Quảng Nam, đến thăm nhà một cụ đồ. Hàng xóm của cụ đồ nghe tiếng Cao Bá Quát giỏi văn chương, đến xin chữ. Một người vừa sắm được đôi đèn lồng thờ mẹ, sang xin ông một đôi câu đối Nôm.

Cao Bá Quát bèn viết vào đôi đèn lồng hai câu sau:

Trước mẹ dạy con "gió chiều nào
che chiều ấy", con "dạ";
Giờ con thờ mẹ "đèn nhà ai nhà nấy rạng"

mẹ ơi!

Quả đúng là câu đối viết cho... đèn lồng! Câu đối này về sau được truyền tụng ở nhiều nơi.

LỜI CẢNH CÁO KẺ HÃNH TIẾN

Cao Bá Quát thi Hội hỏng (vì cái tội văn ông viết quá phóng khoáng, không hợp khuôn phép của nền văn chương cử tử), buồn bã lang thang khắp kinh đô Huế tìm bạn giải sầu. Chợt nhớ đến một bạn cũ giờ làm tri huyện, Cao bèn ghé vào dinh, bảo lính hầu:

– Anh vào báo với quan rằng có ông Quát đến chơi!

Lính chạy vào một lát rồi chạy ra thưa:

– Quan lớn đang "ngơi" (ngủ), xin hẹn thầy lúc khác!

Cao bực lắm, bèn lấy giấy bút viết một bức thư tay, bảo tên lính rằng, lúc nào quan "ngơi" xong thì đưa ngay cho quan coi:

Một buổi hầu rồi một buổi ngơi
Đâu còn nhớ chữ "viễn phương lai"?[1]
Mới sang chừng ấy, ngơi chừng ấy,
Sang nữa thì "ngơi" biết mấy đời?

Lính đưa thư vào, quan huyện đọc xong bèn tái mặt! Cao Bá Quát đã quất cho ông ta một roi đau điếng, cảnh cáo thái độ quan cách, và "truyền đời" cho ông ta biết rằng: nếu cứ "chó đen giữ mực" kiểu này, thì chẳng bao lâu nữa sẽ được "ngơi" (bị đuổi về

---

[1] Do câu trong sách cổ: "Hữu bằng tự viễn phương lai bất diệc lạc hồ? (Có bạn từ phương xa lại, há chẳng vui sao?)

vườn) vô thời hạn đấy!

Quan huyện hốt hoảng sai lính chạy theo để mời bằng được Cao Bá Quát trở lại, nhưng... hối bất cập, Cao đã biến mất tăm!

VĂN CHƯƠNG KHÔNG THỂ THOẢ HIỆP

Là một con người văn chương lỗi lạc, hướng thiện và hiếu thượng (ham thích tầm cao), Cao Bá Quát khinh bỉ những thứ văn chương tầm thường, nhảm nhí.

Khi ông giữ một chức quan nhỏ ở kinh thành Huế thì các nho sĩ ở đây cũng tụ tập xung quanh Tùng Thiện Vương Nguyễn Miên Thẩm lập ra *Tùng Vân thi xã* (có sách nói là *Mặc Vân thi xã*) quanh năm ngâm vịnh. Nghe danh Cao Bá Quát, thi xã có ý mời ông tham gia, đưa ông xem một số "thi tuyển" của họ. Cao Bá Quát đọc đến đâu bịt mũi đến đấy, rồi sau cùng ông "trả lời" họ bằng một câu thơ:

Ngán cho cái mũi vô duyên
Câu thơ thi xã, con thuyền Nghệ An!

Nghĩa là Cao Bá Quát nói thẳng thừng rằng thơ của họ "thối" chẳng khác gì con thuyền chở mắm ở Nghệ An!

Dĩ nhiên thái độ miệt thị này của Cao làm cho giới văn nhân đất kinh kì giẫy nẩy lên như đỉa phải vôi, định xúm lại "xé xác" Cao ra cho hả giận. Song chủ soái của họ là Tùng Thiện Vương (một trong tứ kiệt sau này là Siêu – Quát – Tùng – Tuy) lại nhận thấy thái độ của Cao là xác đáng. Ông bình tĩnh xem

lại thì quả nhiên văn chương thi xã cách xa một vực một trời so với văn chương của họ Cao!

Tùng Thiện Vương thực sự tâm phục khẩu phục Cao Bá Quát, kiên trì đón mời ông. Rốt cuộc Cao cảm động trước thái độ chân thành của Tùng Thiện Vương và hai người trở thành bạn thân.

TỜ TƯỜNG TRÌNH TỨC CƯỜI

Cao Bá Quát bị triều đình trù úm không cho chức vị cao vì cái tội hay... bất tuân phép nước và khinh ngạo với bề trên, kể cả vua. Song Tự Đức, một ông vua hay chữ vẫn có bụng mến tài Cao, thường cho ông được lui tới triều đình luôn.

Một hôm xảy ra một vụ đấu khẩu dẫn tới ẩu đả của hai vị đại quan là Phan Văn Nhạ và Võ Văn Khải. Nghe nói họ đã nhiếc nhau là "đồ chó"! Tự Đức nghe chuyện, rất ngạc nhiên, không hiểu sao hai ông đại thần đầu râu tóc bạc lại ăn nói như bọn hàng thịt hàng cá như vậy? Sau một buổi thiết triều, vua hỏi cả hai ông xem sự thực thế nào. Hai ông đều chối đây đẩy, bảo rằng lúc ấy có mặt Cao Bá Quát làm chứng! Hôm sau, vua truyền cho Cao viết sớ tâu rõ sự thực.

Cao liền làm "tờ trình" như sau:

Bất tri lí hà?
Lưỡng tương đấu khẩu.
Bỉ viết: "cẩu",

Thử diệc viết: "cẩu"!
Bỉ, thử giai cẩu!
Dĩ chí đấu ẩu!
Thần kiến thế nguy
Thần khủng thần tẩu...

(Chẳng biết tại sao
Cả hai đấu khẩu
Bên này bảo "chó"
Bên kia cũng: "chó"!
Hai bên đều chó!
Rồi họ choảng nhau
Thần thấy thế nguy
Thần sợ thần chạy!)

Tự Đức không ngờ Thánh Quát lại viết một bài tấu bằng thứ văn chương mách qué đến như vậy, bất giác phì cười, chịu cho cái tài và cái gan dám đóng trò hề với cả vua của họ Cao!

"SỬA GÁY" VUA

Tự Đức vốn là một ông vua hay chữ, sính văn chương. Ông ta tự hào rằng thời do ông ta trị vì là một thời rực rỡ... nhất trần đời! *Mặc Vân thi xã* ở kinh thành Huế ông coi chẳng kém gì *Hội Tao Đàn*, còn ông thì chẳng kém gì Lê Thánh Tông thuở trước. Chẳng thế mà Tự Đức viết một câu tiếng là khen tụng các văn thi hào đương thời, nhưng thực chất là ca ngợi chính triều đại của ông. Câu khen tụng xem chừng... bốc đến tận mây xanh:

Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán,
Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường!
(Văn như Siêu, Quát thì văn đời Tiền Hán
coi bằng không,
Thơ đến Tùng, Tuy thì thơ thời Thịnh Đường
coi như vứt!)

Rồi nhà vua bắt chước các thánh hiền xưa, "trước tác" một đôi câu đối treo ở điện Cần Chánh:

Thần khả báo quân ân,
Tử năng thừa phụ nghiệp.
(Tôi phải đáp ơn vua,
Con phải noi nghiệp bố.)

Nội dung câu đối này thật ra... cũ rích, bê nguyên xi từ "tam cương" của Khổng Tử: *quân – thần; phụ – tử*, không mảy may sáng tạo nào.

Cao Bá Quát đọc đôi câu đối, phát hiện ngay cái "bất ổn" của nó, liền lấy bút viết bên cạnh một hàng chữ: "cương thường điên đảo"!

Thời gian đó, thiên hạ còn đàm tiếu không ngơi về chuyện vua Tự Đức bức hại anh ruột là Hồng Bảo để giữ ngôi báu. Nghe Cao phê câu đó, ông ta cho là Cao sàm báng mình, vội gọi Cao vào cung chất vấn:

– Khanh viết *cương thường điên đảo* là ý làm sao?

Cao Bá Quát hùng hồn tâu:

– Tâu bệ hạ, trong câu đối ấy, chữ "Thần" đặt trên chữ "Quân", chữ "Tử" đặt trên chữ "Phụ", vậy thì cương thường rõ ràng đã bị đảo ngược!

Tự Đức và quần thần giật mình trước lí lẽ đanh thép đó. Nhà vua trấn tĩnh hỏi:

– Thế theo khanh, viết thế nào thì phải?

– Tâu bệ hạ, có gì khó đâu, bây giờ chỉ cần đảo thứ tự lại như sau:

Quân ân, thần khả báo,
Phụ nghiệp, tử năng thừa

thế là đúng với cương thường!

Tự Đức gật đầu cười, lớn tiếng khen:

– Lời khanh nói chí phải, trẫm khá khen! Nếu không có khanh thì cả triều đình ta không khỏi bị thiên hạ cười cho là... dốt!

Lập tức, vua ra lệnh viết lại đôi câu đối theo ý của Cao Bá Quát thay cho câu đối trước!

BỚN VUA, KHIẾN VUA... NGỌNG

Vua Tự Đức sính văn chương, và ngài rất khoái những trò chơi văn chương.

Một "tìm tòi nghệ thuật" thi ca của ngài là "sáng chế" ra lối thơ... Hán – Nôm xen kẽ, cốt đọc cho lạ tai, cho thật kì cục!

Một hôm, trước đông đủ quần thần, ngài khoe ngài nghe được hai câu thơ hết sức đặc biệt và thú vị trong lúc nằm mơ, như sau:

Viên trung oanh chuyển khề khà ngữ,
Dã ngoại đào hoa lấm tấm khai.

Các vị "nịnh thần" đều nức nở khen hay, khen lạ, thậm chí khen là "tiên thi". Chỉ có Cao Bá Quát, thoạt nghe đã... ớn tận cổ cái lối thơ dớ dẩn và vô bổ ấy. Ông bèn nghĩ cách "đả" cho Tự Đức một trận cho tiệt nọc cái giống thơ khó ngửi ấy đi. Cao Bá Quát nghiêm túc nói:

– Tâu bệ hạ, hai câu bệ hạ vừa đọc nguyên là ở trong một bài thơ mà hạ thần đã được biết từ lâu rồi ạ!

Tự Đức hết sức ngạc nhiên: hai câu thơ chính thực do ông ta vừa nghĩ ra, Quát nói thế chẳng hoá ra Quát vu ông ta là kẻ "đạo văn"?

Tự Đức liền tấn công lại họ Cao:

– Khanh bảo hai câu ấy ở một bài thơ khác phải không? Vậy khanh hãy đọc cả bài ấy trẫm nghe xem nào?

Tự Đức tưởng đã dồn họ Cao vào thế bí. Nào ngờ họ Cao chậm rãi đọc rành rọt:

Bảo mã tây phong ***huếch hoác*** *lai,*
Huênh hoang *nhân tự thác đề hồi.*
Viên trung oanh chuyển ***khề khà*** *ngữ,*
Dã ngoại đào hoa ***lấm tấm*** *khai.*
Xuân nhật bất văn sương ***lộp bộp,***
Thu thiên chỉ kiến vũ ***bài nhài.***
Khù khờ *thi tứ đa nhân thức,*
Khệnh khạng tương lai vấn tú tài.

(Huếch hoác ngựa về theo gió đưa,
Huênh hoang người cũng tự về qua.

Oanh vườn học nói *khề khà* giọng,
Đào nội đua cười *lấm tấm* hoa.
Lộp bộp chẳng nghe xuân móc nặng,
Bài nhài chỉ thấy hạt mưa thu.
Khù khờ câu cú nhiều người biết,
Khệnh khạng còn đem hỏi nhà nho.)

(Nguyễn Bỉnh Khôi *dịch*)

Tự Đức thừa biết là Cao vừa "phịa" ra "bài thơ cũ" này để trả đũa lời thách thức của mình, nhưng đành "hạ giáo quy hàng". Bởi lẽ cả bài thơ thất ngôn Đường luật đã được Cao đọc trôi chảy từ đầu đến cuối và không bắt bẻ được một lỗi nào. Mỗi câu trong bài đều có một từ láy Nôm, rất mực tài tình. Lại nữa, Cao còn giễu cợt ông ta ở hai câu cuối: "Ông là kẻ khù khờ: thơ ấy đã nhiều người biết tỏng rồi mà ông còn khệnh khạng đem khoe với tú tài rằng đó là thơ của ông"!

Có thể nói đây vừa là một cuộc "chơi văn" vừa là một "đòn văn" khá nặng của họ Cao tương vào đầu đấng tối cao của triều đình!

THƯƠNG TÀI LUỴ ĐẾN THÂN

Tài tử đa cùng, anh hùng đa nạn! Thật là đau xót cho một con người tài năng lỗi lạc, phẩm cách cao thượng như Cao Bá Quát lại bị lâm vào hình ngục. Ông miêu tả cảnh ông bị tra tấn bằng roi song như sau:

Cây roi song lớn dài làm sao!
Mình rắn da thâm, uốn chẳng vào.

Thân tù nằm sấp vẻ xanh xám
Như con dê sợ nhìn trước sau...
Tiếng quan như sét rường nhà rung
Ánh roi như chớp vụt tứ tung
Giơ lên: rồng quật bờ ao lở,
Ngừng lại: nước dội nồi canh bồng...

(Xuân Trang *dịch*)

Ông than thân:

Con nước mới giục đêm tàn,
Rét đầu mùa tiễn muộn màng cảnh thu.
Tháng ngày đôi mắt mịt mù,
Giữa đất trời, một anh tù làm thơ.
Trông gươm tựa gối bơ phờ,
Gọi đèn xem lại xác xơ áo cừu.
Xót mình tâm lực cạn đâu
Mà thân giam hãm, mối sầu khôn nguôi?

(Hoàng Trung Thông *dịch*)

Cũng chỉ vì ông thương tài mà nên nỗi! Khi ông được cử làm sơ khảo khoa thi Hương ở Thừa Thiên, lúc chấm bài, ông thấy có một quyển viết rất khá, tiếc rằng thí sinh đó viết phạm huý một chữ. Đánh hỏng thì oan uổng, do đó ông đã tìm cách cứu người học trò không quen biết: lấy muội đèn làm mực, sửa chữ ấy cho khỏi phạm huý. Nào ngờ việc gian lận ấy bị phát giác. Quan giám sát trường thi là Hồ Trọng Tuấn đàn hặc. Cao bị khép tội chém đầu, may vua Thiệu Trị mến tài ông giảm án xuống bắt tù tội ba năm trời. Và chế độ nhà tù thời phong kiến đã vùi dập con người lỗi lạc ấy thật đến điều!

MỘT CÂU ĐỐI CỰC CUỒNG PHÓNG

Thời kì Cao Bá Quát được triều đình cử làm giáo thụ ở Quốc Oai (Sơn Tây) có lẽ là thời kì ông bất đắc chí cao độ. Một nhân cách lớn, một tài năng quán thế như ông, chỉ vì không gặp thời, không gặp người mà sở trường văn chương cũng như tài kinh bang tế thế không được trọng dụng. Trái lại, ông như bị dìm chết trong một cuộc sống ti tiểu với cái chức vụ "giáo thụ", trông coi việc học hành của mấy đứa trẻ ranh.

Cực kì ngán ngẩm cho cảnh mình, ông viết đôi câu đối sau đây dán lên tường nhà học:

Nhà trống ba gian, một thầy, một cô, một chó cái;

Học trò dăm đứa, nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi!

Cao Bá Quát được gọi là "cuồng sĩ" bởi chính những phi lí của cuộc đời đã khiến ông phải phát điên!

NGƯỜI ANH HÙNG CỦA THỜI ĐẠI

Cao Bá Quát sinh ra đời với hùng tâm tráng chí. Bởi thế thơ ông rất hùng hồn:

Trời đất có núi ấy
Muôn thuở có chùa này
Phong cảnh đã kì tuyệt
Lai thêm ta đến đây.
Ta muốn lên đỉnh núi
Hát vang với nước mây!

(*Qua núi Dục Thuý*, Ngô Lập Chi dịch)

Ông tha thiết được mang cái tài và cái chí ấy giúp dân giúp nước. Ông đã cộng tác với triều đình nhà Nguyễn dưới hai triều vua Thiệu Trị và Tự Đức (dù chỉ với chức vụ tầm thường ở bộ Lễ). Nhưng thực tế của triều đại này ngày càng làm ông thất vọng. Đất nước ngày một điêu tàn, triều đình ngày một đốn mạt, nạn ngoại xâm đang rình rập. Bản thân ông bị dồn tới đường cùng, bị lăng nhục, tài năng trở nên vô dụng. Trong hoàn cảnh như ông, tuyệt đại đa số sĩ phu đương thời hoặc tìm đường đi ở ẩn, hoặc gửi hận trong văn chương. Chỉ có một mình ông là ôm chí lớn đổi thay thời cục. Vượt khỏi giới hạn của một văn nhân, ông quyết định hành động như một anh hùng quật khởi, dựng một triều đại khác tốt đẹp hơn.

Năm Tự Đức thứ 7, Cao Bá Quát xin thôi dạy học, vĩnh biệt cái cảnh *nhà trống ba gian, một thầy, một cô, một chó cái; Học trò dăm đứa, nửa người nửa ngợm, nửa đười ươi*. Vào khoảng tháng 6, tháng 7 năm ấy, miền Bắc có nạn châu chấu phá mùa màng, nạn đói ập đến, lòng người xao động. Cao Bá Quát bèn đứng lên tụ tập nhân dân, bí mật chuẩn bị khởi nghĩa tại Hà Nội. Sau đó, ông bắt tay với những thổ mục người thiểu số miền tây bắc là Đinh Công Mĩ và Bạch Công Chân, uy hiếp các vùng Sơn Tây, Hà Nội. Khích động lòng dân oán ghét nhà Nguyễn và còn tưởng nhớ đến nhà Lê, ông tôn Lê Duy Cự, hậu duệ nhà Lê làm minh chủ, còn bản thân ông là quốc sư. Nghĩa quân may một lá cờ đại nghĩa, thêu câu tuyên ngôn của Cao Bá Quát:

Bình Dương, Bồ Bản vô Nghiêu Thuấn,
Mục Dã, Minh Điều hữu Võ Thang!
(Bình Dương Bồ Bản không Nghiêu Thuấn,
Mục Dã, Minh Điều có Võ, Thang).

Quân khởi nghĩa tiến đánh phủ Ứng Hoà và huyện Thanh Oai. Cuối năm ấy, hai cánh quân của Cao bị thua trận ở Sơn Tây và Hà Nam. Các tướng của Cao bị bắt như Nguyễn Văn Tuân, Nguyễn Đình Huấn, Hoàng Văn Nho, Lê Văn Trường. Tuy nhiên cuộc khởi nghĩa vẫn tiếp tục. Nghĩa quân tấn công phủ Quốc Oai rồi rút về vùng Vĩnh Tường, đốt cháy thành Tam Dương, sau rút về Mĩ Lương.

Tự Đức điên cuồng cho quân đội đi đánh dẹp, treo giải thưởng 500 lạng bạc cho người nào bắt sống được Cao Bá Quát, 300 lạng cho người giết được ông.

Một cuộc quyết chiến đã xảy ra ở vùng Yên Sơn (phủ Quốc Oai, Sơn Tây) giữa quân triều đình do Lê Thuận (lãnh binh Sơn Tây) chỉ huy, với quân khởi nghĩa do Cao Bá Quát chỉ huy. Trong cuộc giao tranh này, Cao Bá Quát bị tử trận do phát súng của tên Đinh Thế Quang. Quân của Cao Bá Quát tan vỡ, 100 người tử trận, 80 người bị bắt sống.

Tự Đức hạ lệnh tru di tam tộc Cao Bá Quát, bêu đầu ông khắp các tỉnh Bắc Hà rồi... bổ ra ném xuống sông.

Lịch sử đã chứng minh: tên tuổi Cao Bá Quát sáng chói và thơm ngát đến ngàn thu. Hành động quật khởi của ông là sự phủ nhận chế độ phong kiến thối nát đương thời, là một cú hích mạnh mẽ góp

phần thúc đẩy lịch sử tiến lên phía trước.

Kì diệu và vĩ đại thay: cú hích mà Cao Bá Quát gây ra vào năm 1853 có giá trị như một cảnh báo lịch sử chuẩn xác và vô cùng nghiêm trọng! Chỉ mấy năm sau cảnh báo ấy, quả nhiên triều đình Tự Đức bắt đầu rơi vào thảm hoạ diệt vong. Năm 1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha tấn công vào Đà Nẵng lần đầu tiên. Triều đình Huế hoàn toàn bất lực, liên tiếp thất bại, để rồi đến năm 1884 thì đầu hàng qua bản hoà ước nhục nhã Patenôtre: chịu để cho nước ta mất trọn vào tay thực dân Pháp sau gần một nửa thiên niên kỉ (457 năm) độc lập!

Có lẽ Cao Bá Quát là người đầu tiên đã sáng suốt nhìn thấy trước được tấn thảm kịch ấy của đất nước. Chính vì vậy ông đã làm hết sức mình để giải quyết những yêu cầu bức xúc của lịch sử lúc đó: phải thay thế triều đình Huế thủ cựu bằng một triều đại khác tiến bộ hơn. Ông đã quả cảm hi sinh đến ba họ vì sự nghiệp "thế thiên hành đạo"!

2

Nguyễn Hàm Ninh (1808 – 1867) người phủ Quảng Trạch (tỉnh Quảng Bình) bạn thân của Cao Bá Quát, Tùng Thiện Vương, từng được vua Minh Mệnh phong làm *Quốc học độc thu* và mời dạy hoàng tử Miên Tông (sau là vua Thiệu Trị). Đời Tự Đức ông được cử làm *Hàn lâm viện trước tác*.

THÔNG ĐƯỜNG ĐÓN DÂU

Từ nhỏ Nguyễn Hàm Ninh đã nổi tiếng thần đồng. Bấy giờ có một đám cưới ở quê Ninh. Chú rể người cùng làng mời Ninh đi đón dâu với họ nhà trai. Cô dâu người phố huyện Phan Long, nơi có nhiều học trò giỏi. Khi đoàn đón dâu đi đến đầu cầu kênh Kịa thì dụng phải cái hương án do bọn học trò tai quái này đặt chắn ngang đường để trêu chọc, bắt bí. Trên hương án có viết một vế câu đối:

Chân giậm, tay mò bơn hói (kênh) *Kịa*

(Chân giậm, tay mò cá thờn bơn ở ngòi Kịa)

Vế ra rõ ràng có ý bỡn cợt chú rể, chẳng khác gì một anh chàng đánh giậm, đang "mò cá bơn" trong ngòi! Bọn học trò tuyên bố nếu có ai trong đám đi đón dâu đối được, chúng mới cho đi. Đám đón dâu bí như bị gặp trời mưa, lúng túng nhìn nhau, đứng ùn cả lại. Bỗng Nguyễn Hàm Ninh chạy vượt lên đứng đối diện với bọn học trò, ứng khẩu đối tức khắc:

Má kề, miệng ngậm bống khe Giang.

Vế đối cực chỉnh, cũng nói về chuyện buồng the, như ý lỡm của vế ra, và tài nhất là tả động tác "miệng ngậm cá bống" để đối lại động tác "tay mò cá bơn" (!)

Tụi học trò biết gặp phải cao thủ, đưa mắt ra hiệu cho nhau, dẹp ngay hương án cho đám đón dâu được đi qua.

BÀI THƠ "RĂNG CẮN LƯỠI"

Một hôm đang dự yến tiệc cùng các quan, vua Tự Đức lỡ cắn nhầm phải lưỡi. Ngừng nhai, xuýt xoa một hồi, rồi để chữa thẹn, nhà vua bảo:

– Trẫm vừa cắn phải lưỡi đau quá. Vậy các khanh hãy làm thơ vịnh chuyện "răng cắn lưỡi" đọc cho vui!

Nguyễn Hàm Ninh vốn là con người sâu sắc, cương trực, nhân dịp này bèn làm ngay một bài thơ có đầy ẩn ý như sau:

Sinh ngã chi sơ, nhữ vị sinh,
Nhữ sinh chi hậu, ngã vi huynh.
Bất tư cộng hưởng trân cam vị,
Hà nhẫn tương vong cốt nhục tình?[1]

(Lúc tớ ra đời, chú chửa sinh,
Chú sinh, khi ấy tớ là anh.
Ngọt bùi chẳng nghĩ cùng chung hưởng,
Cốt nhục cớ sao nỡ dứt tình?)

(Kiều Văn *dịch*)

Tả "răng cấn lưỡi" như thế thật tài, nhưng ẩn ý của bài thơ là nhằm vạch bộ mặt tàn nhẫn của Tự Đức: để giữ ngôi vua, khi anh ruột là Hồng Bảo tức giận định đảo chính, Tự Đức bèn bắt giam anh khiến ông này căm uất tự tử chết.

Bị một đòn đau điếng nhưng không thể phủ nhận tài năng của Nguyễn Hàm Ninh, Tự Đức nói:

– Bài thơ của khanh thật điêu xảo, tài tình! Trẫm thưởng mỗi câu một lạng vàng! Song rõ ràng khanh có ẩn ý phúng thích trẫm, như thế thì quá lắm. Cho nên trẫm phạt khanh mỗi chữ một roi!

---

[1] Bài thơ này cũng được dùng trong giai thoại về Trần Văn Kỉ.

3

Đinh Nhật Thận (1815 – 1866) người huyện Thanh Chương (Nghệ An) đỗ tiến sĩ năm 1838, bạn thân của Cao Bá Quát và Nguyễn Hàm Ninh. Tính ông cương trực nên chỉ làm quan cho triều Nguyễn được ít lâu rồi cáo quan về quê mở trường dạy học, làm thuốc, hưởng thú tiêu dao nơi thôn dã.

HÁT ĐỐI CHỮA THẸN

Hồi còn trẻ, Đinh Nhật Thận rất mê hát phường vải. Một hôm đến đám hát, vừa bước chân vào sân, chẳng may sân trơn ướt, anh chàng ngã oạch xuống đất. Các cô gái đi hát đang ngồi trong nhà thấy vậy cười rộ lên. Một cô hát trêu:

Đến đây đàn hát chơi xuân,
Khấu đầu lạy tạ trước sân làm gì?

Đinh Nhật Thận vừa lồm cồm đứng dậy vừa mỉm

cười hát luôn một câu đáp lại:

Đất đâu có đất lạ lùng:
Bấm thì chẳng chịu, nằm cùng thì cho!

Câu hát tài tình xoáy vào tâm lí của chị em làm cho bọn con gái thẹn đỏ mặt. Các cô không cười nữa, lịch sự và dịu dàng mời Thận vào nhà để bắt đầu cuộc vui.

MỜI ĐÁNH TỔ TÔM MÀ MANG VẠ

Đinh Nhật Thận đang sống yên ổn trong cảnh điền viên bỗng nhiên bị quan quân đến nhà bắt giải lên phủ. Quan phủ Thừa Thiên tuyên bố cho ông biết tội trạng của ông: phản nghịch chống lại triều đình!

– Bẩm quan lớn, căn cứ vào đâu ngài có kết luận kì quặc đó? – Đinh Nhật Thận hỏi.

– Ông đừng có vờ vịt, bức thư gì đây?

Quan đưa ra chứng cớ: đó là một bức thư ông viết cho một người bạn ở bên kia sông, chẳng may bị lính canh bắt được:

Tứ tướng dĩ cụ
Chỉ khiếm nhất viên
Tương bách nhị binh
Độ hà kịch chiến!

(Bốn tướng đã đủ
Chỉ thiếu một người
Mang trăm hai mươi quân
Qua sông kịch chiến).

– Thế nào? – quan chất vấn – không phải là ông âm mưu làm phản thì là gì?

Đinh Nhật Thận ngã ngửa người ra! Ông bèn giải thích đầu đuôi cho quan phủ hiểu: đó chẳng qua chỉ là một bức thư mời một người bạn sang đánh tổ tôm. Bốn câu ấy nghĩa là: "đã có bốn người chơi, chỉ thiếu một người (chơi tổ tôm phải có 5 người), hãy mang theo bộ bài gồm 120 lá bài, qua sông sang đây để ta đánh với nhau". Sở dĩ nói "tướng, binh kịch chiến" vì ý nghĩa các quân bài và việc đánh tổ tôm là như thế, đó chỉ là cách nói vui với nhau mà thôi.

Lí lẽ rõ ràng như vậy, nhưng quan phủ hoặc do... óc bã đậu, hoặc do... muốn tâng công với bề trên, nhất quyết không nghe, sai điệu ông về kinh cùng với bức thư "tang vật"!

Rốt cuộc, Đinh Nhật Thận bị tống giam!

NGƯỜI TÙ CÓ BẢN LĨNH

Đinh Nhật Thận không những là một nhà thơ cự phách, tác giả của tập thơ *Thu dạ lữ hoài ngâm* nổi tiếng mà còn là một danh y.

Đúng lúc ông bị tống giam thì bà thái hậu Từ Dũ ốm nặng. Các quan ngự y đã bó tay. Họ nhất trí nêu ý kiến với nhà vua (Tự Đức) cần phải mời Đinh Nhật Thận vào để hội chẩn đặng tìm phương cứu chữa. Tự Đức hạ lệnh cho viên quan coi nhà giam đưa ông vào kinh xem bệnh cho thái hậu. Ông bèn bảo quan nội giám rằng:

– Từ thượng cổ đến bây giờ chỉ có chuyện đến *mời* chứ chưa từng bao giờ có chuyện đến *bắt* thầy lang đi chữa bệnh cho người nhà mình bao giờ! Mà đã *mời* thầy thì phải cử người nhà đến mời cho tử tế chứ không có cái kiểu sai lính đến điệu cổ thầy đi như điệu kẻ gian phi như thế! Ông hãy về tâu lại cho nhà vua biết như thế!

Vua Tự Đức nghe lời tâu của quan nội giám, biết là mình đụng phải một nhân cách và một cái đầu cực kì cứng cỏi của một sĩ phu xứ Nghệ. Song vì bản thân đã "vô kế khả thi", mà Tự Đức vốn là một người con chí hiếu, không thể không hết lòng cứu mẹ, cuối cùng ông vua cao ngạo ấy đành phải... xuống thang. Đinh Nhật Thận được tha ngay, và một tôn thất mang trầu rượu đến mời thầy đàng hoàng. Ông bèn khăn áo vào cung.

Từ trước đến nay, luật lệ dành cho các quan ngự y của triều đình là: khi *chầu mạch* (bắt mạch một cách kính cẩn) cho vua hoặc cha mẹ vợ con của vua, chỉ được phép ngồi ngoài màn, người bệnh chỉ... thò một cánh tay ra mà thôi. Thầy không được phép nhìn thấy "quý diện" của bệnh nhân! Các quan ngự y đều đã răm rắp tuân thủ. Riêng Đinh Nhật Thận không chịu, nói:

– Từ thượng cổ đến nay, phép xem mạch bao giờ cũng cần phải có đủ cả *vọng* (nhìn), *văn* (nghe), *vấn* (hỏi), *thiết* (sờ). Sao lại có cái lối che mặt không cho xem xét kĩ càng người bệnh như vậy? Trách nào không biết rõ được bệnh, hoặc bệnh không đến nỗi nan y mà để nguy đến tính mạng là phải!

Cả bệnh nhân "thái hậu" lẫn vua Tự Đức ngồi đấy đều phải chịu lời thầy là chí phải, bèn bằng lòng dẹp hết màn trướng để thầy xem bệnh. Đinh Nhật Thận xem xong, kê đơn. Đơn có độc một vị thuốc. Bà Từ Dũ uống độc một thang liền khỏi!

Cả bà mẹ lẫn ông con "đức kim thượng" đều không khỏi sững sờ trước một nhân vật "rách giời rơi xuống" vừa ngang tàng vừa cực kì tài nghệ đến khó lường!

4

Hoàng Phan Thái người huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, sống dưới thời Tự Đức. Ông nổi tiếng hay chữ, từng đỗ đầu xứ, nhưng cũng như Cao Bá Quát, ông bất bình với chế độ đương thời, đã bỏ quê ra Bắc dạy học và sau đó liên lạc với Cai Tổng Vàng ở Bắc Ninh tổ chức khởi nghĩa chống triều Nguyễn, tự xưng là *Đông Hải tướng quân*.

Ông là một anh hùng chống triều đình chuyên chế, rất được nhân dân tôn kính.

ĐỀ ĐỀN THỜ MAI HẮC ĐẾ

Có lần đến viếng đền thờ Mai Hắc Đế ở Nam Đàn, Hoàng Phan Thái bỗng... nổi máu tự hào, bèn cầm bút đề lên tường hai câu thơ so sánh mình với ông "Vua Đen" như sau:

Thông minh ngã thị Hoàng gia tử,

Chính trực quân vi Hắc đế thần.
(Thông minh tôi vốn con họ Hoàng,
Chính trực ngài là thần vua Hắc).

Về ý, hai câu thơ không chút phạm thượng, vì rõ ràng Hoàng Phan Thái xưng tụng Mai Hắc Đế. Cái hóm của hai câu này là ở chỗ Thái dám đem mình ra so với vị vua danh tiếng, đồng thời chọi hai màu "hoàng – hắc" (vàng – đen) là tên hai họ để làm bật lên ý nghĩa... chẳng thua kém gì nhau!

ĐỆ TỬ KHỔNG GIÁO BỠN ĐỆ TỬ PHẬT GIÁO

Ngày xưa, chuyện "Nho – Phật"... choảng nhau vẫn thường hay xảy ra. (Vì vậy mới có người đề xướng thuyết *Tam giáo đồng nguyên*). Nhưng Hoàng Phan Thái, cũng như nhiều nho sĩ khác, nói chung không "chịu" giáo lí của nhà chùa. Cho nên họ hay nhè vào nhà chùa và sư sãi, tiểu, vãi... mà trêu chọc, khiến nhiều khi các đệ tử của Phật giáo cũng... phát cáu mà "bá ngọ"[1] lại họ chứ không chịu thua.

Một hôm cậu học trò tinh nghịch Hoàng Phan Thái đến chơi một ngôi chùa, thấy cổng chùa đề hai câu Phật dạy:

Khuyến thiện, trừng dâm
Cứu nhân độ thế.

Cậu bật cười nghĩ ngay đến cái "mặt trái" của hai câu này, bèn liều mạng viết thêm vào hai câu ấy,

---

[1] Bá ngọ: lời mấng mỏ của sư sãi.

thành ra:

Khuyến thiện, trừng dâm, con đâu đẻ
tháng tư mồng tám?
Cứu nhân độ thế, của ai vay mất một đền mười!

Thật là quá quắt! Thái đã hoạnh Phật rằng: nếu đã "trừng dâm" (diệt dâm dục) thì tại sao lại có chuyện... mẹ Phật đẻ ra Phật để có ngày *Phật đản* (mồng tám tháng tư)?

Đã *cứu nhân độ thế* sao lại có cái kiểu *của Bụt mất một đền mười, Bụt vẫn còn cười Bụt chẳng nhận cho?*

Chẳng may Thái vừa đề xong, còn chưa ráo mực thì nhà sư giữ chùa lò dò đi đến. Phát hiện hành động quá ư lếu láo của Thái, sư thét các chú tiểu đến trói gô Thái lại. Thái bảo mình là học trò, chẳng qua đến chùa tức cảnh thì vô vẽ làm thơ chứ không có ý xấu gì. Nhà sư thấy Thái còn thuộc loại trẻ ranh "vắt mũi chưa sạch" nên cũng không chấp, bảo:

– Nếu cậu là học trò thật thì phải đối câu này, đối được thì tha:

Cái là tượng, tượng là voi, voi chầu cửa cái.

Thái chớp chớp mắt vài cái, đối luôn:

Tu là hổ, hổ là cọp, cọp bắt thầy tu!

Phải nói là giỏi và cực hóm! Thái nghĩ ngay đến việc moi móc nhà sư, nên lấy luôn đề tài là "Tu", rồi tài tình sử dụng từ đồng âm với "tu" mang nghĩa "hổ

thẹn", rồi lại dùng từ đồng âm với "hổ thẹn" mang nghĩa "con hổ"... Rốt cuộc là: *thầy tu bị hổ vồ*!

Tuy bị một vố đau, song nhà sư buộc phải sai cởi trói cho Thái, vì câu đối của cậu hoàn toàn đúng luật, lại rất tài tình.

Ấy thế mà rồi cái nhà sư rất "hắc xì dầu" này vẫn không yên thân với Thái. Một hôm khác, cậu đóng giả một chú ăn mày què chân đến chùa xin bố thí. Sư đang sắp đèn nhang cho khoá lễ tụng kinh buổi tối, nhỡ tay làm sánh dầu xuống chân đèn bèn buột miệng đọc:

Dầu vương cả đế!

Đoạn ngoảnh ra tên ăn mày, cầm một quan tiền để bên cạnh mà bảo:

– Nếu chú ứng khẩu đối được câu đó thì tôi biếu chú cả quan tiền!

Thái ta liếc nhìn xung quanh thấy không có ai khác, bèn hét thật to:

Ỉa vãi vào sư!

Rồi cướp quan tiền chạy biến. Nhà sư giật mình, định thần suy nghĩ và thấy tên ăn mày đối giỏi thật: mình đọc "vương – đế" thì hắn đối "vãi – sư". Nhưng câu của hắn "láo" quá chừng! Nhà sư chỉ còn biết "bá ngọ" thầm trong miệng!

THƠ VĂN TUYỆT MỆNH

Hoàng Phan Thái là một chí sĩ có tinh thần can đảm phi thường. Hành động quật khởi của ông chống lại triều

đình Tự Đức rốt cuộc đã bị thất bại. Bị giam trong nhà lao ở Nghệ An, ông khẳng khái viết đôi câu đối tỏ rõ khí phách của đấng anh hùng cứu dân giúp nước.

Thiên khả thế thân, huyền đạo giang hà
thanh nhất nộ;
Địa nan mai cốt, vãn hồi nhật nguyệt bạch
tam quân.

(Trời cho nương thân này, dốc ngược
non sông, yên một trận;
Đất khó chôn xương ấy, kéo về nhật nguyệt
tỏ ba quân).

(Vũ Ngọc Khánh *dịch*)

Trước khi bị xử chém một phút, ông hùng hồn đọc hai câu thơ thách thức với cái chết và khinh bỉ kiếp sống thừa:

Ba hồi trống giục, mồ cha kiếp!
Một nhát gươm đưa, mả mẹ đời!

Tương truyền bài thơ tràn đầy hào khí sau đây cũng là của ông (tuy chưa có tài liệu đích xác bằng văn bản):

Thằng tớ hôm nay trả lại đầu,
Trần gian ngoảnh lại nhắn đôi câu.
Tấm thân ba thước xem là ngắn,
Chí hướng ngàn thu vẫn cứ sâu.
Máu đỏ bôi lem phường đế bá,
Vết son sổ toẹt mộng công hầu.
Thằng nào chém tớ, chém cho đứt,
Có lấy tiền công, tớ trả sau!

5

Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888), thường gọi là Đồ Chiểu, quê gốc Thừa Thiên – Huế, nhưng sống ở Gia Định, tị địa ở Ba Tri (Bến Tre). Ông là nhà thơ nổi tiếng với các tác phẩm *Lục Vân Tiên, Ngư tiều y thuật vấn đáp, Dương Từ – Hà Mậu*, và là sĩ phu Nam Bộ yêu nước tiêu biểu nửa cuối thế kỉ XIX.

TRAI THÌ TRUNG HIẾU LÀM ĐẦU

Nguyễn Đình Chiểu đỗ tú tài năm 1843, đến năm 1846 ra Huế để "nấu sử xôi kinh" nhằm dự khoa thi năm Kỉ Dậu 1849. Nhưng một biến cố lớn xảy ra: năm 1848 mẹ ông mất ở Gia Định. Vốn là một người con chí hiếu, và hai chữ Trung Hiếu của đạo Nho đã trở thành máu thịt của ông, Nguyễn Đình Chiểu tạm gác giấc mộng công danh, bỏ thi, trở về nhà chịu tang mẹ. Dọc đường, vì quá thương mẹ, ông khóc đến nỗi mù cả hai mắt.

Cái sự thực đau lòng và đáng tiếc của bản thân mình ấy, đã được Nguyễn Đình Chiểu đưa vào truyện thơ *Lục Vân Tiên*:

Tiên rằng: "Khô héo lá gan,
Ôi thôi con mắt đã mang lấy sầu,
Mịt mù còn thấy chi đâu..."

Dù bị mù loà, Nguyễn Đình Chiểu vẫn mang tất cả bầu nhiệt huyết của một người yêu nước thương dân đóng góp cho sự nghiệp chống ngoại xâm và chấn hưng văn hoá đạo đức dân tộc. Ông để lại những câu răn đời giản dị song mãi mãi được nhân dân truyền tụng:

Trai thì trung hiếu làm đầu
Gái thì tiết hạnh là câu trau mình.

hoặc:

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.

KHÔNG ĐỘI TRỜI CHUNG VỚI GIẶC

Triều đình nhà Nguyễn kí với Pháp hoà ước 1862 nhường cho giặc ba tỉnh miền Đông: Biên Hoà, Gia Định và Định Tường. Các sĩ phu chân chính Nam Kì vô cùng căm uất. Nguyễn Đình Chiểu cùng nhiều sĩ phu khác, kiên quyết không đội trời chung với giặc, bèn tị địa về Ba Tri nơi mà đất còn là của vua ta! Hành động ấy có lẽ cũng xuất phát từ ý tưởng muốn noi theo Bá Di, Thúc Tề ngày xưa "tị địa" lên núi Thú Dương để khỏi phải ăn thóc của nhà Chu...

Khi từ giã những người thân còn ở lại, ông làm một bài thơ Nôm:

Vì câu danh nghĩa phải đi xa,
Day mũi thuyền nam dạ xót xa...
Người dễ muốn chi nương đất khách?
Trời đà muốn vậy mến vua ta.
Một phương thà tránh đường gai góc,
Trăm tuổi cho tròn phận tóc da.
Chén rượu đỏ lòng xin cạn chén
Nhớ nhau, ngày khác biết sao mà?

MỐI TÌNH CAO CẢ DÀNH CHO NHÀ THƠ MÙ

Tác phẩm thơ *Dương Từ – Hà Mậu* của Nguyễn Đình Chiểu đã lọt vào "mắt xanh" của một thầy đồ ở Cần Giuộc tên là Lê Tăng Quýnh. Ngay trong lần hội ngộ đầu tiên, giữa hai người đã nảy nở một tình bạn thân thiết.

Khâm phục tài năng, đức độ của đồ Chiểu, đồng thời ái ngại cho ông, tuy đã có "đại đăng khoa" (thi đỗ tú tài) song chưa có "tiểu đăng khoa" (lấy vợ), ông Quýnh bèn mưu việc... vun đắp nhân duyên cho bạn. Ông mang tâm sự đó ngỏ với cô em gái của mình là Lê Thị Điền, một cô gái đẹp người đẹp nết cũng đang định... tìm chồng ở chốn ba quân!

Nghe lời khuyên của anh, cô Điền liền đóng giả nam nhi đến nhà đồ Chiểu xin thụ giáo.

Được tiếp xúc với một nhà thơ lỗi lạc có phong độ của một tao nhân và tâm hồn chan chứa những tình

cảm cao đẹp với nước với dân của một con người hào kiệt, Lê Thị Điền càng khâm phục lại càng cảm thương số phận khắc nghiệt của nhà thơ mù, đã vượt qua những toan tính thường tình của người đời, tự nguyện trao trọn cuộc đời cho Nguyễn Đình Chiểu.

Và rồi "bà đồ Chiểu" đã sát cánh bên chồng trải qua một cuộc đời đầy bão táp, đầy hi sinh và vô cùng oanh liệt!

TRI KỈ CHƠI VĂN

Hàng ngày Nguyễn Đình Chiểu vẫn có cái thú vui được gặp gỡ đàm đạo với tri kỉ, bạn hữu gần xa đến với ông.

Một hôm có ông bạn già tai nghễnh ngãng, thường gọi là thầy Tàng (vì tính tình ông... tàng tàng!) đến chơi. Thầy Tàng đọc một vế đối để chơi vui với đồ Chiểu:

Trâu khát nước bò xuống uống.

Đồ Chiểu bèn đối lại:

Trê thèm mồi lóc lên ăn.

Thầy Tàng chịu là đối chuẩn, cười khà khà.

Đồ Chiểu đang vui lại đọc một câu giỡn bạn (vì ông này nặng tai):

Thầy Tàng tai không nghe sấm.

Ý đồ Chiểu muốn trêu "ông như... con vịt!" đồng thời ngụ ý khen ông can đảm chẳng sợ oai trời.

Thầy Tàng chẳng vừa, liền đả lại:

Đồ Chiểu mắt chẳng xé mây.

Ý giỡn đồ Chiểu loà, đồng thời ngụ ý rằng thời này đâu còn có thể xé mây mù để thấy đấng minh quân!

Cả ông đồ mù lẫn ông điếc cùng khoái trá cười ha hả.

BẬC THÁNH NHÂN KHÔNG THỂ DỤ ĐƯỢC

Cổ ngữ có câu: *Bậc thánh nhân có thể mời được nhưng không thể dụ được*. Thế nhưng bọn thực dân Pháp vẫn cố tình dụ dỗ ông đồ Chiểu theo chúng. Chúng giao cho tên tay sai Tôn Thọ Tường nhiệm vụ này. Nhân danh là chỗ bạn tương giao từ trước, Tường cố tình gửi về gia đình đồ Chiểu một món quà tặng: đó là một hũ mắm cá lóc mà Tường nói là do chính tay vợ Tường làm để biếu Nguyễn Đình Chiểu. Đồ Chiểu đành miễn cưỡng nhận. Ai ngờ lúc ăn cạn hũ mắm mới phát hiện ra rằng dưới đáy hũ có mấy nén vàng! Nguyễn Đình Chiểu giận quá, viết thư và sai người đem vàng đến trả. Ông nghiêm khắc cảnh cáo tên tay sai:

... Đã ăn lỡ mắm
Trả lại nén vàng
Tuy ở gần làng
Đừng làm ta nhục!

KHI CÒN BIẾT ĂN MẮM SỐNG...

Phan Văn Trị và Nguyễn Đình Chiểu là đôi bạn đồng tâm đồng chí luôn cùng nhau bàn bạc về vận mệnh đất nước.

Tính Phan Văn Trị thích ăn món mắm sống, một

đặc sản của vùng Gò Công. Do đó mỗi lần Phan đến chơi nhà, đồ Chiểu lại bảo vợ con dọn món mắm sống ấy ra đãi bạn.

Giữa bữa cơm, Nguyễn Đình Chiểu nói:

– Chúng ta là người Nam, chúng ta ưa ăn mắm sống. Còn thằng Tôn Thọ Tường bây giờ theo Tây, chắc nó thích rượu chát với bánh mì hơn, và quên hẳn món mắm sống này rồi!

Cử Trị cười đáp:

– Đúng rồi! Tất cả những ai không chịu theo Tây như hắn thì chẳng bao giờ bỏ cái sở thích ăn mắm sống này!

ĐÃ TỊ ĐỊA THÌ... TỊ TẤT!

Tên thực dân cáo già người Pháp là Misel Pông-sông được cử làm tham biện tỉnh Bến Tre năm 1883. Biết uy tín của cụ đồ Chiểu trong lòng nhân dân miền Nam rất lớn, y cố tình "làm thân" với cụ, nhằm hạn chế bớt tinh thần phản kháng của cụ.

Một lần y mang theo một tên thông ngôn mò đến tận nhà cụ xin nhờ cụ hiệu đính hộ một tập Lục Vân Tiên cho đúng với nguyên văn. Y gợi ý cho cụ rằng y có thể đề nghị chính quyền Pháp cấp tiền dưỡng lão cho cụ và trả lại ruộng vườn của cụ ở Gia Định.

Song cụ đồ Chiểu trả lời:

– Đất vua còn phải bỏ thì đất tôi có sá kể gì? Tôi chẳng thiếu gì hết: ở đây tôi sống đầy đủ với thiện

cảm của đồng bào và các môn đệ của tôi!

Pông-sông bẽ mặt, đành ra về tay không. Kể ra y cũng quá khờ: đến "đất" rơi vào tay giặc, cụ còn "tị" thì cái gì của giặc mà cụ chừa ra không "tị"?

TẾ VONG HỒN NGHĨA SĨ TRẬN VONG

Pông-sông vẫn nài cụ đồ Chiểu đưa ra bất kì một yêu cầu nào đó, y sẽ hết lòng thực hiện để tỏ lòng trân trọng một sĩ phu Việt Nam đáng kính.

Cụ đồ Chiểu suy nghĩ rồi nêu đề nghị muốn tổ chức một buổi tế nghĩa sĩ trận vong.

Pông-sông chấp thuận ngay và hứa hẹn đúng hôm tổ chức sẽ cho người mang lễ vật đến tận nơi, bản thân y sẽ chủ trì buổi lễ cho thật long trọng.

Đúng hẹn, Pông-sông và tùy tùng của y lễ mễ kéo đến địa điểm, ngạc nhiên thấy ở đó vắng tanh vắng ngắt! Pông-sông cho người vào nhà gặp cụ đồ Chiểu hỏi xem tình hình ra sao, thì người nhà bảo cụ đang ốm không tiếp khách được. Y hỏi dò mãi mới biết rằng cuộc tế đã tiến hành từ hôm qua. Đích thân cụ đồ đã đọc bài văn tế do cụ soạn. Sau đó vì quá xúc động cụ đã bị ốm bất ngờ, dân chúng phải khiêng cụ về nhà.

Việc đã rồi, Pông-sông biết mình thấp cơ thua trí cụ già, đành chưng hửng quay về. Y đã tỏ ra quá khờ: làm sao cụ đồ Chiểu lại để cho một tên thực dân như y làm chủ lễ cho buổi tế các nghĩa sĩ đã ngã xuống trong cuộc chiến đấu chống lại bọn chúng?

6

TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH
PHÒ NƯỚC, KHÔNG PHÒ NGU QUÂN

Trương Công Định (1820 – 1864) người gốc huyện Bình Sơn (tỉnh Quảng Ngãi) lấy vợ và lập nghiệp ở Nam Kì. Ông vốn dòng dõi võ quan (cha là quan lãnh binh triều Nguyễn), nổi tiếng về tính can đảm và cương trực.

Năm 1850, ông đứng ra chiêu mộ dân xiêu tán khẩn hoang lập đồn điền và được triều đình ban chức *Quản cơ*.

Năm 1858, khi liên quân Pháp – Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng, ông tòng quân chống Pháp rất quyết liệt, được phong chức *Phó lãnh binh Gia Định*, đóng đồn ở Gò Công. Sau đó, một mặt trận kháng Pháp rầm rộ đã xuất hiện bởi sự phối hợp hành động giữa ông với những người cầm đầu các lực lượng nghĩa quân nhân dân như Phan Trung ở Biên Hoà, Võ Duy Dương ở Đồng Tháp (Định Tường). Trong trận phục kích đêm

7–12–1860, ông đã đốt phá được đồn quân Pháp đóng tại chùa Khải Tường (trong thành phố Sài Gòn) giết được viên chỉ huy Pháp là đại uý Barbé.

Năm 1861, tòng sự dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Tri Phương, ông đã chiến đấu anh dũng tại chiến luỹ Kì Hoà (Gia Định), chống trả cuộc tấn công của giặc Pháp, được triều đình thăng chức *Lãnh binh* An Giang. Tuy nhiên, ông đã khước từ nhận chức này để theo đuổi một lí tưởng khác.

Kì Hoà thất thủ, Nguyễn Tri Phương bị thương. Một tình thế lịch sử được đặt ra: nên hoà để thương lượng với giặc Pháp hay quyết chiến đấu đến cùng, bảo vệ độc lập của đất nước?

Nội bộ triều đình Huế phân hoá thành hai phe chủ hoà và chủ chiến. Trước sự đe doạ có tính chất áp đảo của "giặc Tây dương", triều đình phong kiến của nhà Nguyễn đã bộc lộ tất cả sự lạc hậu và ươn hèn thảm hại của nó. Đánh mất khả năng lãnh đạo và tập hợp sức mạnh của toàn dân tộc chống ngoại xâm, nó luôn để kẻ thù giữ thế thượng phong. Tự Đức tuy ngấm ngầm ủng hộ một số lực lượng chống Pháp, nhưng về căn bản, ông vẫn nghiêng về chủ trương tạm hòa với giặc.

Một sự phân hoá lớn cũng đã xảy ra giữa một bên là triều đình Huế và một bên là các sĩ phu chân chính và quần chúng nhân dân yêu nước.

Trương Công Định đại diện cho tinh thần và sức mạnh chống ngoại xâm của dân tộc ta, vốn có truyền

thống từ hàng mấy ngàn năm. Sau khi Kì Hoà thất thủ, ông rút quân về miệt Gò Công, chiêu mộ nghĩa sĩ trong các làng ấp, tập hợp các lực lượng kháng Pháp khác ở Nam Kì, đưa binh số nghĩa quân lên tới hàng vạn người. Và ngay lập tức ông tung nghĩa quân đánh phá các đồn trại của quân Pháp tại Gò Công, Tân An, Cần Giuộc, Gò Nổi...

Trong khi dân tộc ta chủ chiến, ngay từ buổi đầu đã nhóm lên được một sức mạnh bão táp như vậy, thì triều đình Tự Đức lại chủ hoà với giặc, kí hoà ước 1862 nhường đứt cho Pháp ba tỉnh miền Đông là Gia Định, Định Tường và Biên Hoà! Ngay sau đó, Tự Đức xuống dụ, ra lệnh đình chỉ các cuộc kháng chiến ở Nam Kì, điều Trương Công Định ra Phú Yên!

Quần chúng yêu nước vây quanh vị chủ soái, tha thiết yêu cầu ông ở lại tiếp tục lãnh đạo cuộc kháng chiến. Trương Công Định đã quyết định bỏ triều đình và "ngu quân", đi theo lương tri và ý chí của nhân dân. Chính hành động dứt khoát và cực kì sáng suốt này đã khiến tên tuổi ông trở thành bất tử.

Từ khi thoát li khỏi sự câu thúc của triều đình, Trương Công Định dưới danh xưng *Bình Tây đại nguyên soái* đã chỉ huy nghĩa quân lục tỉnh, tung hoành ngang dọc trên nhiều vùng đất Nam Kì như Rạch Tra, Thuộc Nhiêu, Kiến Phước, Bình Xuân, Bình Thạnh..., gây cho quân Pháp những tổn thất nặng nề, đuổi được chúng ra khỏi thị xã Gò Công và làm chủ thị xã từ năm 1862 đến giữa năm 1863.

Thiếu tướng Pháp là Bonard khi được viện binh, đã dốc toàn bộ lực lượng đánh phá Gò Công để tiêu diệt nghĩa quân. Trương Công Định buộc phải rút lui khỏi Gò Công và tiếp tục chiến tranh du kích. Tiếc thay, trong trận chiến đấu ngày 20–8–1864 tại bờ sông Vàm Láng, khi bị tên Việt gian Huỳnh Công Tấn mai phục tấn công bất ngờ, ông đã tử trận[1].

Bạn tri âm của Trương Công Định là nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu vô cùng thương tiếc, đã làm 12 bài thơ liên hoàn để khóc người anh hùng kiệt hiệt đất Nam Kì. Chúng tôi xin trích một trong số các bài thơ ấy:

Trong Nam tên họ nổi như cồn,
Mấy trận Gò Công nức tiếng đồn.
Dấu đạn hãy rêm tàu bạch quỷ,
Hơi gươm thêm rạng vẻ hoàng môn.
Ngọn cờ ứng nghĩa trời chưa bẻ,
Quả ấn "Bình Tây" đất vội chôn!
Nỡ khiến anh hùng rơi giọt luỵ,
Lâm râm ba chữ điếu linh hồn...

---

[1] Có tài liệu nói ông bị bắt và bị hành hình vào ngày hôm đó.

7

NGUYỄN TRUNG TRỰC

ĐÁNH GIẶC ĐẾN CÙNG

Nguyễn Trung Trực người gốc Trung Kì, nhưng sống ở Nam Kì, xuất thân nghề thuyền chài, có tinh thần thượng võ và lòng yêu nước thương nòi nồng cháy.

Khi giặc Pháp đặt chân đến đất Nam Kì, đánh chiếm Gia Định và Định Tường, năm 1861, lập tức chúng vấp phải sức kháng cự dữ dội của các chí sĩ, hào kiệt và nhân dân nơi đây.

Đồng thời với cuộc dấy binh của Trương Công Định ở Gò Công (Gia Định), Nguyễn Trung Trực chiêu mộ dũng sĩ trong các xóm ấp lập thành một đội quân mang danh hiệu "dân chúng tự vệ", đặt căn cứ tại Thủ Thừa (Tân An), tấn công các đồn lính của giặc.

Lúc ấy triều đình Huế còn chủ trương chống Pháp nên khen ngợi hành động của Nguyễn Trung Trực,

phong cho ông chức *Quản cơ*. Ngày 11–12–1861, chiếc tàu chiến l'Espérance của giặc nghênh ngang đậu án ngữ trên dòng sông Nhật Tảo (Tân An). Cỗ đại pháo trên boong tàu chĩa nòng vào đất liền, đe doạ mọi sự phản kháng của quân dân bản địa. Quân Pháp tự đắc rằng nhờ vào những thứ súng ống và tàu thuyền này mà chúng đã chiếm được Gia Định và Định Tường không mấy khó khăn. Nhưng chúng đã không thể lường nổi một sự kiện ghê gớm sắp xảy ra.

Nguyễn Trung Trực dẫn đầu nghĩa quân, bất ngờ mở một cuộc đột kích táo bạo, đốt cháy chiếc tàu chiến l'Espérance.

Chiến công oanh liệt này đã làm nức lòng nhân dân Nam Kì và ít nhiều kích động tinh thần chống Pháp của vua quan triều đình Huế. Nguyễn Trung Trực được thăng lên chức *Đốc binh*!

Phát huy chiến thắng, nghĩa quân tiếp tục đánh phá quân Pháp ở Thủ Thừa và Tân Uyên vào năm 1862. Nguyễn Trung Trực, cũng như các anh hùng chống Pháp khác (Trương Công Định, Võ Duy Dương, Nguyễn Hữu Huân...) đều khẳng định rằng vài ba ngàn quân lính Pháp với tàu đồng, súng máy không thể nào khuất phục nổi nhân dân Nam Kì.

Song, khốn nạn thay, triều đình Huế của Tự Đức lúc ấy đâu có được cái hào khí của đời Trần, đời Lê, đời Tây Sơn! Chính triều đình chủ trương "chủ hoà" (thực chất là "chủ bại") với giặc. Sức phản kháng của nghĩa quân Nam Kì bị chính triều đình ngăn trở.

Triều đình chịu nhường cho Pháp ba tỉnh phía đông Nam Kì vào tháng 6–1862. Nguyễn Trung Trực bị điều về làm *Thành thú uỷ* dưới quyền tổng đốc Nguyễn Đình ở Hà Tiên. Tháng 8–1867, triều đình Huế nhường nốt cho Pháp ba tỉnh miền Tây. Nguyễn Trung Trực không chịu nổi mối nhục mất nước, bèn tự mình đem những nghĩa binh yêu nước rút về Hòn Chông rồi ra đảo Phú Quốc, xây dựng căn cứ tiếp tục cuộc kháng chiến.

Đêm 16–6–1868, Nguyễn Trung Trực dẫn đầu nghĩa quân bất ngờ tấn công và hạ thành Kiên Giang (tỉnh An Giang) giết 5 sĩ quân Pháp, 60 tên lính, đoạt 100 khẩu súng và nhiều đạn dược, lương thực. Sau một tuần làm chủ Kiên Giang, nghĩa quân lại rút về căn cứ Phú Quốc để bảo toàn và củng cố lực lượng.

Đơn thương độc mã chống Pháp (thiếu hẳn sự phối hợp tác chiến dưới sự chỉ huy thống nhất của triều đình trên toàn lãnh thổ quốc gia) nhưng Nguyễn Trung Trực đã làm thất điên bát đảo lũ giặc Tây dương.

HÀNH ĐỘNG XỬ TRÍ SAU CÙNG CỦA NGƯỜI ANH HÙNG

Giặc Pháp đánh giá được thực lực của nghĩa quân Nguyễn Trung Trực: lực lượng nhỏ, vũ khí thô sơ, lại khu trú trên một hòn đảo trơ vơ giữa biển, thiếu hẳn sự yểm trợ của đất liền, bị triều đình bỏ rơi. Chúng bèn vạch một kế hoạch tiêu diệt nghĩa quân: bao vây

chặt căn cứ nghĩa quân ở Cửa Cạn (đảo Phú Quốc), bắt bớ, khủng bố nhân dân Phú Quốc nhằm làm mất chỗ dựa của nghĩa quân. Chúng sai tên Việt gian Huỳnh Công Tấn dùng độc kế, lén bắt bà mẹ của Nguyễn Trung Trực và một số người dân khác để làm con tin. Rồi chúng phao tin, đưa yêu sách với người thủ lĩnh nghĩa quân rằng, nếu ông không chịu hạ vũ khí đầu hàng thì chúng sẽ chặt đầu tất cả các con tin ấy.

Âm mưu quỷ quyệt đánh vào tâm can Nguyễn Trung Trực ấy của tên Việt gian quả là thâm độc. Nguyễn Trung Trực biết rằng lực lượng nhỏ nhoi của mình không đủ chống lại với quân Pháp. Vả lại lòng thương yêu mẹ già và những người lương dân vô tội giày vò ông dữ dội. Có lẽ nào ông để cho những người thân yêu nhất ấy bị thảm hoạ rơi đầu vì ông?

Sau những trăn trở, suy nghĩ chín muồi, Nguyễn Trung Trực đã đi tới một quyết định. Không muốn để lại hậu hoạ cho bất kì một ai, ông ra lệnh giải tán nghĩa quân, trả họ lại với ruộng đồng, sông rạch và gia đình họ. Một mình ông tự đến nộp mình cho giặc tại Dương Đông.

Bọn Pháp đưa ông về Sài Gòn và khuyến dụ ông hãy từ bỏ ý chí chống đối, đầu hàng chúng. Song Nguyễn Trung Trực đã khẳng khái trả lời:

– Tôi về đây là để chết thay cho mẹ tôi, và chết để trang trải lòng trung với quốc dân chứ đâu phải để nghe những lời khuyến dụ của bọn các ông?

Câu trả lời ấy gợi nhớ đến câu trả lời của Trần

Bình Trọng với tướng Mông Cổ Thoát Hoan gần 600 năm trước. Hào khí trong dòng máu của người Việt bền bỉ biết chừng nào!

Biết không thể khuất phục được người anh hùng, giặc Pháp kết án tử hình và hành quyết ông tại chợ Rạch Giá.

Cái chết oanh liệt của Nguyễn Trung Trực không những không làm nhụt, trái lại còn thổi bùng ngọn lửa phẫn khích ngút trời của sĩ phu, nhân dân Nam Kì và đồng bào cả nước. Sĩ phu Huỳnh Mẫn Đạt (nguyên Tuần phủ Hà Tiên) đã làm một bài thơ đặc sắc để lưu hậu thế tấm gương anh hùng chói lọi của Nguyễn Trung Trực, trong đó có hai câu đã được khắc thành đôi câu đối đặt tại đền thờ người anh hùng ở Rạch Giá:

Hoả hồng Nhật Tảo oanh thiên địa,
Kiếm bạt Kiên Giang khấp quỷ thần.
(Lửa bừng Nhật Tảo rêm trời đất,
Kiếm tuốt Kiên Giang rợn quỷ thần)

(Thái Bạch *dịch*)

8

THỦ KHOA **NGUYỄN HỮU HUÂN** CÒN SỐNG NGÀY NÀO CÒN ĐÁNH GIẶC

Nguyễn Hữu Huân (1816–1875) người huyện Kiến Hưng tỉnh Định Tường (Mĩ Tho), đỗ đầu khoa thi Hương trường Gia Định dưới triều Tự Đức (1852).

Việc liên quân Pháp–Tây Ban Nha đem tàu chiến, súng ống và quân đội tấn công và chiếm thành Gia Định năm 1861 chẳng khác nào một mũi dao đâm vào ruột vào gan nhà chí sĩ nặng lòng yêu nước. Nguyễn Hữu Huân lập tức nhận thức được rằng: trách vụ lịch sử của một sĩ phu chân chính cũng như của tất cả mọi người dân Việt Nam trong lúc này không có gì hệ trọng hơn là đánh lui bọn xâm lược, bảo vệ nền độc lập của dân tộc.

Sau khi chiếm được Gia Định, quân Pháp thừa thắng tấn công Định Tường, nơi chôn rau cắt rốn của ông. Tháng 2–1861, trung tướng Charner sai trung tá

Bourdais đem tàu đi đường sông, và thiếu tướng Page đi đường biển vào cửa sông Mékong, hai mặt tiến đánh Mĩ Tho. Quan hộ đốc Nguyễn Công Nhàn hèn nhát "bỏ thành chạy lấy người".

Hưởng ứng cuộc dấy nghĩa lừng lẫy của người chí sĩ yêu nước kiệt hiệt Trương Công Định ở Gò Công (Gia Định), Nguyễn Hữu Huân phất cờ khởi nghĩa ở Thuộc Nhiêu (Cai Lậy, Định Tường). Nghĩa dân trong vùng rầm rập kéo đến tụ hội xung quanh vị thủ khoa toàn đức toàn tài. Nghĩa quân ào ạt tiến đánh các đồn trại của quân Pháp ở mọi nơi: Mĩ Tho, Mĩ Quý, Tam Bình, Thuộc Nhiêu, Cai Lậy...

Một trong những đối sách của thực dân Pháp là tìm cách xoa dịu lòng dân, dập tắt ngọn lửa bất bình của người dân Nam Kì, trước hết là của các sĩ phu đang đảm vai trò tướng lĩnh, lãnh tụ của họ.

Chúng bèn cho bọn tay sai Tôn Thọ Tường và Đỗ Hữu Phương tìm mọi cách chiêu dụ nhà chí sĩ. Nhưng thủ khoa Huân trả lời bọn bán nước cầu vinh bằng những cuộc tấn công quân Pháp dữ dội hơn. Dụ không được, Pháp đem quân bao vây chặt căn cứ nghĩa quân tại Thuộc Nhiêu.

Nhưng vị thủ lĩnh đã thoát khỏi vòng vây của địch, lánh sang An Giang. Không may, tại đây ông bị bắt bởi chính quan trấn thành, một kẻ phản bội lúc này lộ rõ bộ mặt "giúp Tây đánh ta". Quân Pháp dùng áp lực bắt phải giao Nguyễn Hữu Huân cho chúng (tháng 7–1864).

Ông bị giặc giải về Gia Định, và một lần nữa quân Pháp dùng thủ đoạn chiêu dụ ông để khôn khéo loại trừ một kẻ thù nguy hiểm. Nhưng lòng dạ của bậc chí sĩ Nam Kì vẫn trơ trơ như đá. Pháp ghép ông vào "tội phản nghịch", đày ông sang đảo La Réunion, thuộc địa Pháp tại châu Phi[1].

Năm 1869, ông được ân xá nhưng vẫn bị quản thúc ở Chợ Lớn, trong nhà tên Việt gian Đỗ Hữu Phương (bạn thuở thiếu thời của ông). Chúng tưởng rằng cuộc "đày biệt xứ" bấy nhiêu năm đã đủ khiến ông chán nản mà "khép cánh chim bằng". Chúng đã không sao đo nổi chí yêu nước ngút trời của nhà chí sĩ. Năm 1872, ông trốn khỏi nhà tên Phương, trở về Mĩ Tho, Tân An, cùng Âu Dương Lân một lần nữa khởi binh đánh Pháp. Nghĩa quân lại tung hoành trên một vùng địa bàn rộng lớn Mĩ Tho–Tân An–Gò Công–Gia Định suốt mấy năm trời, khiến giặc Pháp mất ăn mất ngủ.

Cuộc kháng chiến của ông được sự hưởng ứng sôi nổi của sĩ phu và nhân dân Nam Kì: Lê Tấn Kế, Trần Bình dấy binh ở Ba Động (Trà Vinh), Nguyễn Văn Bường dấy binh ở Hóc Môn (Gia Định)...

Đến tháng 4–1875, một lần nữa quân Pháp huy động toàn lực lượng bao vây và tấn công căn cứ Bình Cách. Dưới áp lực của hoả lực địch, nghĩa quân chống trả khó khăn, bị thương và tử trận rất nhiều. Cuối cùng, cánh đại bàng Nguyễn Hữu Huân sa lưới, bị

---

[1] Có tài liệu viết ông bị đày sang Cayenne (Nam Mĩ)

giặc giải về Sài Gòn. Chúng vẫn kiên trì dùng thủ đoạn xảo quyệt dụ dỗ ông từ bỏ ý đồ phản kháng, hứa sẽ dành cho ông một cuộc sống phong lưu, tự do tự tại... Nhưng trước sau như một, vị sĩ phu Nam Kì không chấp nhận đối thoại và thoả hiệp với quân cướp nước. Bọn Pháp đành... hết phép! Không còn cách nào khác, chúng ra lệnh xử tử ông tại bãi đất đầu cầu Cai Lộc, gần chợ Thân Trong (tức chợ Phú Kiết, Mĩ Tho) vào ngày 19–5–1875.

Trước giờ xử trảm, vị thủ khoa vẫn ung dung cầm bút viết lên tấm vải đôi câu đối sau:

Hữu chí nan thân, không uổng bách niên
chiêu vật nghị;
Tuỵ công bất tựu, diệc tương nhất tử báo
quân ân.

(Có chí khó bày, không uổng trăm năm
lời nghị chúng;
Tuy công chẳng đạt, cũng đành một thác
báo ơn vua).

Và một bài thơ tuyệt mệnh:

Hạn mã gian quan vị quốc cừu,
Chỉ nhân binh bại trí thân hưu.
Anh hùng mạc bả dinh du luận,
Vũ trụ trường khan tiết nghĩa lưu.
Vô bố dĩ kinh hồ lỗ phách,
Bất hàng cam đoạn tướng quân đầu.
Đương niên Tho thuỷ lưu ba huyết,
Long đảo thu phong khởi mộ sầu.

(Ruổi rong vó ngựa báo thù chung,
Binh bại cho nên mạng mới cùng.
Tiết nghĩa vẫn lưu cùng vũ trụ,
Hơn thua sá kể với anh hùng.
Nổi xung mất vía quân hồ lỗ
Quyết thác, không hàng rạng núi sông[1].
Tho thuỷ ngày rày pha máu đỏ,
Đảo Rồng hiu hắt ngọn thu phong).

(Phan Bội Châu *dịch*)

BÀI THƠ TRI ÂN VỢ

Tháng 7–1864, khi căn cứ Thuộc Nhiêu bị giặc Pháp đem quân vây hãm, Nguyễn Hữu Huân vượt vòng vây đến Châu Đốc (An Giang), tiếp tục kháng chiến. Nhưng tại đây ông bị chính quan trấn thành của triều đình Huế làm một hành động phản bội: bắt giam nhà chí sĩ để sau đó giao vào tay giặc.

Thấy chồng bị tù tội, bà vợ ông là Lê Thị Lộc đã hành động giống như bà vợ thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa: bà một thân một mình đến An Giang đầu đơn xin tha cho chồng! Hành động can đảm khác thường chứng tỏ tình phu – phụ nặng như núi, sâu như biển ấy đã làm lòng ông thủ khoa vô cùng cảm kích.

Tình cảm sâu sắc của ông đã chảy theo ngọn bút thành thơ. Nếu sự nghiệp oanh liệt của Nguyễn Hữu

---

[1] Câu này, theo chúng tôi có thể dịch sát nguyên văn thành: *Bất khuất, đành rơi đầu tướng công.*

Huân mãi mãi rạng ngời với sử xanh thì tình yêu son sắt của bà thủ khoa cũng để lại một điểm son tươi thắm trong pho tình sử của nữ lưu Việt Nam.

Xem qua thư gởi, rất kinh hoàng:
Nhi nữ, chà chà, cũng lớn gan!
Cơm tấm[1] cúi lòn bầy bạch quỷ,
Sân quỳ vất vả phận hồng nhan.
Bán mình đâu nệ phiền lòng sắt,
Chuộc tội thà xin trọng nghĩa vàng.
Tiết khí dưới trần coi ít mặt,
Cang thường càng chuộng gánh giang san.

[1] Cơm tấm: có thể là cơm gạo tấm, cơm xoàng: ý nói sự ăn uống kham khổ của bà thủ khoa lúc đi xin tha cho chồng.

9

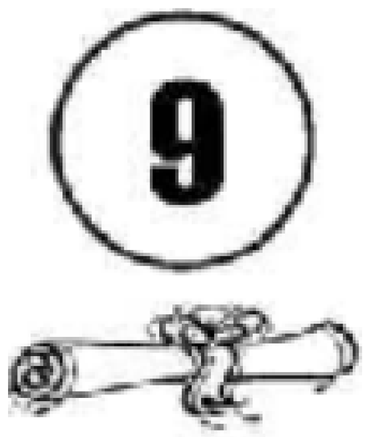

Không phải chỉ có voi, ngựa, chó, chim bồ câu mới là những binh sĩ từng lập nhiều chiến công trong những cuộc chiến đấu chống ngoại xâm, mà các dũng sĩ họ nhà TRÂU cũng đóng góp những công lao không nhỏ.

Hồi cuối thế kỉ XIX, có một nghĩa sĩ ở Đồng Tháp Mười có biệt tài điều khiển đàn trâu trận. Vị chỉ huy chỉ dùng duy nhất một loại hiệu lệnh, đó là tiếng mõ. Trâu răm rắp theo hiệu lệnh, tiến lui, quỳ, chia đàn, chuyển hướng... hết sức chính xác.

Biết tiếng Thiên Hộ Dương là một lãnh tụ nghĩa quân (cũng ở Đồng Tháp Mười) có tài cưỡi trâu đánh giặc như cưỡi ngựa, nghĩa sĩ này bèn đem cả đàn trâu của mình theo về giúp rập.

Mỗi khi đội nghĩa binh trâu xuất trận, lại khiến giặc Pháp kinh hoàng. Bởi vì đây không phải một

đàn trâu ô hợp mà là đàn trâu hành động theo một chiến thuật bài bản. Theo lệnh mõ của người chỉ huy, trâu xông vào giặc như vũ bão, nhưng khi giặc nâng súng hô "bắn" thì cả đàn trâu nhất loạt nằm rạp xuống thành thử đạn trượt hết cả. Khi giặc đang lên đạn thì trâu chạy toé ra thành nhiều tốp và chuyển hướng liên tục. Giặc chưa kịp trở tay thì trâu đã xộc tới húc tơi bời khiến chúng hết hồn chỉ còn cách tìm đường tháo chạy. Thiên Hộ Dương phong cho vị chỉ huy lính trâu này là *Ngưu Quân Thượng tướng*.

10

PHAN VĂN TRỊ

Phan Văn Trị (Cử Trị, 1830 – 1910) người làng Hạnh Thông (Gò Vấp), tỉnh Gia Định, là một nhà thơ yêu nước lớn của Nam Bộ. Ông chủ trương bất hợp tác với triều đình nhà Nguyễn, mở trường dạy học và dùng ngòi bút sắc sảo, điêu luyện chiến đấu chống bọn cướp nước và bọn tay sai, đồng thời bộc lộ tấm lòng thương dân yêu nước thiết tha.

ĐÂM MẤY THẰNG GIAN BÚT CHẲNG TÀ

Sau khi triều đình Huế nhu nhược, kí hoà ước cắt ba tỉnh miền đông Nam Kì cho Pháp, Tôn Thọ Tường vốn là một trí thức, đã muối mặt ra làm tay sai cho Pháp, nhiệm chức tri phủ Tân Bình. Hành vi ấy của y khiến toàn bộ giới sĩ phu Nam Kì phỉ nhổ.

Tôn Thọ Tường bèn viết mười bài thơ để thanh minh cho hoàn cảnh "không thể làm khác được" của

mình, tiêu biểu là bài *Tôn phu nhân quy Thục* sau đây:

Cật ngựa, thanh gươm vẹn chữ tòng
Ngàn năm rạng tiết gái Giang Đông.
Lìa Ngô bịn rịn chòm râu bạc
Về Thục trau tria mảnh má hồng.
Son phấn thà cam giày gió bụi
Đá vàng chi để thẹn non sông.
Ai về nhắn với Chu Công Cẩn:
Thà mất lòng anh, được bụng chồng.

Rõ ràng Tôn Thọ Tường đã mượn câu chuyện "mất lòng anh được bụng chồng" của một người đàn bà "lấy chồng thì phải theo chồng" để biện hộ cho hành động "theo giặc phản bội tổ quốc" của y! Các sĩ phu yêu nước Nam Kì nhất tề lên tiếng đả kích, vạch trần bộ mặt hèn hạ vô liêm sỉ của Tôn Thọ Tường: tất cả thơ của y đều "được" hoạ lại bằng những bài thơ đanh thép.

Bài hoạ nổi tiếng của Phan Văn Trị như sau:

Cài trâm sửa tráp vẹn câu tòng,
Mặt giã trời chiều biệt cõi đông.
Khói toả trời Ngô un sắc lục,
Duyên về đất Thục đượm màu hồng.
Hai vai tơ tóc bền trời đất,
Một gánh cương thường nặng núi sông.
Anh hỡi Tôn Quyền, anh có biết:
Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng?

Tôn Thọ Tường phải cứng họng khi đọc bài hoạ này. Đòn bút của Cử Trị quả là đòn chí tử. Một người đàn bà thờ chồng là người đức hạnh. Một tên đàn

ông phản bội chúa và tổ quốc của mình để theo giặc, y là hạng người gì?

LẠI VỊNH KIỀU, QUẬT TÔN THỌ TƯỜNG

Để thanh minh, biện hộ cho hành động đành phải ra cộng tác với giặc, Tôn Thọ Tường, ngoài những bài thơ vịnh Tôn phu nhân quy Thục, Từ Thứ quy Tào... còn vịnh Kiều nữa. Vịnh rằng:

Mười mấy năm trời, nợ trả xong,
Tiền Đường sông đục hoá ra trong.
Cái duyên bình thuỷ (bèo nước) *đành nong nả,*
Chút phận tang thương luống ngại ngùng.
Chữ hiếu ít nhiều trời đất biết,
Mối tình nặng nhẹ chị em[1] *chung.*
Tấm lòng thiên cổ thương mà trách
Chẳng trách chi Kiều, trách hoá công.

Kể ra viết bài thơ vừa bênh vực Kiều vừa thương xót nàng như vậy cũng đã khéo. Song, một đấng tu mi, một nho sĩ Nam Kì như Tôn mà lại định dùng số phận "bèo dạt hoa trôi" của nàng Kiều để biện hộ cho hành động chính trị phản dân hại nước của mình thì... không ngửi được! Cho nên Tôn lập tức lại bị các chí sĩ yêu nước Nam Kì quật cho một trận nữa. Bài thơ "Vịnh Kiều" của Phan Văn Trị sau đây hoàn toàn đánh gục mọi luận điệu của Tôn:

Tài sắc chi mi, hỡi Thuý Kiều!

---

[1] Thúy Kiều và Thúy Vân.

Bởi thương nên nhắc một đôi điều.
Ví dù Viên ngoại vu oan ấy
Sao chẳng Đề Oanh[1] sớ sách kêu?
Nghĩa nặng chàng Kim đà đáng mấy,
Nén vàng họ Mã giá bao nhiêu?
Liêu Dương ngàn dặm xa chi đó?
Nỡ để Lâm Truy bướm dập dìu?

Rõ ràng lời thơ gay gắt của nhà chí sĩ họ Phan mượn "sự sai lầm" của Kiều cốt để vạch rõ hành vi bỉ ổi bán rẻ nhân phẩm của Tôn Thọ Tường!

HẠ GỤC MỘT TÊN VIỆT GIAN NỮA

Dù sao, Tôn Thọ Tường còn biết nể sợ các bậc sĩ phu Nam Kì chân chính. Còn tên Trần Bá Lộc được Pháp cho làm Tổng đốc Vĩnh Long thì lại hung hăng ra mặt. Cậy có quân quyền trong tay, y định "sờ gáy" Cử Trị! Một hôm y cho gọi Cử Trị tới hỏi dăm ba câu rồi lên giọng răn đe. Sau cùng y thách ông làm thơ ứng khẩu.

– Tôi sẵn lòng hầu quan lớn – Cử Trị nói – xin quan cho đề!

Vốn là một tên vô sỉ, Trần Bá Lộc vắt óc nghĩ đến một đề tài xấu xa nhất, *phi văn chương* nhất để đưa cử Trị vào chỗ bí. Y nói:

– Đầu đề hả? *Cục cứt:* đấy!

---

[1] Đề Oanh dâng thư cho vua Hán xin tha tội cho cha.

Cử Trị lập tức ra đòn, đọc ngay:

Đương cơn bận rộn ló đầu ra
Người thấy, ai mà... chẳng sợ va (nó)*!*

Cậy thế khom lưng ngồi vắt đít,
Rồi đây sẽ bị chó liền tha!

Bài thơ có cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng vô cùng xác thực. Rõ ràng cử Trị đã lấy luôn cái đề tài bẩn thỉu của Trần Bá Lộc để... vận vào chính y khiến y tối tăm mặt mũi và phải kinh sợ đòn bút ác liệt của ông.

Tự biết tài trí cỡ... giẻ rách của mình không thể đọ được với tài năng của con người kiệt hiệt này, Trần Bá Lộc không thách gì thêm nữa, vội mời cử Trị ra về cho... sớm chợ!

ĐÒN BÚT DÀNH CHO TÊN VUA BÁN NƯỚC

Trong con mắt của Cử Trị, Tự Đức là một tên vua tồi tệ, vừa ngu xuẩn vừa hèn nhát. Nếu nhà vua biết phát động sức mạnh phản kháng của toàn thể dân tộc và các sĩ phu yêu nước thì giặc Pháp không dễ gì chiếm được nước ta. Tự Đức thậm chí "lo sợ" nhân dân vùng dậy chống giặc – chứng cớ là ông ta ra lệnh cho Trương Định phải giải binh, sợ làm phật ý người Pháp! Một ông vua như vậy sao còn đáng được gọi là "minh quân"?

Căm ghét cái triều đình ruỗng nát ấy, một lần dạo chơi với bạn là Đốc học Phan Trung, Cử Trị đã làm một cử chỉ "ngông cuồng", không "nho nhã" chút

nào: vừa đi vừa đái! Mặc dầu biết Cử Trị làm hành động ấy chắc có ngụ ý gì, ông bạn thân vẫn hỏi:

– Tại sao ông Cử lại thích làm cái trò như con nít ấy?

Cử Trị cười quay đầu lại đáp:

Đứng lại làm chi cho mất công?
Vừa đi vừa đái vẽ nên... rồng!

Rồng – biểu tượng của vương triều – đã được cử Trị "vẽ" một cách "trang trọng" biết bao ở dưới mặt đất!

Lòng căm ghét đối với Tự Đức còn thể hiện bằng câu chuyện sau đây:

Một hôm người nhà Cử Trị bắt được một con rùa to, tiếng địa phương gọi là "càn đức", sau vì kiêng huý của vua (Đức) nên, gọi trệch là "càn đước".

Cử Trị làm thịt rùa, mời bè bạn đến nhậu. Trong bữa nhậu ông đọc bài thơ ăn thịt càn đước như sau:

Trảm càn đước chi đầu
Ẩm càn đước chi huyết
Phân càn đước chi thi
Thực càn đước chi nhục.

Dịch thơ:

(Chém đầu càn đước,
Uống máu càn đước,
Phanh thây càn đước
Nhai thịt càn đước).

Không biết con rùa (càn đức) có tội gì mà Cử Trị cắn xé nó dữ dằn quá như vậy?

VỊNH TỨ KHOÁI

Không chỉ là nhà thơ yêu nước, Cử Trị còn nổi tiếng là một người vui tính, thích đùa, và rất hay làm thơ khôi hài.

Biết vậy, một hôm có người bảo ông hãy thử làm một bài thơ vịnh... *tứ khoái*. Quả là xưa nay thơ tứ khoái chưa thấy ai làm.

Cử Trị bèn cười đọc hai câu:

Cơm Phiếu Mẫu, gối Trần Đoàn,
Ngửa nghiêng loan phụng, nhẹ nhàng nương long!

Người kia phục lăn! Cái khoái thứ nhất là "ăn" mà lấy chuyện lúc Hàn Tín sắp chết đói được bà Phiếu Mẫu cho bát cơm để rồi ông ta nhớ suốt đời, sau này trả ơn bằng cả ngàn lạng vàng, hỏi còn gì đắt hơn? Cái khoái thứ hai là "ngủ" mà lấy tích Trần Đoàn ngủ say sưa trong núi ba năm mới dậy, còn gì "đã" hơn? Cái khoái thứ ba là "ấy" mà tả cảnh "loan phụng ngửa nghiêng" há không "tới bến" ư? Còn cái khoái thứ tư "ị" mà nương long (cái bụng) đang nặng anh ách bỗng được nhẹ tênh, không "hết sẩy" hay sao?

11

VĂN TẾ TƯỚNG PHÁP

Hoà ước năm 1867 đã kí kết xong giữa triều đình Huế và Pháp, theo đó Pháp chiếm dứt 6 tỉnh Nam Kì.

Thế nhưng "mộng xâm lăng" của thực dân Pháp không dừng ở đó. Năm 1873, tên đại uý Francis Garnier đem mấy chiếc tàu thuỷ và 170 binh sĩ từ Nam Kì ghé qua Huế yêu cầu triều đình cử một số quan lại theo y ra Bắc Kì để giải quyết vụ rắc rối: lái buôn Pháp J. Dupuis bị quan Việt Nam ngăn cấm y mang gạo muối bán sang Vân Nam.

Với tư thế của kẻ mạnh, Garnier định đem quân đi thẳng vào trong thành Hà Nội. Vài hôm sau y đơn phương tuyên bố khai thông sông Hồng cho người Pháp, Tây Ban Nha và người Trung Hoa được tự do đi lại buôn bán! Rồi y viết thư trách phía Việt Nam gây cản trở cho việc buôn bán, láo xược đòi bắt Nguyễn

Tri Phương, quan đại thần đầu triều, giải về Sài Gòn!

Tháng 10–1873, quân Pháp nổ súng tấn công Hà Nội lần thứ nhất. Nguyễn Tri Phương bị thương, không chịu buộc thuốc và ăn uống mà tử tiết. Con ông là Nguyễn Lâm tử trận.

Sau đó Garnier cho quân đánh chiếm các tỉnh khác ở Bắc Kì như Ninh Bình, Nam Định, Hải Dương.

Hoàng Kế Viêm, tiết chế quân vụ ở Sơn Tây phối hợp với quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc đem quân về đóng ở phủ Hoài Đức rồi tấn công Hà Nội. Garnier đem quân đuổi đánh, bị quân Cờ Đen phục kích ở Cầu Giấy đổ ra giết chết.

Để tỏ thiện chí muốn đàm phán hoà bình với Pháp, các quan ở Hà thành làm lễ truy điệu đàng hoàng cho tên sĩ quan thực dân này.

Tương truyền, Tổng đốc Hà Nội là Trần Đình Túc có mời cụ Tam nguyên Yên Đổ, vốn là bậc văn hay chữ tốt, làm một bài văn tế Garnier.

Cụ Yên Đổ vâng lệnh chấp bút. Trong buổi lễ truy điệu, cụ đọc bài văn tế ấy như sau:

Nhớ ông xưa:
Cái mắt ông xanh,
Cái da ông đỏ,
Cái tóc ông quăn,
Cái mũi ông lõ,
Đít ông cưỡi lừa
Miệng ông huýt chó.
Lưng ông đeo súng lục liên,

Chân ông đi giày có mỏ.
Ông ở bên Tây,
Ông sang bảo hộ,
Ông dẹp Cờ Đen
Để yên con đỏ.
Nào ngờ:
Nó bắt được ông
Nó chặt mất sỏ
Cái đầu ông kia,
Cái mình ông đó!
Khốn khổ thân ông,
Đéo mẹ cha nó!
Chúng tôi:
Vâng lệnh quan trên
Cúng ông một cỗ.
Này chuối một buồng,
Này rượu một hũ,
Này xôi một mâm,
Này trứng một rổ!
Ông có linh thiêng
Mời ông xơi hộ!
Ăn uống no say,
Nằm cho yên chỗ!
Ới ông Ngạc nhi (Garnier) *ơi!*
Nói càng thêm khổ![1]

---

[1] Bài văn tế này còn có một vài dị bản, nhưng đại để giống bài này.

12

TRẦN QUANG CÁN
CHÍ CỦA TRÒ KHÁC VỚI CHÍ CỦA THẦY

Trần Quang Cán, người huyện Hương Sơn (Hà Tĩnh) là học trò của Vũ Trọng Bình. Thầy Bình khen Cán học giỏi nhưng hơi chê Cán có dáng điệu ẻo lả của đàn bà con gái, lại không có râu ria.

Năm 1874, Trần Quang Cán khởi binh chống Pháp ở Hương Sơn. Trong khi đó Vũ Trọng Bình lại nhậm chức Tổng đốc An Tĩnh, thành thử hai thầy trò ở hai chiến tuyến đối lập, và thầy buộc phải theo lệnh trên, đem quân đi đánh dẹp học trò!

Trong con mắt của Vũ Trọng Bình, Trần Quang Cán là một tên giặc, không hơn. Với cách nhìn đó, ông ta gửi cho học trò một bức thư với bài thơ "khuyến cáo" như sau:

Võ môn cao đệ nhi kim tặc?
Phụ mạo, vô tu, khởi khả vương?
Vô thuỷ, vô sơn, hà hữu mộc?
Khuyến nhi bão tử hướng cương thường!

(Trò giỏi của ta nay hoá giặc,

Không râu, dáng gái, há làm vương?
Chẳng non, chẳng nước, cậy sao mọc?
Hãy xót cái con, giữ đạo thường!)

(Kiều Văn *dịch*)

Cách đánh giá của người thầy học cũ, Trần Quang Cán không thể nào chấp nhận. Ông bèn làm bài thơ đáp lại thầy, nói rõ chí mình:

Hữu anh hùng, hữu tặc,
Tặc chiến thắng tức vương.
Hương sơn tất cù mộc
Cương toả xuất cương thường.

(Có anh hùng, có giặc
Giặc thắng ắt thành vương.
Núi thơm cây hẳn tốt,
Trói buộc nảy cương thường.)

(Kiều Văn *dịch*)

Rõ ràng, ông thầy mang cái chí "tuỳ thời thủ trung" (theo thời giữ mức trung) của Khổng giáo, còn chí của học trò là chí của người chí sĩ quật cường cứu vớt non sông. Hai cái chí đó tất không thể đi cùng đường và không thể nói chuyện với nhau được.

Tuy nhiên, để tỏ lòng tôn trọng thầy cũ, Trần Quang Cán còn viết một câu trình bày cảnh ngộ đặc biệt của mình buộc phải đối đầu với thầy:

Thừa long tuy thị vô tâm, nhi kị hổ thế nan đắc hạ.
(Cưỡi rồng tuy không có bụng gì, nhưng trót
ở thế cưỡi hổ khó mà trèo xuống.)

13

NGUYỄN TRƯỜNG TỘ
NHÀ CHIẾN LƯỢC XUẤT CHÚNG

Nguyễn Trường Tộ (1828–1871) người huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Thông minh lỗi lạc, theo Gia Tô giáo, Nguyễn Trường Tộ được giám mục Gauthier yêu mến, đưa đi học ở nước ngoài: Hương Cảng, Ý, Pháp.

Càng học thành tài, càng tận mắt chứng kiến thế giới văn minh tư bản, Nguyễn Trường Tộ càng đau lòng nghĩ đến quê hương đất nước đang chìm đắm trong cảnh lạc hậu, và chính vì thế mà phải đối mặt với nguy cơ trở thành tôi mọi cho kẻ khác.

Người xưa đã nói "hiền tài – quốc gia chi nguyên khí" (bậc hiền tài là nguyên khí của đất nước). Thấu hiểu chân lí ấy, Nguyễn Trường Tộ xác định rõ ràng mục tiêu của cuộc đời mình: cống hiến toàn bộ trí tuệ cho quốc gia, dân tộc, làm cho đất nước cường thịnh và nhờ vậy mà trụ lại được trước mọi cuộc xâm lăng thôn tính của ngoại bang.

NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

(*Hoạ sĩ:* **Tùng Hải**)

Lòng ái quốc của con người có khối óc lỗi lạc ấy đặt vững chắc trên một hoạch định hoàn toàn khoa học và thực tiễn, chứ không phải là thứ tình cảm suông.

Năm 1863, vừa từ nước ngoài trở về nước, Nguyễn Trường Tộ đã hăm hở soạn thảo những đề án dưới hình thức những bản điều trần, đệ trình lên vua Tự Đức để mong nhà vua và triều đình dùng chúng như quốc sách nhằm cải thiện tình trạng bi đát của quốc gia lúc ấy.

Các nhà chiến lược quốc gia, các nhà kinh tế, chính trị, xã hội học sau này đều vô cùng khâm phục những ý tưởng mà Nguyễn Trường Tộ đã đề xuất từ một thế kỉ rưỡi trước đây. Thậm chí họ nhận xét rằng những ý tưởng ấy cho đến cuối thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI vẫn như còn nóng hổi bởi tính chất thực tiễn và thời sự của nó.

Nguyễn Trường Tộ đã đề xuất những vấn đề sau:

– Tổ chức cho học sinh đi du học ở nước ngoài (điều trần năm 1866).

– Mở rộng quan hệ ngoại giao và thông thương với nước ngoài, xoá bỏ "bế quan toả cảng" (điều trần năm 1868 và 1871).

– Tổ chức và chấn chỉnh quân sự (1871).

– Chấn hưng, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp (1871).

– Khai thác khoáng sản (than, sắt, thiếc, đồng, vàng...).

Trong những vấn đề được đề xuất ấy, Nguyễn

Trường Tộ nhấn mạnh những điểm sau:

1. Về ngoại giao: phải giao thiệp với các cường quốc, giữ quan hệ hoà hiếu với nước Pháp.

2. Về nội trị:

– Tinh giảm các đơn vị hành chính: thu bớt tỉnh, huyện, phủ... để "giảm biên" số quan lại. Tách rời quyền tư pháp và hành pháp để giữ nghiêm bộ máy nhà nước.

– Tổ chức lại quân đội, mở trường võ bị, mời chuyên gia quân sự vũ khí hiện đại ngoại quốc sang dạy, hậu đãi binh sĩ, mua sắm vũ khí hiện đại.

– Lập các sở (cơ quan) chuyên trách nông nghiệp; phát triển công nghệ, khuyến khích thành lập công ti buôn bán tư nhân, khuyến khích mua hoặc đóng tàu đi biển để buôn bán với nước ngoài; khai mỏ; lập sở chuyên vẽ địa đồ, khảo sát địa dư.

– Giáo dục: mở các khoa dạy khoa học thực nghiệp như cơ khí, canh nông, thiên văn, luật pháp...; dùng chữ Nôm, bỏ chữ Hán trong giáo dục; cho học sinh đi du học; dịch các loại sách kĩ thuật; xuất bản báo chí.

– Chính sách thuế: công dân phải có nghĩa vụ nộp thuế; đánh thuế nặng vào hàng xa xỉ phẩm (rượu, thuốc lá...); khuyến khích dùng hàng nội...

Có thể nói, Nguyễn Trường Tộ đã cống hiến cả một bản "luận chứng kinh tế – xã hội" có giá trị rất cao trong thời đại bấy giờ. Nó chính là đường lối đưa nước ta tiến lên chủ nghĩa tư bản, tương tự con đường

đi của Nhật Bản.

Song, tiếc thay hầu hết những bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ không được thực hiện. Một số đề nghị canh tân của các bậc đình thần tiến bộ như Phạm Phú Thứ, Trần Tiễn Thành, Bùi Viện... cũng không được thực thi hoặc nếu có cũng chỉ thực hiện một cách nửa vời. Vua Tự Đức đã không thể hiện được bản lĩnh, sự quyết đoán và táo bạo cần phải có ở người lãnh đạo quốc gia trong lúc nguy nan. Còn Viện Cơ Mật lại tỏ thái độ hoài nghi đối với những đề nghị canh tân của Nguyễn Trường Tộ vì cho rằng "y vốn không phải tộc loại với ta, lâu nay y với ta tình ý chưa được tin nhau, vội vàng thi hành e chưa tiện"! Chính thái độ thủ cựu và hoài nghi ấy đã khiến những ý tưởng canh tân đầy tâm huyết của Nguyễn Trường Tộ rơi vào im lặng.

Duy năm 1866, vua Tự Đức có sai ông theo giám mục Gauthier và Nguyễn Điều, sung vào phái bộ Việt Nam sang Pháp để mướn thợ và mua máy móc.

Thế nhưng khi Nguyễn Trường Tộ đang chạy ngược chạy xuôi ở Pháp để lo cho xong công việc được giao thì ông đột nhiên nhận được "lệnh mới" của triều đình rằng "đình tất cả lại"! Nguyễn Trường Tộ ngao ngán trở về nước.

Thơ Đường có câu *Phương ý cánh hà thành!* (Ý thơm tho rốt cuộc có ra chi!). Nguyễn Trường Tộ không ngừng bị giày vò vì những ý tưởng của ông và tấm lòng "ưu thời mẫn thế" của ông thảy đều không thành tựu được gì. Ông mang nặng tâm trạng bất mãn chẳng khác

gì tâm trạng của Khuất Nguyên thuở trước:

Người đời thật đã thừa khôn khéo,
Đua nhau theo mực vẹo thước cong,
Khuôn vuông mẫu thẳng chẳng dùng,
Cúi luồn cầu cạnh một dòng như nhau!

Năm 1871, ông bị bệnh rồi mất lúc mới có 44 tuổi.

Con người lỗi lạc biết bao, giàu nhiệt huyết với đất nước với dân tộc biết bao, mà bất phùng thời! Người đời sau ai cũng tiếc cho ông và oán trách cái triều đình ngu tối đã không biết trọng dụng một bậc hiền tài quốc gia chân chính như ông.

14

MỘT "DÃ TRÀNG XE CÁT"

Bùi Viện, người làng Trình Phố, huyện Trực Định (huyện Kiến Xương) tỉnh Thái Bình. Năm 1868, dưới triều Tự Đức, ông đỗ cử nhân, ra làm quan.

Nếu như hầu hết quan lại thời Tự Đức đều thuộc phái thủ cựu, có cái đức "không thèm biết" đến những vận động và tiến bộ của thế giới bên ngoài, thì Bùi Viện – cũng như Nguyễn Trường Tộ, là một nhà cách tân thực thụ.

Với khối óc sáng suốt của con người kinh bang tế thế, ông có tầm nhìn chiến lược đối với vận mệnh nước ta thời ấy.

Theo ông, chiếc chìa khoá để mở cửa cho Việt Nam tiến lên sánh vai với các nước tiến bộ, phú cường trên thế giới, đồng thời tránh thoát được hoạ

ngoại xâm, tựu trung gồm hai quốc sách lớn:

1. Ngay lập tức "khai quan thông cảng" với quốc tế để Việt Nam hội nhập với trào lưu phát triển kinh tế chung của thế giới, nhằm đạt tới mục tiêu "dân giàu, nước mạnh" (theo hướng tư bản chủ nghĩa).

2. Phải liên kết với một nước hùng mạnh trên thế giới (cụ thể là nước Mĩ) để dùng chính sức mạnh của nước ấy mà chế ngự lại sự tấn công của các nước khác (nghĩa là đưa Việt Nam vào vị trí "hoãn xung": những đối lực quốc tế sẽ cân bằng và chế ngự lẫn nhau trên đất nước ta).

Ông mạnh dạn dâng sớ lên vua Tự Đức xin triển khai việc thương mại với các nước. Rồi ông xin phép vua được xuất dương sang Hương Cảng (Trung Hoa) để nắm bắt tình hình, đặt đầu mối cho việc giao lưu buôn bán. Tại Hương Cảng, ông giao kết với viên lãnh sự Mĩ, đặt vấn đề xin dựa vào thế lực của Hoa Kì để chặn đứng cuộc xâm lăng của tư bản Pháp đã bắt đầu ở Việt Nam. Việc "khai mào" táo bạo của Bùi Viện làm hé ra một tia hi vọng. Ông trở về nước xin vua cho xúc tiến những hoạch định của mình. Nhưng vua Tự Đức đáp lại ông bằng một thái độ hờ hững.

Là một con người hành động, Bùi Viện không chịu để cho nước chảy bèo trôi. Ông đã... táo gan thực hiện một hành động "qua mặt" Tự Đức: ông tự mạo ra một "quốc thư" và tự chế tạo lấy một bộ áo mão cân đai của quan tam phẩm, rồi sang Hương Cảng rủ người bạn Mĩ tới Hoa Kì với tư cách một nhà ngoại giao! Tại Mĩ, ông được tổng thống Mĩ là Ulysses S.

Grant (1822–1885) cho tiếp kiến. Vị sứ "giả" của Việt Nam trình "quốc thư" và đề đạt nguyện vọng. Tổng thống hoàn toàn tin là thật, vả lại lúc ấy nước Mĩ đang có bất hoà với hoàng đế Pháp Napôlêông đệ tam về vấn đề Méchxích, do đó ông ta đã hứa sẽ giúp đỡ Việt Nam.

Bùi Viện vội tóm chặt lấy lời hứa đó và dùng "hoãn binh chi kế". Ông xin phép tổng thống Mĩ trở về nước để tâu lại mọi việc cho triều đình Việt Nam biết đã rồi sẽ trở sang Mĩ để kí kết các văn kiện sau. Sự thực, Bùi Viện chỉ muốn giải quyết cho êm việc giả mạo quốc thư. Tổng thống Mĩ nhất trí cử đại diện theo Bùi Viện sang triều đình Huế để xem xét tình hình tại chỗ.

Vua Tự Đức nghe ông tâu bày mọi việc, ngài không khỏi ngạc nhiên. Lẽ ra, với bản tính cố cựu của ngài thì Bùi Viện không thể tránh khỏi những đòn trừng phạt sấm sét, nếu không xử tử thì cũng phải lưu đày phát vãng là ít. Song lần này, cùng một lúc ngài thấy cái "tâm" trong sáng của đấng lương thần kèm với cái "lợi" trông thấy về việc được một cường quốc ủng hộ, vì vậy ngài đã bằng lòng tha thứ cho Bùi Viện tội giả mạo quốc thư. Đồng thời ngài cử luôn Bùi Viện cầm đầu sứ bộ Việt Nam, lần đầu tiên sang Hoa Kì ngoại giao xin cầu viện.

Tiếc thay, khi sứ bộ Việt Nam đến Hoa Kì thì chính cuộc đã đổi thay. Nước Mĩ không còn ý định trợ giúp Việt Nam nữa. Họ đưa ra ý kiến biến cuộc viện trợ thành một cuộc mua bán: Việt Nam phải trả

số tiền là 2 triệu quan thì họ sẽ cấp cho Việt Nam một đội quân có trang bị hiện đại! Bùi Viện hoàn toàn thất vọng, tay trắng quay về và từ đó ông không còn "tơ hào" gì đến việc cầu viện Hoa Kì nữa! Tuy nhiên sau vụ thất bại "ngoài ý muốn" ấy, vua Tự Đức vẫn còn trọng dụng ông, cử ông làm *Tham biện thương chánh* rồi *Chánh quản đốc tuần tải nha*, coi việc buôn bán và vận tải hàng hoá tại Bắc Kì. Phát huy năng lực sở trường, Bùi Viện hăng hái tổ chức thành công một đội thuyền quân sự, gọi là "tuần dương quân" để vừa vận tải lương thực và tiền bạc của nhà nước từ kinh đô đến các tỉnh và ngược lại, đồng thời còn hộ vệ các thuyền buôn ngoài biển, tiễu trừ bọn hải tặc thường hoành hành ở Biển Đông.

Công cuộc canh tân đất nước vừa được triển khai chưa được bao lâu thì tiếc thay, Bùi Viện đột ngột qua đời vào năm 1878, khiến sự nghiệp rất đẹp đẽ của ông đành bỏ dở... Cái chết đáng tiếc của ông đã khiến nhiều người yêu nước đương thời đau xót. Danh sĩ Nguyễn Tư Giản – người cùng chí hướng với ông – đã viết đôi câu đối viếng như sau:

Tha sinh hoặc vị vong gia quốc,
Tráng chí không lân phó hải sơn.
(Kiếp khác hẳn chưa quên đất nước,
Chí lớn đành đem gửi biển non).

(Kiều Văn *dịch*)

15

MỘT ĐẠI THẦN HỮU LAO VÔ CÔNG

Phạm Thế Hiển (1803 – 1862) sinh trưởng trong một gia đình nhà nho nghèo tại làng Luyến Khuyết, huyện Đông Quan, tỉnh Thái Bình. Năm 1829, ông đỗ tam giáp đồng tiến sĩ, được vua Minh Mạng bổ làm Tri phủ Thăng Long. Cuộc đời làm quan của ông kéo dài 33 năm dưới các triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, trải bao lần long đong xuôi Nam ngược Bắc.

Phạm Thế Hiển là con người văn võ toàn tài. Vua Thiệu Trị tin dùng ông, đã giao việc biên soạn tập thơ ngự chế, đồng thời cùng các văn thần định ra quy chuẩn về văn, tự, âm, vận cho văn chương đương thời, quy chuẩn hoá các chủng loại văn thư của triều đình.

Công lao "chăn dân" của Phạm Thế Hiển rất lớn. Ông đã bảo vệ dân theo đạo Gia Tô khi triều đình cho họ là tà đạo, xuống tay khủng bố, tàn sát. Ông cũng

cùng Nguyễn Tri Phương xây dựng 124 ấp với 13 ngàn dân định cư ở miền Nam. Ông trả lời Tự Đức:

– Nam Kì có nhiều đất bỏ hoang, nếu mộ được nhiều người, hết sức khai khẩn thì sau này chắc cũng lợi nhiều về sinh kế cho dân và thu được thực lợi.

Tự Đức cho là phải và giao cho ông trọng trách khai phá gây dựng đất Nam Kì ở cực nam đất nước.

Khi ông giữ chức khâm sai, Tự Đức giao cho ông xét xử các quan lại tham nhũng như Lê Châu (Hộ lí tuần phủ Hưng Yên), Tôn Thất Loan (Án sát Hưng Yên), Nguyễn Hữu Bình (Bố chánh Hải Dương), Lê Thiêm (Tri phủ Kinh Môn), Ngô Điền (Tri phủ Nam Sách). Bất chấp bọn này đầy quyền thế, ông dâng sớ tâu vua xử "biệt xứ tội đồ". Hiếm có một đại thần nào dám ra đòn trừng trị quan tham lại những quyết liệt như vậy.

Trước hoạ xâm lăng của Tây dương, năm 1834, vua Minh Mạng sai Phạm Thế Hiển cùng Nguyễn Tri Phương vào Đà Nẵng xuống tàu Anh đặt vấn đề mua vũ khí. Năm 1843, vua Thiệu Trị sai ông thử bắn súng ra biển. Năm 1847, vua lại giao cho ông nhiệm vụ đúc súng thần công. Ông đã dùng đồng để đúc súng, dùng gang đúc đạn và đúc được 150 quả chấn địa lôi để phòng thủ ở các cửa biển. Với tầm nhìn chiến lược xa rộng, ông cùng Nguyễn Tri Phương đã xác định những nơi quan yếu của bờ biển Việt Nam: Cần Giờ, Hà Tiên, Định Tường, Biên Hoà, Gia Định. Khi quân Pháp xâm lược tấn công vào Đà Nẵng ở

miền Trung thì Phạm Thế Hiển dựng đồn Phúc Thắng (Biên Hoà) và các pháo đài trên núi, sẵn sàng chống giặc. Rồi khi chiến sự ở Đà Nẵng diễn ra ác liệt, Tự Đức lại điều động ông ra Đà Nẵng cùng Nguyễn Tri Phương chống giữ. Ông tham gia 60 trận đánh lớn nhỏ, ngăn chặn bước tiến của quân Pháp và cuối cùng làm phá sản hoàn toàn kế hoạch chiếm Đà Nẵng của Pháp, khiến chúng phải quay vào tấn công Gia Định.

Tại Nam Kì, quân Pháp tấn công đồn Phúc Thắng (Biên Hoà) rồi đánh Gia Định, chiếm được thành. Nguyễn Tri Phương lại được điều vào Nam Kì cùng Phạm Thế Hiển tổ chức chống giữ, mở rộng tuyến đại đồn phòng thủ.

Song lúc này hạm đội Viễn Đông của Pháp được điều tới tấn công Gia Định. Lực lượng quân ta yếu hơn nên cuối cùng Gia Định thất thủ.

Việc thất thủ Gia Định rõ ràng không phải lỗi ở một mình Phạm Thế Hiển mà bởi triều đình Tự Đức không phát động được một cuộc chiến tranh toàn dân giữ nước.

Song, Tự Đức đã trút tất cả trách nhiệm lên đầu Phạm Thế Hiển, cách chức ông và gọi về kinh để xử tội!

Trên đường về kinh sư, ông vô cùng uất hận và đau buồn đã lâm bệnh và mất tại Phú Yên.

Như vậy là, một vị đại thần suốt một đời xả thân vì triều đình, vì xã tắc, chưa được một ngày ngơi nghỉ, không những đã "hữu lao vô công" (có làm mà

không có hưởng) lại còn mang trọng tội!

Mãi về sau, triều đình Tự Đức mới "hồi đầu" xem xét lại và nhận thấy đã quá bạc đãi với một con người tận trung với nước với dân, truy phục cho ông chức "thị độc".

Bất chấp những trớ trêu của số mệnh, Phạm Thế Hiển vẫn là danh nhân nêu một tấm gương sáng trong lịch sử ở thời buổi nhiễu nhương cuối thế kỉ XIX.

16

TRƯƠNG VĨNH KÍ

Trương Vĩnh Kí (Pétrus Kí, 1837 – 1898) quê thôn Cái Mơn, xã Vĩnh Thành, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long, là một trí thức lớn của Việt Nam thời Nguyễn, lúc thực dân Pháp xâm lược và đặt ách thống trị lên đất nước ta.

Là "nhân vật của thời đại", ông mang thiên chức của một nhà bác học, chủ trương tiếp thu các ảnh hưởng tốt của nền văn minh phương Tây nhằm nâng cao văn hoá dân tộc. Đóng góp của ông cho nền học thuật Việt Nam rất lớn thông qua 118 tác phẩm tiếng Pháp và tiếng Việt.

Trương Vĩnh Kí đạt tới tầm vóc của một nhà bác học thế giới bởi sự hiểu biết sâu rộng của ông về nhiều lĩnh vực.

Ông từng được trọng dụng trong triều đình nhà Nguyễn và chính quyền cai trị của Pháp. Tuy vậy, cuối đời ông bị bạc đãi, quay trở về viết sách trong

cảnh túng thiếu và tâm trạng bi quan.

SỨC HỌC SIÊU QUẦN

Lịch sử Việt Nam từng có những nhân vật có khối óc lỗi lạc như Mạc Đĩnh Chi, Lê Quý Đôn... và đến đầu thế kỉ XIX lại xuất hiện một con người có sức học siêu quần: Trương Vĩnh Kí.

Năm 1848, Kí được linh mục Long (người Pháp) đưa sang Cao Miên học trường Pinhalu, và cậu lọt ngay vào trong số ba học sinh xuất sắc nhất. Vì vậy cậu lại được cấp học bổng để du học tại Pinang (Mã Lai) trong trường *Tổng chủng viện*, đào tạo tu sĩ cho vùng Viễn Đông.

Khi đang học chữ La tinh, chưa học chữ Pháp, một hôm cậu học sinh Kí đang đi dạo ở sân trường thì lượm được một tờ giấy có những chữ viết tay do ai đó đánh rơi. Cậu xem, thấy có những chữ gần giống chữ La tinh, bèn đoán rằng đây là một thứ ngôn ngữ gốc La tinh. Thế là cậu mày mò suy luận một lúc và... hiểu được đó là thư gửi cho thầy giáo. Cậu mang thư đưa cho thầy. Ông thầy rất ngạc nhiên hỏi:

– Con chưa hề học tiếng Pháp kia mà, sao con hiểu được bức thư tiếng Pháp này?

Kí đáp:

– Thưa thầy, con thấy nhiều từ trong thư này na ná từ La tinh, nên con luận ra...

– Con khá lắm, từ nay ta sẽ dạy con học tiếng

Pháp. Tiếng này rất quan trọng, con nên ráng trau dồi đặng có ích cho con sau này.

P. Kí học một lúc cả tiếng La tinh, tiếng Hi Lạp, tiếng Pháp và Hán văn. Đến năm 15 tuổi thì cậu thông thạo tất cả các ngôn ngữ đó. Không học sinh nào của Tổng chủng viện theo kịp cậu.

Với sức học phi thường như vậy, sau này Trương Vĩnh Kí đã thông hiểu 27 ngôn ngữ trên thế giới. Năm 1874, ông được vinh danh là một trong "Thế giới thập bát văn hào" qua cuộc bầu "Toàn cầu bác học danh gia". Trí tuệ của ông đã làm rạng danh dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế.

ĐÓNG VAI NHÀ CHÍNH TRỊ, THỰC CHẤT LÀ NHÀ VĂN HOÁ DÂN TỘC

Về hiện tượng Trương Vĩnh Kí, trước đây các nhà sử học Việt Nam có những thiên kiến khác nhau. Có ý kiến cho ông là theo Pháp phản lại dân tộc, vì ông cộng tác nhiều với Pháp. Song căn cứ vào các công việc cũng như trước tác của ông, chúng ta thấy ông có hẳn một chủ trương: cống hiến cuộc đời và tài năng cho nền văn minh, văn hoá của dân tộc. Ông khác hẳn với bọn Tôn Thọ Tường, Hoàng Cao Khải, làm tay sai cho thực dân Pháp và không làm gì cho dân tộc mình cả.

Ông thường dẫn câu châm ngôn La tinh "Sic vos non vobis" (ở với họ mà không theo họ), tương đương với câu nói của Khổng Tử *"quân tử hoà nhi bất lưu"*

để giải thích hành động của mình. Ông đã đóng vai nhà chính trị để thực hành sứ mệnh của một nhà văn hoá dân tộc tầm vóc thế giới.

Năm 1863, ông được cử làm thông ngôn trong sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp để điều đình việc xin chuộc ba tỉnh miền đông Nam Kì mà triều đình Huế đã cắt nhượng cho Pháp theo hoà ước 1862.

Những việc ông cộng tác với người Pháp: làm thông ngôn, dạy học tại trường thông ngôn đầu tiên ở Nam Kì từ 1862, đến năm 1869, điều hành tờ *Gia Định báo* (tờ báo tiếng Việt đầu tiên ở nước ta in bằng chữ quốc ngữ), chuẩn hoá cách viết tên các thị trấn Nam Kì, chuẩn hoá phương pháp đo lường, làm giám đốc Trường sư phạm (1871), làm thư kí hội đồng Châu thành Chợ Lớn (1872), là hội viên Hội nhân văn và khoa học vùng tây nam nước Pháp, Hội nhân chủng học, Hội giáo dục Á châu, giáo sư ngôn ngữ Á Đông.

Năm 1886, vua Đồng Khánh vời ông ra Huế giao chức *cơ mật viện tham tá* để giúp việc giao thiệp giữa triều đình và nước Pháp, nhưng sau một thời gian ngắn ông xin từ chức để về chuyên tâm làm văn hoá.

Trương Vĩnh Kí có rất nhiều công trình mang đậm giá trị văn hoá Việt Nam và Đông Phương. Đó là các sách: "Sách dạy chữ quốc ngữ", "Ngôn ngữ Đông phương", "Giáo trình văn học Việt Nam", "Về văn thơ An Nam", "Phép đối, phép làm văn, làm thơ, làm phú", "Cổ Gia Định phong cảnh vịnh", "Gia Định thất thủ vịnh", "Phép lịch sự An Nam", "Từ

điển danh nhân An Nam", "Chuyện đời xưa", "Chuyện khôi hài", "Lựa chọn lấy những chuyện hay và có ích", "Truyện Kiều" (xuất bản lần đầu tiên bằng chữ quốc ngữ)...

Khi phụ trách tờ *Gia Định báo*, ông đã cùng với Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Kí, Tôn Thọ Tường... dùng tờ báo này làm phương tiện để truyền bá chữ quốc ngữ tới quảng đại quần chúng, tổng kết và phát huy các thành tựu của nền văn hoá truyền thống Việt Nam, giới thiệu tư tưởng và nền học thuật của phương Đông và phương Tây, cổ động nền tân học để thay thế cho nền cựu học đã lỗi thời...

Tóm lại, Trương Vĩnh Kí làm công việc của một nhà khai sáng, của một người cổ xuý cho nền tân học (dùng phương tiện *chữ quốc ngữ*) thời cận đại ở nước ta, nhằm nâng cao trí tuệ Việt Nam để hoà nhập với nền văn minh chung của thế giới.

Trương Vĩnh Kí tuyệt đối không bị tha hoá, không vong bản. Ông chính là bậc hiền tài quốc gia, và hơn ai hết, ông hiểu được chân giá trị của dân tộc mình. Ông có một suy nghĩ lớn và cực chuẩn: nền văn hoá Việt Nam tuy còn nhiều hạn chế do những nguyên nhân thời đại và lịch sử, nhưng người trí thức chân chính chỉ có một định hướng duy nhất đúng: không thể quay lưng, trái lại, phải mang hết khả năng và tâm huyết để phụng sự dân tộc mình! Những suy nghĩ chín chắn đó đã khiến ông quyết định không vào "làng Tây". Về trang phục, lúc nào ông cũng bận y phục truyền thống của dân tộc (khăn

đóng áo dài) kể cả lúc đi ra nước ngoài.

Có thể nói, Trương Vĩnh Kí là một nhà văn hoá Việt Nam vĩ đại trong nửa cuối thế kỉ XIX. Chữ quốc ngữ mà ông có công truyền bá chẳng bao lâu sau đã trở thành chữ viết chính thức ở nước ta. Đó là một thành tựu tuyệt vời mà nhiều quốc gia khác trong khu vực đã không có được. Những trước tác rất đa dạng và phong phú của ông đã mở ra nhiều tiền lệ cho các nhà trí thức sau này để xây dựng toà lâu đài văn hoá Việt Nam thời hiện đại.

MỘT VỐ ĐAU CHO NHÀ BÁC HỌC

Vì quá nổi danh cả trong lẫn ngoài nước, Trương Vĩnh Kí đã được thực dân Pháp dùng ông để "loè" các sĩ phu Bắc Kì và mua chuộc dân chúng. Một đôi câu đối ca ngợi ông được nặn ra kịp thời nhân lúc bọn Pháp đưa ông ra đất Thăng Long ngàn năm văn vật sau khi chúng chiếm được Bắc Kì (1884):

Bắc du phong độ nhan như ngọc;
Tây vọng dung quang khí tự hồng.
(Du Bắc, ung dung mặt như ngọc,
Vọng tây, rạng rỡ khí ửng hồng).

Kể ra lời ca tụng ấy không phải là ngoa đối với một tài năng lỗi lạc như Trương Vĩnh Kí. Song các sĩ phu Bắc Hà vốn giàu lòng tự tôn, đâu dễ để cho ai "loè" họ, thêm nữa họ vẫn nuôi mối "ác cảm" với bất kì ai bắt tay với bọn giặc Tây dương.

Khi Trương Vĩnh Kí đang dừng chân ngắm cảnh

Tháp Rùa giữa hồ Hoàn Kiếm, xung quanh có rất đông quần chúng, thì một nhà nho, cải trang thành một ông thầy bói, đã oang oang giảng nghĩa một cách xuyên tạc cho quần chúng nghe về đôi câu đối ấy như sau:

"Đi chơi ra Bắc, phong độ nhẫn nhụi như... đầu ngọc hành;
Trông ngóng theo Tây, mặt mũi ngây ngô như... tĩn lợn đỏ." (!)

Quần chúng chẳng biết nếp tẻ ra sao, nghe vậy bèn cười lăn bò ra, khiến nhà bác học đứng đó ngượng chín mặt, vội vàng đánh bài chuồn.

NỖI BI THƯƠNG CUỐI ĐỜI

Trong thời hanh thông của mình, Trương Vĩnh Kí được nhà cầm quyền Pháp cũng như Nam triều trọng dụng. Tất cả các tác phẩm của ông đều được nhà nước bỏ tiền ra in ấn và phát hành, để tất cả học sinh Việt Nam cũng như học sinh Pháp, giới trí thức và dân chúng đọc, nghiên cứu, thưởng thức.

Sau khi ông cáo về ẩn dật ở Chợ Quán quê ông (huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long) thì ông phải tự bỏ tiền ra in ấn các tác phẩm của mình để truyền bá văn hoá, mở mang dân trí. Đơn thương độc mã trong một mặt trận quá lớn, ông dần dần hụt hơi. Sách in ra ế ẩm, không khác gì tình trạng sách của Tản Đà ở ngoài Bắc đầu thế kỉ XX, đưa ông đến cảnh sống khánh tận, nợ nần chồng chất và rồi ông lâm bệnh.

Nghĩ lại cuộc đời chìm nổi, ông không khỏi cảm

thấy một nỗi bi ai, chua xót. Biết mình không sống được, ông làm bài thơ tuyệt mệnh sau đây:

Quanh quanh quẩn quẩn lối đường quai,
Xô đẩy người vô giữa cuộc đời.
Học thức gởi tên: con sách nát,
Công danh rốt cuộc: cái quan tài.
Dạo hòn, lũ kiến mau chân bước,
Bò suối, côn trùng chắc lưỡi hoài.
Cuốn sổ bình sanh công với tội,
Tìm nơi thẩm phán để thừa khai.

Tuy bất đắc chí với cái kết cục của đời mình, nhưng qua hai câu thơ cuối cùng, ta thấy rõ ràng Trương Vĩnh Kí vẫn tin tưởng vào những giá trị chân chính mà ông đã đóng góp cho đời bằng tài năng lỗi lạc và lao động không mệt mỏi của mình. Ông mất đã hơn một thế kỉ (1898), hậu thế mãi mãi ghi nhớ và hàm ơn ông – nhà khai sáng *Nền văn hoá chữ quốc ngữ* (chữ Việt dùng mẫu tự La tinh) của dân tộc ta khởi đầu từ nửa cuối thế kỉ XIX.

17

TÔN THẤT THUYẾT
CỘT CHỐNG NHÀ XIÊU

Tôn Thất Thuyết (1835–1913) sinh trưởng tại kinh đô Huế, làm quan dưới triều Tự Đức và là nhân vật cột trụ của triều đình Huế sau khi vua Tự Đức mất.

Tôn Thất Thuyết vừa là người đứng mũi chịu sào, vừa là kẻ thao túng triều đình Huế suốt một thời quốc biến, khi nước ta dần mất hẳn vào tay thực dân Pháp.

Thời Tự Đức là một thời tao loạn. Do chính sách cai trị của triều đình Huế có quá nhiều điều bất cập trước nhu cầu vận động và phát triển của xã hội, nên đất nước rơi vào tình trạng lạc hậu thảm hại về mọi mặt: chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao v.v... Loạn lạc nổi lên khắp nơi như ong dấy.

Tôn Thất Thuyết khi đang làm quan *Tán dương quân vụ* tỉnh Sơn Tây được điều đi đánh dẹp quân Cờ

Vàng của Hoàng Sùng Anh đang làm mưa làm gió ở mạn phủ Vĩnh Tường. Kết quả, ông bắt sống được Hoàng Sùng Anh và tiêu diệt được đám "quân khởi loạn" này.

Năm 1882, Pháp đánh chiếm Hà Nội, Tổng đốc Hoàng Diệu tuẫn tiết. Năm 1883, Tự Đức băng, để di chúc lập Dục Đức (con nuôi của Tự Đức) lên làm vua, cử Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Tường và Trần Tiễn Thành làm phụ chính cho vua mới.

Nhưng Tôn Thất Thuyết bản tính rất cương cường, thấy việc đưa Dục Đức – một kẻ hết sức tầm thường – lên ngôi vua là không thể chấp nhận, bèn cùng Nguyễn Văn Tường tự ý đổi tờ di chúc, lập Lạng Quốc Công (em vua Tự Đức) lên ngôi: đó là vua Hiệp Hoà.

Phan Đình Phùng là người duy nhất trong triều dám phản đối việc thay đổi di chúc này, lập tức bị Tôn Thất Thuyết bắt giam rồi cách tuột hết chức tước, đuổi về quê! Bản thân ông vua hụt Dục Đức cũng bị giam ở giảng đường rồi cuối cùng bị bỏ đói mà chết.

Hiệp Hoà lên ngôi vua, có thái độ "chủ hoà" với Pháp để yên vị, nhưng Tôn Thất Thuyết là người "chủ chiến", muốn quật lại Pháp để giữ độc lập cho nước. Bị Tôn Thất Thuyết o bế, vua Hiệp Hoà liền đối phó bằng cách dùng quyền vua đổi Tôn Thất Thuyết sang làm *Lại bộ thượng thư*, nhằm giảm bớt binh quyền của Thuyết. Vua Hiệp Hoà đã không đánh giá được người: Thuyết và Tường liền bắt vua Hiệp Hoà

đem vào phủ của Dục Đức và buộc uống thuốc độc chết. Quan phụ chính Trần Tiễn Thành không a tòng với Thuyết, Tường, cũng bị giết nốt. Hai quan phụ chính lại lập ông Dưỡng Thiện (con nuôi vua Tự Đức) lên ngôi vua, đó là vua Kiến Phúc, mới có 15 tuổi.

Lịch sử ghi rằng Tôn Thất Thuyết là người tính nóng nảy, dữ dội, ai cũng khiếp sợ nhưng tài năng có hạn, hay đa nghi và hay chém giết.

Vua Kiến Phúc làm vua được hơn sáu tháng thì chết bệnh. Thuyết và Tường lại đưa một ông vua mới có 12 tuổi lên ngôi: đó là vua Hàm Nghi.

Mặc dù hoà ước Patenôtre kí năm 1884 trong đó triều đình Huế công nhận quyền bảo hộ của nước Pháp, nhưng Tôn Thất Thuyết vẫn kiên trì giữ quyền tự chủ của triều đình ở Bắc và Trung Kì (khác với Nam Kì là đất thuộc địa của Pháp). Thuyết và Tường cho lập đồn binh ở Tân Sở (gần Cam Lộ, Quảng Trị) để tự vệ.

Ngày 19–5–1885, thống tướng Pháp De Courcy đem 500 quân lính đi tàu thuỷ vào Huế. Tên thực dân hống hách này yêu cầu hai quan phụ chính phải sang bên toà khâm sứ để bàn việc trước khi vào yết kiến vua Hàm Nghi. Tôn Thất Thuyết tức giận, cáo bệnh không chịu sang. Thống tướng trịch thượng yêu cầu: "đau cũng phải khiêng sang"! Hôm sau thống tướng lại yêu cầu triều đình phải mở cửa chính của điện vua Hàm Nghi để y và quân lính của y đều được vào. Tôn Thất Thuyết không chịu nổi thái độ ngang ngược ấy, không đáp ứng và quyết định đánh vỗ mặt quân

Pháp một trận để cảnh cáo. Nửa đêm, quân ta bắn phá trại lính của Pháp ở Mang Cá và nã súng vào toà khâm sứ. Sáng hôm sau quân Pháp phản công. Quân triều đình bị hết đạn, thua to. Tôn Thất Thuyết phải rước xa giá của thái hậu Từ Dũ cùng tam cung và vua lánh vào Trường Thi, cách kinh đô Huế 10km. Sau đó xa giá lại lánh vào Quảng Trị rồi được Nguyễn Văn Tường (đã xin theo Pháp) rước tam cung trở lại kinh đô Huế.

Một mình Tôn Thất Thuyết rước vua ra Hà Tĩnh. Tại đây, ông làm quân sư cho vua Hàm Nghi, xuống chiếu Cần Vương truyền đi khắp nơi trong nước, phát động một phong trào kháng Pháp sôi động chưa từng có khắp các tỉnh Trung và Bắc Kì.

Quân Pháp do đại tá Chaumont chỉ huy chiếm đóng Quảng Bình nhằm cắt đứt liên lạc của Tôn Thất Thuyết với Bắc Kì. Đồng thời chúng đóng quân ở Nghệ An làm căn cứ chia quân đi tuần tiễu các nơi khác.

Tôn Thất Thuyết thấy không đủ sức đương đầu với quân Pháp, bèn bỏ vua Hàm Nghi ở lại đồn Vé (Quảng Bình) rồi cùng đề đốc Trần Xuân Soạn đi đường rừng núi ra Bắc, rồi ngược sông Đà lên Lai Châu nương náu ở nhà họ Điêu. Lúc này còn có vài chục người đi theo Tôn Thất Thuyết. Nhưng lần lượt, vì nghi ngờ những tuỳ tùng này, Tôn Thất Thuyết đã chém giết gần hết! Khi nghe tin quân Pháp sắp tiến đánh Lai Châu, Tôn Thất Thuyết buộc phải cùng tướng tâm phúc của mình là Tả quân đô thống Trần Xuân Soạn tìm đường sang Trung Hoa để xin cầu

viện. Song việc không thành vì Lý Hồng Chương là đại diện nhà Thanh lúc ấy đã kí hoà ước với Pháp. Sau khi được tin vua Hàm Nghi bị Pháp bắt, ông tuyệt vọng ôm mối hờn vong quốc và đành ở lại đất Trung Hoa. Tuổi già và mối quốc hận không phút nào nguôi một ngày kia đã làm cạn kiệt sự sống của ông. Năm 1913, ông mất tại Thiên Quan. Vị tổng tư lệnh truyền hịch *Cần vương* ra toàn quốc năm 1885 (ngay sau khi nước ta mất trọn vào tay thực dân Pháp), nhà ái quốc trọn đời trung thành với đường lối chủ chiến, nối tiếp hào khí Đông A và tinh thần Hội nghị Diên Hồng của thế kỉ XIII, cây cột chống ngôi nhà xiêu của triều Nguyễn, thế là đã trở thành người thiên cổ!

Cái chết của Tôn Thất Thuyết, một vị tướng lĩnh oanh liệt, đã gây xúc động cho rất nhiều người đương thời. Quan chấp chính tại Bắc Kinh là Lý Can Nguyên vô hạn cảm thương đấng anh hùng quốc phá thân vong nơi đất khách, phải ngậm cười trong cảnh ngộ "hùm thiêng thất thế", đã cho xây mộ dựng bia hết sức tử tế. Các nhân sĩ Trung Hoa cảm kích viếng đôi câu đối:

Thù nhung bất cộng đái thiên, vạn cổ
phương danh lưu Tượng Quận;
Hộ giá biệt tầm tĩnh địa,
thiên niên tàn cốt kí Long Châu.
(Thù giặc không đội trời chung, muôn thuở
tiếng thơm ghi Tượng Quận;
Phò chúa riêng tìm cõi thác, ngàn năm
xương nát gửi Long Châu).

18

GỐC GÁC CỦA
NGUYỄN VĂN TƯỜNG

Nguyễn Văn Tường là một đại thần dưới triều Tự Đức, nhà ngoại giao xuất sắc đã thay mặt Nam triều điều đình với người Pháp suốt quá trình Pháp xâm lược nước ta. Sau khi vua Tự Đức băng, Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết và Trần Tiễn Thành được cử làm phụ chính triều đình.

Một giai thoại cho biết, Nguyễn Văn Tường chính là anh em cùng cha khác mẹ với vua Tự Đức nhưng sự thật này không được ghi vào chính sử của triều Nguyễn vì một lí do riêng.

Một năm nọ, tại trường thi Thừa Thiên có một thí sinh trúng cử với số điểm cao. Song chỉ vì cái tên của anh ta là *Nguyễn Phúc Tường* mà câu chuyện hoá ra rầy rà. Họ *Nguyễn Phúc* là họ vua (hoàng tộc) sao anh ta dám lấy họ ấy?

Quan trường cho gọi Tường lên nhà thập đạo hạch về sự liều lĩnh phạm thượng đó và doạ bỏ tù. Chàng nho sinh bỗng thản nhiên đáp:

– Tôi lấy tên là *Nguyễn Phúc Tường* vì tôi chính là con vua Thiệu Trị!

Từ quan chủ khảo đến quan sơ khảo và phúc khảo đều kinh ngạc:

– Anh này táo gan thật! Anh là con vua mà không ai biết... là tại làm sao ?

– Không, tôi nói hoàn toàn đúng sự thật: tôi chính là con vua Thiệu Trị!

Rồi Tường kể lai lịch cho các quan nghe:

– Trước đây vua Minh Mạng có đi tuần du ngoài Quảng Trị, đem theo hoàng tử Trường Khánh Công. Trong thời gian đó, hoàng tử đi chơi gặp một người con gái đẹp và đem lòng yêu mến. Hai người gắn bó cùng nhau suốt một thời gian. Nhưng đến khi vua đưa hoàng tử về kinh thì hoàng tử không dám nói thật với vua về cuộc tình vụng trộm của mình, và do đó cô gái không được về kinh theo hoàng tử. Hoàng tử không biết rằng người con gái đó đã mang thai và sinh ra tôi. Mẹ tôi một mình nuôi tôi, kể cho tôi đầu đuôi câu chuyện, đặt tên tôi là *Nguyễn Phúc Tường* để tỏ lòng trung thành với hoàng tử, đồng thời cho tôi rõ cha tôi là ai. Sau này khi hoàng tử Trường Khánh Công trở thành vua Thiệu Trị, ngài đã quên mối tình gặp gỡ giữa đường. Mẹ con tôi vì thế tuy vẫn là người bách tính, nhưng thực sự tôi là con vua.

Các quan giám khảo nghe thủng câu chuyện, thấy rất đáng tin. Chuyện các ông hoàng có con rơi dọc đường xưa nay không phải chuyện hiếm. Một ông khuyên Tường:

– Chuyện anh kể chúng tôi tin là thực, nhưng hoàng thượng chưa xác nhận thì chúng tôi căn cứ vào đâu mà dám tuyên bố anh là con trai của ngài? Tốt nhất là anh cứ về đổi tên lót đi và khoa sau thi lại. Anh có thực tài, sợ gì không đỗ?

Không còn con đường nào khác, chàng khoá sinh Nguyễn Phúc Tường đành về đổi tên thành Nguyễn Văn Tường, khoá sau đi thi đỗ cử nhân và được bổ làm quan. Từ đó, Tường nhanh chóng leo lên các chức quan cao cấp của triều đình.

19

LÊ NGÔ CÁT
VỚI NHUẬN BÚT VUA BAN

Lê Ngô Cát quê huyện Chương Mĩ (Hà Nội), là một người giỏi văn Nôm lại tha thiết yêu lịch sử oai hùng của dân tộc. Ông đã dồn nhiều công sức cùng với ông Trương Phúc Hào soạn cuốn sách *Đại Nam quốc sử diễn ca*[1] rất có giá trị, dâng vua Tự Đức thưởng lãm. Dưới đây xin giới thiệu một đoạn về Đinh Bộ Lĩnh:

Có ông Bộ Lĩnh họ Đinh,
Con quan thứ sử ở thành Hoa Lư,
Khác thường từ thuở còn thơ
Rủ đoàn mục thu[2] *mở cờ bông lau.*
Dập dìu kẻ trước người sau,
Trần ai đã thấy vương hầu uy dung.

---

[1] Cuốn sách ấy về sau được Phạm Đình Toái nhuận sắc.
[2] Mục thụ: trẻ chăn trâu.

Một mai về với Trần công,
Hiệu xưng Vạn Thắng, anh hùng ai qua!
Bốn phương thu lại một nhà,
Mười hai sứ tướng đều là quét thanh.

Tự Đức xem quyển diễn ca cũng khen hay và thưởng cho Lê Ngô Cát một món quà gồm... 2 đồng bạc và một tấm lụa.

Được tin ấy, bè bạn ông rủ nhau đến mừng. Ông liền đọc hai câu thơ "tức sự" về sự kiện trọng đại và đầy vinh hạnh này như sau:

Vua khen thằng Cát có tài
Ban cho... cái khố với... hai đồng tiền!

Mọi người cười vang về phần thưởng vua ban cho một công trình tổng kết lịch sử dân tộc và anh hùng dân tộc bằng thi ca!

Tưởng chỉ là một câu chuyện đùa cợt, ai ngờ về sau, chuyện tới tai Tự Đức. Vì cái "vạ miệng" ấy mà Lê Ngô Cát bị nhà vua – vốn chí ghét sự phạm thượng – đày lên xứ Cao Bằng dưới danh nghĩa nhậm chức mới: *Án sát kiêm tán dương quân vụ!*

20

PHAN ĐÌNH PHÙNG

Phan Đình Phùng (1817–1895) người làng Đông Thái, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Ông đỗ tiến sĩ năm 1877, từng làm quan dưới triều Tự Đức, chức Tri phủ Yên Khánh (Ninh bình) và *Ngự sử đô sát viện*. Do phản đối Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết tự ý phế truất vua Hiệp Hoà, ông bị cách chức đuổi về quê. Tuy nhiên, hai năm sau ông lại được phục chức.

MỘT VỊ LÃNH TỤ TOÀN ĐỨC TOÀN TÀI

Năm 1885, thực dân pháp do bọn đại tá Guerrier, đặc sứ Rheinart và trung tướng Raoul de Courcy đem đại binh từ Nam Kì ra Huế, ngang ngược yêu cầu Nam triều phải chịu sự thống trị của chúng. Vị đại thần là quan phụ chánh Tôn Thất Thuyết tính tình cứng rắn và nóng như lửa liền ra lệnh tấn công vỗ mặt quân Pháp ở đồn Mang Cá. Quân Pháp phản

công, kinh đô Huế thất thủ. Vua Hàm Nghi xuất bôn qua Quảng Trị, Quảng Bình rồi Hà Tĩnh, xuống chiếu Cần Vương. Phan Đình Phùng đến bái yết và được vua Hàm Nghi phong làm *Tán lí quân vụ*, thống suất toàn bộ nghĩa binh Cần Vương. Ông bèn lập căn cứ tại các huyện Hương Khê và Hương Sơn (Hà Tĩnh) chống nhau với Pháp.

Là lãnh tụ của phong trào Cần Vương, từ một nho sĩ, một văn quan, ông đã hoá thân thành một vị tướng cầm quân lỗi lạc. Trong hoàn cảnh phải dùng du kích chiến để chống lại một quân đội chính quy của Phương Tây, ông đã biết dựa vào địa thế núi rừng hiểm trở và tổ chức thành công một quân đội có quy củ. Ông chia nghĩa quân thành 15 quân thứ, mỗi quân thứ được phiên chế từ 100 đến 500 quân, sắp đặt theo từng cơ ngũ, thống nhất về binh phục, võ trang, và được huấn luyện theo phương pháp quân sự Âu Tây.

Về phương diện vũ khí, khí tài, Phan Đình Phùng đã thực hiện được một kì tích chưa từng có trước đó: ông quyết định tạo lập một xưởng chế tạo vũ khí giao cho Cao Thắng – vị tướng được ông xem như "cánh tay phải" – đảm trách. Xưởng này đã sản xuất được loại súng "bấm cò" và đạn dược... tương tự như súng của Tây dương, đủ cung cấp cho nghĩa quân.

Quân đội có tổ chức, được huấn luyện bài bản của Phan Đình Phùng đóng bản doanh ở Vụ Quang và trong suốt gần mười năm (từ 1885 đến 1895) đã tung hoành ngang dọc trên một địa bàn rộng lớn của các

tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, gây rất nhiều tổn thất và khốn đốn cho địch. Sau nhiều lần chạm súng với nghĩa quân, chính bọn tướng lĩnh Pháp đã phải thừa nhận rằng lần đầu tiên chúng dụng phải một quân đội bản xứ có chất lượng tương tự quân đội hiện đại của chúng. Chính vì vậy, cuối cùng chúng đã phải huy động toàn bộ lực lượng gồm quân Pháp và quân sĩ do bọn Việt gian cầm đầu để tiêu diệt nghĩa quân.

Là một người rất coi trọng tinh thần trung quân, một trong những việc "thế thiên hành đạo" đầu tiên của Phan Đình Phùng là trừng phạt kẻ phản nghịch. Ông đã thân hành chỉ huy một nhóm nghĩa quân xông vào sào huyệt và bắt sống tên phản quốc Trương Quang Ngọc (kẻ đã bắt vua Hàm Nghi giao cho Pháp để lãnh thưởng) mang về trị tội trước ba quân. Hành vi xử phạt nghiêm minh theo đạo trời lồng lộng ấy đã làm nức lòng các bậc hào kiệt như Cầm Bá Thước, Ngô Quảng, Nguyễn Cấp, Vũ Phát... và họ đã hăng hái kéo quân về tụ nghĩa dưới trướng Phan Đình Phùng.

Trong suốt mười năm kháng chiến đó, biết Phan Đình Phùng là con người đáng sợ, để khỏi phải đối đầu với ông, thực dân Pháp đã giở mọi thủ đoạn mua chuộc, cầu hoà, nhưng chúng chỉ được trả lời bằng những cuộc tập kích mãnh liệt của nghĩa quân như cuộc tấn công thành Nghệ An năm 1893 (tướng Cao Thắng đã tử trận trong trận này), hoặc trận đại thắng ở Ngàn Sâu năm 1894. Biết không thể lung lạc

được ông, giặc Pháp đã điên cuồng dùng đòn cân não (ắt hẳn theo "hiến kế" của bọn Việt gian mạt hạng) cho đào mồ cuốc mả tổ tiên họ Phan ở làng Đông Thái, bắt giam nhiều người trong thân tộc của ông. Nhưng ngay cả những hành động cực kì bất nhân ấy cũng không thể làm nhụt được tinh thần gang thép của nhà chí sĩ vĩ đại.

Thế nhưng, như người xưa từng nói "thế lộ nan" (đường đời khó), xét tương quan lực lượng giữa nghĩa quân và thực dân Pháp thì phía nghĩa quân vẫn yếu hơn. Từ năm 1895, quân Pháp mở cuộc tấn công lớn quyết tiêu diệt nghĩa quân. Phan Đình Phùng đành bỏ Vụ Quang về Đại Hàm, Ngàn Trươi. Ngàn Trươi lại bị tấn công, ông lập thế trận chống giặc, khiến Pháp thua một trận lớn. Nhưng sau đó, tên Việt gian Nguyễn Thân tuân lệnh giặc Pháp, làm hành động "giúp Tây đánh ta", đã dùng thủ đoạn bao vây chặt căn cứ, cắt đứt mọi đường tiếp tế lương thực cho nghĩa quân.

Tại chiến khu, Phan Đình Phùng tuổi cao sức yếu, bị nhiễm bệnh lam chướng và từ trần vào năm 1895. Cuộc khởi nghĩa bị dập tắt.

Thế rồi lịch sử lặp lại tấn trò "phượng hoàng bị nhốt thì gà trĩ múa may" (lời của Khuất Nguyên). Trước kia Đặng Trần Thường đã hung hăng và hí hửng sai nọc Bắc Hà đệ nhất sĩ phu Ngô Thì Nhậm ra trước sân Văn Miếu đánh đòn đến chết, thì nay tên Việt gian mạt hạng Nguyễn Thân sai đào mồ Phan Đình Phùng lên, đốt hài cốt ông thành tro

rồi... trộn với thuốc súng, bắn xuống sống La! Sự trả thù của kẻ ôm gót giặc đối với người anh hùng đồng bang đồng chủng mới quái đản làm sao chứ! Hạng người như y không thể hiểu nổi cái chân lí cao siêu "*...những đấng tài hoa, thác là thế phách, còn là tinh anh*".

Đến nay, sau hơn một thế kỉ, hình ảnh của tên phản dân tộc Nguyễn Thân còn lại gì trong lịch sử ngoài một vết nhơ vĩnh viễn? Trái lại, nhân cách và hành động quang minh chính đại của Phan Đình Phùng đã làm nên điển hình chói lọi về một sĩ phu phong kiến trung quân ái quốc chân chính, về một vị lãnh tụ toàn đức toàn tài, hoàn toàn xứng với câu thơ bất hủ của Văn Thiên Tường:

Nhân sinh tự cổ thuỳ vô tử?
Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh.

DÙNG GỖ NGĂN SÔNG PHÁ GIẶC

Ở thế kỉ XIII, Trần Hưng Đạo đã dùng gỗ làm cọc đóng xuống lòng sông Bạch Đằng đánh tan giặc Nguyên. Trong cuộc khởi nghĩa Cần Vương ở Hương Khê do Phan Đình Phùng lãnh đạo, một lần nữa gỗ rừng lại được dùng vào kế diệt giặc.

Lúc bấy giờ, sau khi nghĩa quân đã bỏ Vụ Quang về đóng trại ở Ngàn Trươi để tiếp tục kháng chiến, quân Pháp và bọn Việt gian cố tình tấn công tiêu diệt nghĩa quân. Phan Đình Phùng lập mưu kế cho lấy gỗ chắn ngang sông Ngàn Sâu ở thượng nguồn.

Ngày 26–10–1894, quân Pháp ào ào lội xuống sông định vượt sang bên kia đánh vào bản doanh nghĩa quân, Phan Đình Phùng bèn hạ lệnh phá rào gỗ chắn. Nước bị chặn lại ở thượng nguồn được tháo ra, ầm ầm đổ xuống, cuốn cả gỗ lớn băng băng lao đi. Bọn sĩ quan và binh lính Pháp cùng tay sai đang chới với giữa dòng, bị gỗ lao vào và nước lũ cuốn phăng đi hết. Trận ấy nghĩa quân đại thắng.

NHỮNG KHÚC BI CA CỦA NHÀ CHÍ SĨ

Phan Đình Phùng là con người văn võ toàn tài. Đúng như nhà nho Ngô Năng Tĩnh đã nói: *"Những người có tài có đức, khi thể hiện ra hành động thì là sự nghiệp, khi thể hiện ra lời lẽ thì là văn chương"*. Phan Đình Phùng, trong cuộc đời chiến đấu gian nan, nếm trải bao nhiêu nghịch cảnh, lúc nào cũng canh cánh bên lòng nỗi ưu thời mẫn thế, đôi lúc ông đã trút vào những dòng thơ uyên thâm của mình những tâm sự sâu xa thấm thía.

Chúng tôi xin trích dẫn hai bài thơ chữ Hán đặc sắc của ông.

Mậu Tí nguyên nhật

Lưu oanh đình ngoại ngữ hoa chi,
Hoa báo xuân quy, nhân vị quy.
Bình Lĩnh bách niên tư nhật nhiễu,
Hồng Sơn vạn lí vọng vân phi.
Ngô gia hữu giáo căn trung hiếu,
Khách địa vô tâm oán biệt li.

Giai tiết thị nhân hành lạc xứ,
Ngã phùng giai tiết bất thăng bi!

Dịch thơ:

Mồng Một tết Mậu Tí (1888)

Ngoài sân oanh đậu hót bên hoa,
Hoa báo xuân về, người vẫn xa...
Đỉnh Ngự trăm năm khơi nỗi nhớ,
Núi Hồng ngàn dặm ngóng mây qua.
Nhà ta vốn sẵn nền trung hiếu,
Đất khách chia li hận nỗi nhà.
Tết đến cho người vui xuân mới,
Gặp Tết, lòng ta những xót xa!

(Kiều Văn *dịch*)

Lâm chung thời tác

Nhung trường phụng mạng thập canh đông,
Võ lược y nhiên vị tấu công.
Cùng hộ ngao thiên nan trạch nhạn,
Phỉ đồ biến địa thượng đồn phong.
Cửu trùng xa giá quan san ngoại,
Tứ hải nhân dân thuỷ hoả trung.
Trách vọng dũ long ưu dũ đại,
Tướng môn thâm tự quý anh hùng.

Dịch thơ:

Viết lúc lâm chung

Nhung trường vâng mạng đã mười đông,
Việc võ lôi thôi vẫn chửa xong.
Dân đói kêu trời vang ổ nhạn,

Quân gian dậy đất rộn đàn ong.
Chín trùng lận đận miền quan tái,
Trăm họ phôi pha đám lửa hồng.
Trách vọng càng to càng mệt nhọc,
Tướng môn riêng hổ tiếng anh hùng.

(Đào Trinh Nhất *dịch*)

21

NGUYỄN XUÂN ÔN

Nguyễn Xuân Ôn (Nghè Ôn, 1825–1889) người làng Lương Điền, huyện Đông Thành (nay là huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An) tư chất cực kì thông minh, đỗ tiến sĩ năm 1871 dưới triều Tự Đức. Ông thuộc phái chủ chiến, chống đối liên tục đường lối chủ hoà của Tự Đức nên sau cùng bị Tự Đức cách chức. Ông về quê, cùng các sĩ phu khác như Lê Doãn Nhã khởi nghĩa chống Pháp. Trong một trận đánh, ông bị thương, sa vào tay giặc, bị đưa về giam lỏng ở Huế và mất ở đây năm 1889.

NGỌC NẰM TRONG ĐÁ

Mặc dù học rất giỏi nhưng vì nhà quá nghèo, Nguyễn Xuân Ôn phải rời quê hương đi lang thang kiếm sống khắp nơi. Sau ông đến một nhà giàu định xin một chân gia sư, nhưng gia đình này đã nuôi sẵn một thầy đồ, nên ông chỉ xin làm... đầy tớ. Nhà chủ

bằng lòng nhận, cho ông hầu hạ thầy đồ.

Con trai nhà chủ học hành tối dạ, bài vở thầy giao thường làm sai bét. Nhân một hôm thầy đi vắng, Xuân Ôn thương tình làm giúp. Lúc thầy về chấm bài, hết sức ngạc nhiên thấy bài làm vô cùng xuất sắc. Thầy tra hỏi, cậu học trò đành khai hết sự thực. Thầy đồ vốn am tường kinh sử, không lạ gì xưa nay vẫn thường có những đấng anh tài vì hoàn cảnh trớ trêu mà phải đày thân vào nơi hèn hạ. Vô cùng cảm kích trước chàng thanh niên hiểu lẽ "anh hùng tri thân khuất" (anh hùng biết nhún mình ẩn thân), thầy đồ vội chạy xuống bếp yêu cầu bà chủ cho thêm một chiếc bát, một đôi đũa. Lần này không phải tên đầy tớ bưng mâm lên hầu thầy đồ nữa, mà chính thầy đồ bưng mâm lên mời... đầy tớ!

Bà chủ tỏ vẻ hết sức kinh ngạc trước hành động "điên rồ" này, song thầy đồ giải thích ngay:

– Thưa bà, bà cứ để mặc tôi, hôm nay có khách quý!

Thầy đặt mâm cơm lên phản rồi kính cẩn chắp tay trước anh đầy tớ mà rằng:

– Tôi xin lỗi vì bấy lâu nay không nhận ra "thạch trung ẩn ngọc". Học vấn của anh bằng mười học vấn của tôi! Hôm nay xin mời anh ăn cùng tôi bữa cơm hạnh ngộ!

Hai ông bà chủ nhìn nhau ngơ ngác, tưởng như đang ở trong mơ. Thầy đồ nói tiếp:

– Thưa ông bà, tôi dám chắc không bao lâu nữa,

đây sẽ là một vị đại khoa. Chúng ta có diễm phúc được gặp một người tài, xin ông bà cứ giao việc rèn cặp cậu nhà cho vị quý nhân đây, và chính tôi cũng được thêm một dịp tốt để học hỏi...

DÙNG MẸO DẸP THÀNH KIẾN

Hồi còn trẻ, Nguyễn Xuân Ôn nức tiếng trong vùng về chuyện học giỏi, nhưng chàng lại... hơi xấu trai. Chàng phải lòng một cô gái xinh đẹp ở làng bên, muốn cha mẹ dạm hỏi cho mình. Cô gái nghe tiếng tăm chàng thì cũng thích, song, văn kì thanh bất kiến kì hình, nghe thiên hạ kháo rằng chàng hơi "khó coi" nên cô nàng cũng còn lưỡng lự.

Thế rồi một hôm, một thầy nho trẻ đem một gói quà, hỏi thăm đường đến nhà cô gái, xưng là con của cụ cử ở Phù Diễn. Cô gái dướn đôi mày liễu nhìn khách và vẫn chưa nhận ra ai. Khách bèn vui vẻ giải thích:

– Chúng ta là con già con dì đây mà! Mẹ tôi là chị họ của mẹ cô. Hôm nay mẹ tôi sai tôi sang thăm và biếu quà chú dì và cô!

Lần đầu được gặp ông "anh họ", cô gái rất vui sướng bèn niềm nở mời khách vào nhà rồi têm trầu, rót nước tiếp "ông anh". Lát sau ông anh thân mật hỏi:

– Anh nghe phong thanh hình như cậu Ôn bên Đông Thành muốn dạm hỏi cô phải không? Ai chứ cậu ấy thì là một món "được" lắm đó!

Cô gái nghe vậy e thẹn và im lặng. Ông anh lại nói:

– Anh có biết cậu ta. Về học vấn của cậu ta thì khỏi nói, cả tổng cả huyện này đều biết. Lấy được cậu ta thì chẳng mấy nỗi mà cô trở nên bà nghè bà cử! Thật là tức cười, thiên hạ độc mồm độc miệng cứ đồn hão rằng cậu ta... xấu trai! Theo ý anh thì đàn ông cốt ở tài ở đức chứ ăn nhằm gì ở cái mẽ ngoài, phải không cô? Mà ví thử cậu ta có xấu trai thật đi nữa thì cũng xấu đến mức như tôi đây là cùng chứ gì?

Cô gái thấy ông anh quá hạ mình như vậy thì tỏ ý không bằng lòng, bèn nói:

– Anh cứ nói thế! Hình thức con người mà được như anh thì còn nói làm gì?

Chuyện đến đó thì ông anh cáo từ ra về.

Lúc cha mẹ cô gái về nhà, cô kể lại đầu đuôi câu chuyện "ông anh họ" đến thăm và biếu quà. Ông bố nghe xong vỗ đùi đánh đét, cười ha hả mà rằng:

– Con dì con già cái con khẹc: nó chính là thằng Nguyễn Xuân Ôn chứ còn ai vào đấy nữa! Cái thằng láu cá đến thế là cùng! Thế chính mồm con bảo với nó là nó không đến nỗi... xấu trai hả? Thế thì ổn rồi! Bố sẽ nhận lời bên ấy ngay bây giờ!

Cô con gái lúc ấy mới "há miệng mắc quai" không còn cớ gì mà phản bác được nữa!

ĐIỀM LÀNH

Nguyễn Xuân Ôn và Lê Doãn Nhã cùng lên

đường trẩy kinh ứng thí. Trên đường, hai chàng vào một hàng cơm, ăn uống xong, bỗng Nhã giật mình chỉ tay sang bên kia đường kêu:

– Kìa, có con rắn đang trườn sang! Nguyễn Xuân Ôn nhìn thấy rắn thật, bèn bảo:

– Có rắn bò ra là điềm may đấy: Ta cứ lên đường!

Chợt ông chủ quán bước ra nói:

– Lão xin mừng trước hai thầy! Chắc chắn khoa thi này cả hai thầy cùng đỗ!

– Ủa, sao lão dám chắc như thế?

– Thì cũng như thầy vừa nói: rắn bò ra là điềm lành!

Kì thi ấy quả nhiên cả hai cùng đỗ: Nguyễn Xuân Ôn đỗ tiến sĩ, Lê Doãn Nhã đỗ phó bảng! Lúc vinh quy, hai chàng nhớ tới ông lão bán quán, bèn ghé vào cảm ơn lời tiên đoán nay đã trở thành sự thực. Lúc này ông lão mới "bật mí" cho hai thầy tân khoa biết một bí mật:

– Hai thầy biết không: lúc hai thầy người thì nói "trườn sang", người thì nói "lên đường" tôi đã thấy điềm lành xuất lộ!

– Thưa, xuất lộ như thế nào ạ?

– Một thầy nói "trườn sang", tức là Tràng Sơn! Có phải hôm nay thầy vinh quy về làng Tràng Sơn không? Còn một thầy nói "lên đường" tức là Lương Điền, thì hôm nay thầy vinh quy về làng Lương Điền không?

Lời giải đáp chí lí của ông lão chủ quán khiến hai

thầy tân khoa cảm thấy vô cùng thú vị.

ĐỐ BIẾT BÒ NÀO ĐỰC, BÒ NÀO CÁI ?

Một hôm Nguyễn Xuân Ôn mặc bộ quần áo cũ kĩ giả làm một thầy đồ để đi dò xét dân tình và địch tình, chuẩn bị phát động cuộc khởi nghĩa chống Pháp sau khi sáu tỉnh Nam Kì đều đã lọt vào tay chúng.

Khi ghé qua một quán nước, ông thấy mấy thầy nho vô công rồi nghề đang ngồi gẫu chuyện trời ơi đất hỡi, ông nào cũng khoe hay khoe giỏi. Nguyễn Xuân Ôn rất ngứa mắt bèn cười nói nhập cuộc:

– Lão nghe các thầy biết các thầy quả là những người thông kim bác cổ. Lão xin các thầy giảng giúp cho: trong câu ca dao: *Bò đen húc lộn bò vàng* thì con nào đực, con nào cái?

Mấy thầy nho cười ngặt nghẽo:

– Trời ơi, sao cụ hỏi lẩn thẩn thế: hai câu ca dao

Bò đen húc lộn bò vàng
Hai con húc thắc (nhau) *đâm quàng xuống sông*

chỉ nói hai con bò húc nhau, nhằm mua vui, chớ đâu có phân biệt con đực con cái làm gì?

Nguyễn Xuân Ôn đứng dậy:

– Bây giờ lão phải đi, lão chỉ nhắc các thầy hãy đọc lại hai câu đó thật lớn giọng lên sẽ thấy rõ ràng có một con bò cái!

Nói xong, Nguyễn Xuân Ôn khoác tay nải lên

vai rời quán. Còn lại mấy thầy, ngơ ngác nhìn nhau bán tín bán nghi. Cuối cùng một thầy đọc to hai câu đó lên bằng giọng Nghệ Tĩnh lơ lớ dấu huyền với dấu nặng:

Bò đen húc l... bò vàng....

Các thầy bèn ngã ngửa người ra, thừa nhận ông cụ vừa rồi nói rất chi là đúng! Bất giác các thầy đều cảm thấy xấu hổ: phải chăng cụ già muốn mượn câu chuyện tầm phào "bò đực, bò cái" này để chế giễu bọn người vô tích sự như họ?

THUYẾT PHỤC NỮ THẦN

Giặc Pháp đóng quân ở đồn Si để đàn áp phong trào Cần Vương ở Nghệ – Tĩnh do Nguyễn Xuân Ôn thống lĩnh theo chỉ thị của vua Hàm Nghi. Nguyễn Xuân Ôn quyết định tiêu diệt đồn Si, song trước hết phải ém quân ở đền thờ nữ thần Thia Thia – một ngôi đền ở gần đó nổi tiếng linh thiêng.

Binh lính của Nguyễn Xuân Ôn nhiều người sợ uy nữ thần không dám xâm nhập vào đền. Truyền thuyết kể rằng ngày xưa ở nơi này có một cô gái đẹp đi qua cầu. Một chàng trai gặp cô, bỗng rạo rực tình yêu đến nỗi không nén lòng được. Chàng đã liều lĩnh "uốn cánh tay tiên nắn nhị đào" làm cô gái e thẹn và hoảng sợ quá đỗi, chẳng may trượt chân ngã xuống sông chết, hoá thành thần. Dân làng bèn lập đền thờ.

Trước tình hình binh sĩ hoang mang như thế,

Nguyễn Xuân Ôn nảy ra ý định... điều đình và thuyết phục vị nữ thần. Ông viết đôi câu đối sau đây:

Thiết niệm: nam nhi kiến sắc khuynh tâm,
lãm chấp kê đầu chi nhục;
Bất ý nữ tử thương hoang thất cước, cam vi
ngư phúc chi du.
(Thiết nghĩ, con trai thấy sắc động lòng
mới liều chạm tay vào vú;
Nào ngờ, con gái kinh hoàng sẩy gót,
đành làm bạn cá cùng tôm!).

Câu đối được dán lên trước điện thờ. Rất có thể nữ thần đã động lòng mà "thể tất nhân tình" qua lời lẽ của nghè Ôn nên không thấy nàng giáng hoạ gì cho quân sĩ của ông khi nương náu trong đền cả!

NGUYỄN KHUYẾN XIN CHỮ NGUYỄN XUÂN ÔN

Nguyễn Khuyến và Nguyễn Xuân Ôn cùng đỗ tiến sĩ một khoa (năm 1871). Mặc dù Nguyễn Khuyến đỗ cao hơn (Đình nguyên) nhưng ông lại thua Nguyễn Xuân Ôn mười tuổi. Trước sau ông giữ tấm lòng quý trọng tài năng, đức độ của ông nghè Ôn, cũng như quý trọng tình nghĩa đồng hương giữa hai người.

Khi Nguyễn Xuân Ôn bị Pháp giam lỏng ở Huế (sau khởi nghĩa Cần Vương thất bại), Nguyễn Khuyến tha thiết được Nguyễn Xuân Ôn tặng cho ông và dòng họ ông một di bút để lưu lại mãi mãi về sau. Ông sai con trai vào Huế thăm, biếu nghè Ôn mười đồng bạc, và xin một đôi câu đối để đặt tại nhà thờ họ của Nguyễn Khuyến tại Bình Lục.

Nguyễn Xuân Ôn hiểu rất rõ gia phả của Nguyễn Khuyến: tuy quê gốc ở Hà Tĩnh, nhưng ông tổ là Quang Lượng hầu làm tướng đời Mạc, ra Bắc và chết ở Bình Lục. Từ đó, con cháu tiếp tục lập nghiệp ở đây, song vẫn nhớ về quê hương sông Lam núi Hồng.

Nguyễn Xuân Ôn viết tặng Nguyễn Khuyến đôi câu đối sau đây:

Hồng Sơn chi ngoại uất giai khí,
Vị Thuỷ chí kim thành đại giang.
(Khí đẹp Hồng Sơn ra ngoài xa tụ lại,
Đến nay Vị Thuỷ đã hoá thành sông to).

Câu đối nêu bật được cái gốc gác địa linh cũng như công tích lớn lao của Nguyễn Khuyến ở Hà Nam.

ĐỐI MẶT VỚI GIẶC

Sau khởi nghĩa Cần Vương thất bại, Nguyễn Xuân Ôn bị Pháp bắt về quản thúc ở Huế. Một hôm tên công sứ Pháp cho gọi ông đến để thử thách ông. Nguyễn Xuân Ôn hiên ngang bước thẳng đến bàn giấy của y không hề chào hỏi. Tên công sứ đỏ mặt hỏi:

– Ông là tiến sĩ, hẳn ông hiểu biết nhiều?

Y muốn nhắc ông về thái độ và nghi lễ trước mặt quan. Nguyễn Xuân Ôn khảng khái đáp:

– Chắc ông muốn ta quỳ lạy ông chứ gì? Không, chém thì chém, ta không chịu nhục đâu!

Tên công sứ rúng động trước lời lẽ cứng cỏi

của nghè Ôn, bèn làm bộ tỏ thái độ khiêm nhường cười nói:

– Ông là tiến sĩ có khác, ông hiểu tất cả, nhưng tôi đâu có bắt ông quỳ lạy? Tục lệ nước Pháp chúng tôi không có thế!

Rồi y ôn tồn uý lạo:

– Tôi đoán chắc ông nóng lòng muốn về quê hương lắm phải không?

– Không! Ông lầm rồi! – Nguyễn Xuân Ôn đáp – Về hay ở nào có khác chi? Đây không phải nước Nam sao? Chuyện về hay ở nên hỏi các ông mới phải!

Tên công sứ thấy rõ khí phách và lời lẽ sắc sảo lạ thường của ông nghè Ôn, y cố nén giận ôn tồn nói:

– Thực ra chúng tôi đâu dám giữ ông? Chẳng qua vì ông đi làm giặc nên chúng tôi bắt buộc phải lưu ông lại đây. Tôi không hiểu sao ông đang là một vị quan của triều đình, lại bỏ triều đình đi làm giặc như vậy?

Nguyễn Xuân Ôn nổi giận, quắc mắt nhìn tên công sứ:

– Ta là giặc à? Chính bọn các ông mới là lũ giặc cướp! Ta bảo vệ nước ta, vua ta, dân ta, sao lại là giặc được? Kẻ nào muốn làm quan cho sướng cái thân thì mặc thây chúng, ta không thèm!

Tên công sứ thật sự thấy nhũn lòng trước khí tiết cứng hơn gang thép của vị sĩ phu yêu nước, chỉ còn cách lễ phép mời ông ra về.

22

NGÔ QUANG BÍCH

Ngô Quang Bích (? – 1890) đỗ hoàng giáp năm 1869, giữ chức Tuần phủ Hưng Hoá dưới triều Tự Đức. Khi quân pháp chiếm thành này (1884), ông nạp trả ấn tín cho triều đình và lên vùng trung du (Bắc Bộ). Tại đây ông là người tổ chức và lãnh đạo phong trào Cần Vương chống Pháp trong nhiều năm, cho đến khi phong trào tan rã. Ông mất tại vùng căn cứ kháng chiến.

Ngô Quang Bích là một sĩ phu phong kiến yêu nước tiêu biểu, đã xả thân vì sự nghiệp bảo vệ độc lập dân tộc. Ông cũng là một nhà thơ để lại nhiều tác phẩm thơ chữ Hán có giá trị.

CHO ĐỨA PHẢN THẦY ĂN CÁI TÁT

Thực dân Pháp lăm le cho tàu chiến uy hiếp Đà Nẵng, quyết tâm xâm lược nước ta. Triều đình bất đắc dĩ phải cử tướng vào lo việc bố phòng chặn giặc. Trước

tình hình nước sôi lửa bỏng, Đốc học Doãn Khuê hăng hái tình nguyện đưa một đội quân vào Đà Nẵng tham gia chiến đấu. Hành động cao cả của ông được tuyệt đại đa số học trò nhiệt liệt ca ngợi. Một người ra vế đối:

Tiên thiên hạ chi ưu, báo quốc đan tâm
quang nhật nguyệt.

(Lo trước thiên hạ, báo nước lòng son
ngời nhật nguyệt).

Một môn sinh có khí phách nhất là Ngô Quang Bích đã đối lại:

Vị sinh dân trừ hại, bình Tây túc chí tráng sơn hà.

(Vì dân trừ hại, đánh Tây chí lớn rạng non sông).

Bạn hữu đều nức nở khen câu đối ca ngợi tấm gương oanh liệt của vị thầy đáng kính. Nhưng trong số môn sinh có một kẻ phản đối hành động "chủ chiến" này. Đó là con của một viên quan mang nặng tư tưởng sợ giặc, chủ hoà. Hắn cũng làm một vế đối:

Phi triều đình chi mệnh, hiếu danh tiểu khí
động can qua.

(Không có lệnh vua, háo danh, ngông vặt
động binh đao).

Đọc câu đối, ai nấy đều bất bình, công kích đứa học trò láo lếu, đám phỉ báng cả nhân cách quang minh chính đại của thầy. Ngô Quang Bích không dằn nổi cơn tức giận, đã giơ tay tát cho thằng láo toét một cái. Bạn bè trong lớp chẳng ai chê hành động ấy là thô bạo mà nhất trí cho đó là đòn trừng phạt xứng đáng với đứa học trò phản thầy.

23

:

CHỈ CÓ ĐOẠN ĐẦU TƯỚNG QUÂN CHỨ KHÔNG CÓ HÀNG ĐẦU TƯỚNG QUÂN!

Mai Xuân Thưởng (1860 – 1887) người làng Phú Lạc, tỉnh Bình Định, mồ côi cha từ sớm, lớn lên theo học cả văn lẫn võ tại trường cụ tú Lê Dung.

Sau khi kinh đô Huế thất thủ (1885), hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, nguyên Tổng đốc Đào Doãn Địch bèn lãnh đạo các văn thân Bình Định vùng lên chống Pháp. Mai Xuân Thưởng đã hăng hái chiêu mộ quân nghĩa dũng đến giúp rập và được phong chức *Tán dương quân vụ*. Ít lâu sau, Đào Doãn Địch lâm bệnh nặng rồi mất, Mai Xuân Thưởng lúc ấy mới 25 tuổi nhưng đã được toàn thể văn thân, nghĩa sĩ nhất trí tôn làm nguyên soái, thống lĩnh nghĩa quân tổ chức một cuộc kháng chiến có quy mô lớn.

Người con của vùng đất võ Bình Định quả đã không hổ thẹn với truyền thống oanh liệt của quê hương mình. Với hào khí yêu nước chống giặc sục sôi, vị nguyên soái cùng nghĩa quân làm lễ tế cờ tại Lộc Đổng, và ngay lập tức tạo nên được một thanh thế hết sức lừng lẫy. Anh hùng hào kiệt khắp nơi nô nức kéo về tụ nghĩa: Bùi Điền từ Quảng Ngãi; tại Bình Định có Nguyễn Hoá, Trần Trung, Trần Nha (quận Bình Khê), Nguyễn Cang, Nguyễn Trọng Trì, Đặng Thành Tích (quận An Nhơn)...

Dùng chiến thuật du kích, nghĩa quân liên tiếp tấn công địch tại Cẩm Vân, Thủ Thiện, Nghĩa Binh..., gây cho quân Pháp nhiều tổn thất nặng nề.

Thực dân Pháp một lần nữa áp dụng chính sách... dụ hàng với Mai Xuân Thưởng, bất chấp việc chính sách ấy chưa một lần nào thu được kết quả. Chúng gửi thư cho ông yêu cầu giải binh và hứa sẽ trọng dụng ông... Nhưng làm sao một người như Mai Xuân Thưởng lại có thể xiêu lòng vì cái trò hề đó?

Bọn Pháp buộc phải ra lệnh cho bọn Việt gian Trần Bá Lộc và Nguyễn Thân tập trung toàn bộ lực lượng để tiêu diệt nghĩa quân. Trước thế giặc mạnh hơn rất nhiều, Mai Xuân Thưởng phải rút quân về căn cứ Linh Đổng, dựa vào núi rừng hiểm trở để chiến đấu trường kì. Nhưng một tổn thất lớn đã xảy ra: các tướng tài, cánh tay phải đắc lực của Mai Xuân Thưởng là Nguyễn Hoá, Bùi Điền, Nguyễn Cang đã không may sa vào tay giặc tại Phú Phong và bị giết hại.

Bọn Việt gian đã tung ra tất cả sức mạnh quân sự nhưng vẫn không tài nào tiêu diệt nổi người anh hùng đất Bình Định cùng những nghĩa quân trung kiên của ông. Cuối cùng chúng đã dùng đến một kế thật là thâm độc và hèn hạ: bắt giam bà mẹ của Mai Xuân Thưởng cùng các hương lí địa phương và một số con tin là dân của hai làng Phú Lộc và Phú Phong, doạ sẽ hạ sát tất cả nếu Mai Xuân Thưởng không chịu ra đầu thú!

Kể ra bọn Việt gian cũng tỏ ra là những kẻ ít nhiều có... kinh luân: một khi đã không thắng nổi ý chí sắt đá của đối thủ thì cách tốt nhất là hãy chĩa mũi nhọn nhè vào đúng trái tim của hắn, chắc chắn hắn sẽ phải nao núng! Quả vậy: không thể cam tâm để mẹ và bà con làng xóm thân yêu và vô tội của mình bị sát hại, Mai Xuân Thưởng tự mình ra gặp Trần Bá Lộc tại đình Phú Phong. Trần Bá Lộc một lần nữa muối mặt cất lời dụ dỗ vị nguyên soái nghĩa quân về hàng. Nhưng Mai Xuân Thưởng liền nghiêm khắc quát vào mặt y:

– Chỉ có *đoạn đầu tướng quân* chứ không có *hàng đầu tướng quân!*

Vài hôm sau Mai Xuân Thưởng bị xử tử khi ông mới có 27 tuổi, nêu thêm một tấm gương anh hùng sáng chói trong lịch sử miền đất võ Bình Định.

24

LÊ TRUNG ĐÌNH

Lê Trung Đình (1857 – 1885) quê huyện Bình Sơn (Quảng Ngãi) nổi tiếng về tài ứng đối mau lẹ, cốt cách ngang tàng. Ông tổ chức khởi nghĩa Cần Vương, được nhiều văn thân hưởng ứng. Cuối cùng ông bị bắt và bị chém.

THƠ THANH MINH GỠ TỘI

Hồi còn đi học, Lê Trung Đình theo thụ giáo thầy Nguyễn Duy Cung, nguyên là Án sát Bình Định. Vốn nghịch ngợm lại bị bạn bè thách thức, cậu bèn rình... ôm bằng được con gái của thầy lúc cô ta ra vườn một mình. Cô nàng kêu ầm lên. Thầy cùng bọn học trò đổ xô ra tóm cổ tên ngỗ nghịch vào, bắt nằm úp sấp xuống phạt roi. Nhưng thầy chưa kịp đánh thì Đình đã ngóc đầu lên kêu xin:

– Con xin thầy cho con nói một câu đã!

– Nói năng gì nữa? Học trò trước nhất phải có hạnh. Anh hư thân mất nết như vậy, ta phải đánh đau cho chừa!

Thầy vừa dứt lời, trò đã đọc luôn:

Khoan khoan con nói để thầy nghe:
Con chỉ coi thôi, chứ chẳng... đè.
Cửa ngọc hồng môn còn khép chặt,
Ngọn cờ xích xí mới lo le!

Bài thơ tường trình vụ "nhìn trộm" quá ư ngộ nghĩnh làm cho thầy vứt cả roi xuống đất mà ôm bụng cười. Tả "của quý" của người ngọc mà dùng điển tích *hồng môn* (nơi Hạng Vũ đón Lưu Bang), lại còn hình ảnh rất sinh động là *cờ đỏ mới lo le* nữa thì thật "bợm" quá thể!

THƠ TẢ... CÁI RẮM

Một hôm Lê Trung Đình ăn no quá, bụng trướng lên, lúc đang ngồi chơi với tụi bạn bỗng lỡ đánh một phát rắm kêu... bủm!

Cả bọn bịt mũi, nhao nhao chế giễu anh chàng... bất lịch sự.

Lê Trung Đình bèn đọc một bài thơ để chữa thẹn:

Lê Trung Đình!
Bụng sình hề, bụng sình!
Ông Võ còn kinh
Huống chi điều binh (lính tráng)!
Mùi tựa "bánh khô" chi vị,
Tiếng xì "pháo lép" chi thanh!

Biết Đình còn muốn đọc một thôi một hồi nữa, bọn bạn khoát tay nói:

– Thôi thôi thôi thôi! Đủ rồi! Hay hớm lắm đấy mà tả mãi!

CHO ĐÀN ANH MỘT VỐ

Một ông tên là Điện, chữ nghĩa cũng tàm tạm, ngứa gan thấy Lê Trung Đình còn ít tuổi mà đi đâu cũng chữ nghĩa xổ ra hàng tràng. Một hôm ông ta ra câu đối thách Đình đối:

Đình hư giữa chợ, ăn mày ngủ.

Câu đối xách mé châm chọc Đình. Đình lập tức choảng lại:

Điện tế ngoài đồng, chó đói ăn!

Đem "chó đói" để so với "ăn mày" rõ ràng là thậm tệ hơn. Ông Điện nhà ta bị một vố đau, không nói năng gì, cắp đít chuồn thẳng.

CHÀNG RỂ HỤT KIÊU CĂNG

Nghe nói con gái nhà phú hộ kia cũng sạch nước cản, mặt hoa da phấn, Lê Trung Đình muốn đến xem mặt một cái xem sao. Một ông mối dẫn Đình đến nhà cô gái. Nhưng nhà phú hộ làm bộ quan cách, bắt Đình ngồi chờ đến gần nửa buổi không chịu ra nghênh tiếp. Lê Trung Đình vốn không ưa bị ai coi thường, bỗng nóng tiết muốn về ngay. Ông mối cố giữ Đình lại. Vừa lúc ấy bà mẹ cô gái đủng đỉnh đi ra nói

với Đình mấy câu rất chi là bắc bậc kiêu kì làm Đình ngán đến tận cổ. Đình lập tức đứng lên phủi áo ra về, chẳng thèm chào một tiếng.

Nhà phú hộ bị cú sốc nặng bèn xúm lại bàn bạc và nhận ra rằng Lê Trung Đình vốn là con nhà đại quan dưới triều Tự Đức, đối xử kém nồng hậu với anh ta là đại... thất sách. Đoạn, nhà gái vội vàng nhắn lời sang nhà trai trách nhẹ cậu ấm Đình quá nôn nóng đến thiếu lễ độ, và bằng lòng gả con gái cho cậu ấm!

Nhưng Lê Trung Đình nhà ta đã nguội ngắt cái ý định làm thân với con gái phú hộ! Đình bèn gửi cho bà mẹ vợ hụt mấy câu thơ sau:

Xem qua phong cách, biết bà sang,
Ai nỡ lòng nào giấu mặt loan?
Tôi chắp hai tay ngồi mỏi gối.
Bà chào một tiếng đáng ngàn vàng!...

Nhà phú hộ biết ý Đình đã... "chân giò ngảng ra"[1], bèn thôi không nhắn nhe gì nữa.

ĐẤU VĂN VỚI "VÕ"

Lê Trung Đình có người bạn là Trần Bá Võ cũng là một tay sắc sảo. Một hôm Võ thử tài Đình bằng một vế đối hết sức rối rắm như sau:

Đình đi, đình đứng, đình dừng, đình bị cháy,
đình còn một cột.

---

[1] *Chân giò ngảng* (ngãng) ra (thành ngữ Việt Nam) nghĩa là: chán nản, muốn rút lui.

Vế đối thật hiểm: 5 chữ "đình" và các cặp đồng nghĩa như "đình = đứng", "đình = dừng".

Lê Trung Đình đã xuất sắc đối lại, cũng dùng ngay tên Võ của bạn:

Võ ỷ võ mạnh, võ múa, võ bị mưa,
võ ướt cả lông!

Vế đối có đủ 5 chữ "võ" và có nhiều cặp đồng nghĩa như "võ = sức mạnh", "võ = múa", "võ (vũ) = mưa", "võ (vũ) = lông"!

Trần Bá Võ bấy giờ mới chịu thừa nhận sự mẫn tuệ đáng kinh ngạc của bạn.

CHA NÀO CON NẤY

Cha của Lê Trung Đình là tiến sĩ Lê Trung Lương, nguyên tri huyện Nam Đàn (Nghệ An). Chỉ vì ông là một sĩ phu yêu nước chân chính, chống lại đường lối "chủ hoà" thực chất là đầu hàng của triều đình Tự Đức, mà bị cách chức.

Phó bảng Đỗ Đăng Đệ được cử giữ thành Định Tường, lúc giặc Pháp tấn công, đã hèn nhát bỏ thành mà chạy (1859).

Khi Lê Trung Đình đỗ cử nhân trường Bình Định, ghé thăm bạn là Lê Duân (con trai phó bảng Đỗ Đăng Đệ), đích thân ông phó bảng ra tiếp chàng tân khoa. Trong cuộc đó, Lê Trung Đình vô ý đặt bình vôi (để ăn trầu) ngay trước mặt phó bảng, ông ta phật ý mắng:

– Thầy cử, thầy *khí* (khí khái) quá đấy! Nếu thầy cứ khư khư giữ cái *khí* của thân phụ thầy trước đây, e rằng sẽ có ngày thầy mang vạ vào thân!

Lê Trung Đình vốn trọng và tự hào về cái khí của cha mình, bèn trả lời:

– Thưa cụ lớn, cha con xưa quả có khí, song đó là khí tiết, nghĩa khí, chí khí chứ không phải... *"khí thành nhi tẩu"* đâu ạ![1]

Sau câu cảnh cáo thẳng thừng ấy, không bao giờ Lê Trung Đình lai vãng đến nhà ông phó bảng nữa.

QUÊN THÂN VÌ NƯỚC

Lê Trung Đình là một nhà ái quốc chân chính. Ngay sau khi đỗ cử nhân được bổ đi làm quan, ông đã tuyên ngôn về mục đích sống của mình:

– Ta chỉ làm quan *gánh nước*, chứ không làm quan *bán nước!*

Tháng 7–1885, khi thành Huế thất thủ trước cuộc tấn công của Pháp, vua Hàm Nghi đi lánh nạn, Lê Trung Đình cùng các sĩ phu yêu nước như thầy học Nguyễn Duy Cung, Mai Xuân Thưởng, Nguyễn Tự Tân, Nguyễn Viện, Hường Hiệu, Bùi Điền, (Tuy Lí Vương Miên Trinh được mời làm phụ quốc vương) khởi nghĩa ở Quảng Ngãi.

---

[1] Lê Trung Đình chơi chữ: Chữ Hán có 1 chữ *khí* nghĩa là *bỏ, vứt bỏ*. *Khí thành nhi tẩu* = bỏ thành mà chạy.

Nghĩa quân chiếm được Quảng Ngãi trong bốn ngày. Giặc Pháp hội quân với tên Việt gian Nguyễn Thân đi đánh dẹp, chiếm lại thành. Cuộc khởi nghĩa thất bại. Lê Trung Đình sa vào tay giặc. Trước ngày bị hành quyết, ông làm bài thơ đầy tráng khí ở trong tù như sau:

Kim nhật lung trung điểu,
Minh triêu trở thượng ngư.
Thử thân hà túc tích?
Xã tắc ai kì khu.
(Hôm nay chim trong lồng
Sáng mai cá trên thớt.
Thân này có tiếc chi?
Nhục nhằn, thương đất nước).

(Kiều Văn *dịch*)

25

THƯỞNG PHẠT PHÂN MINH

Làng Trung Lễ phủ Đức Thọ (Hà Tĩnh) có ấm sinh Lê Ninh, thường gọi là Bang Ninh, phất cờ khởi nghĩa chống Pháp năm 1885. Giặc Pháp kéo quân đến đốt phá làng Trung Lễ. Nghĩa quân phải rút sâu vào vùng rừng núi.

Lúc bấy giờ có ông Lê Trọng Đôn, văn hay chữ tốt, làm một bài vè *"Bang Ninh hạ thành Hà Tĩnh"* và bài phú *"Trung Lễ thất hoả"* ghi lại chiến công của Lê Ninh và sự tích ở địa phương.

Ít hôm sau, tại trại nghĩa quân, Lê Ninh cho gọi ông Lê Trọng Đôn đến để... thực hiện một sự phưởng phạt phân minh. Vừa thấy mặt ông Đôn, ấm Ninh quát:

– Sao thầy viết bài vè và bài phú lại có những chỗ tỏ ra xấc xược bất kính như vậy?

Ông Đôn hơi hoảng, đáp:

– Thưa cậu, tôi đâu dám có ý xấc xược gì ạ? Nếu chỗ nào tôi viết có lầm lỗi, xin cậu cứ chỉ giáo giúp cho!

Ấm Ninh phân tích:

– Quan Phan Đình Phùng vâng chiếu Cần Vương đánh Tây, hành sự quang minh chính đại như thế mà thầy dám viết là: *lại có quan Đình, người sinh sự sự sinh?*

Ông Đôn cãi:

– Ấy chết, chết! Chỗ ấy là do người ta hát sai đi. Nguyên tôi viết thế này: *Lại có quan Đình, người phụng chỉ đề binh* kia mà!

Ấm Ninh mỉm cười chịu thầy Đôn *vụng chèo khéo chống*. Rồi hỏi tiếp:

– Thôi được, họ hát nhầm thì không chấp. Thế tại sao khi nói đến ta, thầy lại gọi cả tên củ của ta là "Bang Ninh" ra? Không bất kính là gì?

Ông Đôn lại chống chế:

– Dám xin cậu nghĩ lại cho: sở dĩ phải viết rõ tên cậu ra vì nếu tôi viết "vua triệu quan Bang", thì không ai biết là quan bang nào? Còn nếu muốn biết tôi có bất kính với cậu hay không thì cứ đọc hai câu thơ này của tôi, khắc biết:

Anh hùng lập chí công danh
Trọng vì việc nước mà khinh việc nhà.

Ấm Ninh lại xoay sang bắt bẻ lỗi khác:

– Tôi hỏi thầy: giặc Tây sang cướp nước ta, ta phải đánh lại nó. Nó lại trả thù và gây thêm tội ác. Như

vậy tội lỗi đều do chúng nó cả. Sao thầy lại viết: *Vì văn thân đánh Tây nên làm tàn hại đến dân?* Chẳng hoá ra các văn thân lại là người xấu hại dân à?

Lê Trọng Đôn bị dồn đến chân tường chưa biết cãi ra sao thì ấm Ninh quát:

– Quân! Đánh cho thầy đồ này mười roi!

Một nghĩa quân ôm chiếc chiếu ra, bắt ông Đôn nằm sấp xuống. Theo lệnh ấm Ninh, một nghĩa quân khác cầm roi song đánh cho thầy đồ mười roi.

Có điều lạ là anh ta trông dáng điệu hùng hổ, giơ roi thật cao, tưởng sẽ đánh tuốt xác thầy đồ ra, nhưng kì tình, lúc roi chạm vào người thầy đồ thì chỉ mạnh hơn... đuổi ruồi một chút!

Dứt ngọn roi thứ mười, ấm Ninh vội vàng rời ghế xử, chạy lại đỡ ông Đôn dậy, vái một vái và mời lên giường ngồi một cách rất kính trọng, làm ông Đôn ngớ ra không hiểu sao cả. Ấm Ninh bấy giờ mới cười giải thích:

– Ấy, vì thầy viết có vài chỗ sai nên buộc tôi phải phạt thầy. Chứ bài vè và bài phú của thầy đã có công lớn, làm nức lòng dân chúng. Thầy có công, vậy thầy phải được thưởng!

Và Ấm Ninh mở tráp, trân trọng trao cho thầy đồ Đôn mười lạng bạc gói trong khăn.

Trong lòng thầy Đôn lúc ấy lẫn lộn nỗi mừng, nỗi sợ và sự cảm phục cái con người chính trực và phân minh đến lạ thường của ấm Ninh.

26

NGUYỄN KHUYẾN

Nguyễn Khuyến (Tam nguyên Yên Đổ, 1835 – 1909) quê làng Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

Ông đỗ đầu cả ba khoa thi Hương, thi Hội, thi Đình, làm quan đến chức *Hàn lâm trực học sĩ,* quyền Tổng đốc Tam Tuyên (Sơn Tây – Hưng Hoá – Tuyên Quang) nhưng rồi cáo quan về quê trí sĩ. Ông là nhà thơ trào phúng – trữ tình lớn cuối thế kỉ XIX, bên cạnh Tú Xương.

TÀI LẤY CHỮ TRONG SÁCH

Hồi còn theo học chữ một thầy đồ ở quê nhà, Nguyễn Thắng (tên hồi nhỏ của Nguyễn Khuyến) đã sớm tỏ ra là một anh học trò học đâu nhớ đấy. Một hôm đi ăn giỗ ở nhà thầy học cùng các bạn học, cuối cùng trên mâm cỗ còn thừa một suất xôi thịt, do thiếu một người. Chia thì không thông, ăn thì không nổi, trưởng tràng (học trò đầu lớp) nêu ý kiến:

– Thôi, bây giờ bọn mình ai đọc được một câu trong sách mà nói đúng việc "lấy phần" thì người ấy được phần xôi thịt này!

Cả bọn tán thành và bắt đầu nghĩ. Vỗ đầu vỗ trán, rồi "ừ, à" mãi chẳng ai nghĩ ra. Bỗng Nguyễn Thắng nói:

– Đây rồi, *Thủ kì dư dĩ dị tử tôn!* (Lấy phần thừa mà cho con cháu).

Câu này nói về việc tu nhân tích đức, để dư các

đức ấy cho con cháu hưởng, song Thắng "lẩy" được vào trường hợp này thật quá đúng. Mọi người chịu Thắng là giỏi bèn giao ngay phần thưởng cho Thắng.

"PHÚ" ĐÈ "QUÝ" LÀ LẼ ĐƯƠNG NHIÊN...

Lúc còn hàn vi, Nguyễn Khuyến nghèo kiết xác mặc dù chàng nổi tiếng văn chương. Sắp lên đường đi thi mà trong hầu bao không còn một cắc bạc! Bí quá chàng đành nghĩ cách đi vay người bạn là Xuân Tòng. May, ông bạn này khá "dầm" tiền, bằng lòng cho vay. Có điều, tiền để trong rương giấu trên gác xép, chiếc thang gỗ lại cho mượn mất rồi. Thấy ông bạn băn khoăn, Nguyễn Khuyến bàn:

– Bây giờ chỉ còn một cách: tôi đứng lên bàn, kiệu anh lên cao để anh mở rương lấy tiền, thế là ổn!

Ông bạn vội nói:

– Anh kiệu tôi sao tiện? Anh sắp thành ông nghè ông cống nay mai, làm sao tôi dám... cưỡi cổ cưỡi đầu anh?

– Thôi thôi! Thời nay, chữ "phú" đè chữ "quý" là lẽ thường tình, anh đừng có mà ngại!

BẬC THẦY VỀ CÂU ĐỐI

Một đặc trưng của nho sĩ tài năng ngày xưa là biết đối giỏi.

Hồi còn làm quan, Nguyễn Khuyến đã từng nổi danh về tài đối "hóm". Nhiều lần ông chứng kiến điệu bộ "oai phong lẫm liệt" của một vị võ quan... chột

mắt là quản Long. Nhân dịp xuân về, ông bèn tặng ông ta một câu đối đặc sắc:

Cung kiếm ra tay: thiên hạ đố dồn
hai mắt lại;
Triều đình cử mục: anh hùng chỉ có
***một ngươi** thôi!*

Hai mắt dồn lại thành... một, "một ngươi": rõ là ông chột! Mọi người nghe câu đối đều lăn bò ra mà cười bởi lối khen... chết người của cụ Tam nguyên Yên Đổ.

Sau này lúc đã về quê trí sĩ và mở trường dạy học, tiếp xúc gần gũi với tất cả mọi người (chỉ trừ bọn quan lại) ông không ngừng dùng câu đối làm thức ăn tinh thần hằng ngày. Bản tính ông ưa hài hước nên bất kì câu đối nào của ông cũng đều gây ra tiếng cười lí thú.

Khi buộc phải nhận lời Hoàng Cao Khải đến làm "gia sư" cho con hắn, Nguyễn Khuyến dán ở nhà học câu đối sau:

Đạo làm thầy phải cho nghiêm: nào kinh nghĩa,
nào thơ phú, nào sách văn, dậy sớm thức khuya,
mổ bụng con nhét chữ;
Nghĩa làm chủ đừng có lận: này Đoan ngọ, này
Thường tân, này Nguyên đán, năm hết tết đến,
bổ đầu bố lấy tiền!

Hành động của ông thầy sao giống hệt bọn đạo tặc, nghe mà gớm: mổ bụng con, bổ đầu bố! Hơn nữa, vụ dạy học này sao mà không khác gì một cuộc mua bán thịt cá ngoài chợ, ông thầy Nguyễn Khuyến tính

toán giá cả một cách chi li, sòng phẳng!

Một hôm khác, thầy Tam nguyên Yên Đổ dắt học trò đi vãn cảnh làng quê, nhân thể dạy chúng làm thơ và tập đối. Chợt thấy dưới ngòi có một cụm dừa trôi, cụ ra một vế đối:

Lênh đênh mặt nước buồi dừa trắng.

Học trò bí, cụ đối luôn:

Lủng lẳng trên cành dái mít xanh.

Lúc qua Cống Đỗ, cụ lại ra vế đối:

Đem đỗ cống đút vào Cống Đỗ.

Học trò lại chịu. Cụ lại đối:

Lấy mồi câu vứt xuống Cầu Môi.

(Cầu Môi cũng ở làng này).

Đang đi, mấy thầy trò gặp một chị bán hành bị trượt chân ngã. Cụ lại ra câu đối:

*Trời mưa giật **tỏi** chị hàng **hành**. (tỏi= chân, cẳng)*

Một học trò đối:

*Nước cả ngập **"cò"** anh bắt **cốc**.*

Cụ Tam nguyên khen "được" nhất là hai chữ "ngập cò" nghe thú vị lắm.

Con trai thầy là Nguyễn Hoan đối:

*Uống rượu cà **riềng** anh xứ **Nghệ**.*

Cụ cho là tạm được.

VỚI HOÀNG CAO KHẢI

Hoàng Cao Khải, một "nhà nho" biến chất, đã cam tâm ra làm tay sai cho thực dân Pháp, được thăng tới chức Kinh lược sứ Bắc Kì. Y là một tấm gương phản diện so với nhân cách của Nguyễn Khuyến. Trong thâm tâm, Nguyễn Khuyến không đội trời chung với y. Nhưng danh tiếng của Tam nguyên Yên Đổ bao trùm giới nho sĩ đương thời nên họ Hoàng vẫn luôn luôn âm mưu "chèo kéo" ông vào "làng" của y. Ông đã từng ví bọn người như Hoàng Cao Khải chẳng khác những con muỗi luôn luôn vo ve bên tai quấy rầy, không để ông yên.

Có một dạo, không thể từ chối được, Nguyễn Khuyến đành nhận lời đến làm gia sư cho con của Hoàng Cao Khải. Trong vườn của tên tay sai này có một bể cạn với hòn non bộ rất đẹp. Cạnh hòn non bộ có một phỗng đá. Một hôm Hoàng Cao Khải dẫn ông thăm vườn, ngắm cảnh non bộ, ông tức cảnh đọc mấy câu thơ vịnh phỗng đá như sau:

Ông đứng làm chi đó hỡi ông?
Trơ trơ như đá vững như đồng.
Đêm ngày gìn giữ cho ai đó?
Non nước đầy vơi có biết không?

Chân dung phỗng đá hay chính là chân dung Hoàng Cao Khải? Và đằng sau bài thơ đó phải chăng là cả tấm lòng ưu ái của Nguyễn Khuyến với non sông?

Một lần vào ngày ông Táo lên chầu trời, Hoàng mò đến viếng thăm Nguyễn Khuyến. Ông sai người treo lên cây nêu giữa sân một dải câu đối:

Kiết kiết can mao, tiết đáo kình thiên phù
nhật nguyệt;

(Chót vót cờ nêu, tết đến chống trời phò
nhật nguyệt)

Vế đối nói rõ cái khí tiết của cây nêu. Hoàng Cao Khải đọc và khen hay. Rồi y thắc mắc hỏi:

– Thưa tiên sinh, đây mới có một vế, thế còn một vế nữa đâu?

– À, vế nữa là của Táo quân ở trong bếp, xin mời quan lớn quá bộ vào xem!

Hoàng Cao Khải lễ mễ khăn áo theo ông vào bếp. Quả nhiên Hoàng thấy có vế đối dán cạnh mấy ông đầu rau:

Mang mang khối thổ, thời lai tảo địa tác
quân vương.

(Ù lì cục đất, gặp thời quét đất cũng làm vua)

Hoàng Cao Khải giật mình: té ra Tam nguyên Yên Đổ dẫn y vào bếp để chỉ cho y thấy một tấm chân dung nữa của y, chẳng khác gì ông vua bếp "gặp thời, quét đất, làm vua"! Chả là y đang rắp ranh leo lên cái chức "Phó vương Bắc Kì"!

Hoàng cao Khải bị đòn đau, tím mặt lại, song không thể bắt bẻ cụ Tam nguyên một câu nào.

Một lần khác, nhân con trai đỗ tú tài Tây bên Pháp, Hoàng Cao Khải mời đông đủ các văn nhân, nho sĩ tới ăn mừng. Dĩ nhiên trong tiệc vui này phải có thơ! Hoàng gợi ý lấy đề *"Thiên hà ngôn tai!"* (Trời có nói đâu?)

Tiến sĩ Chu Mạnh Trinh đọc bài thơ sau đây:

Thăm thẳm trời xanh chẳng nói ra
Văn chương sự nghiệp khác đời xa.
Năm châu bốn bể lừng danh tiếng
Tước lộc dành riêng để một nhà!

Một bài thơ tâng bốc tầm thường đến mức ấy không thể không làm ngứa tai cụ Tam nguyên. Mũi nhọn đả kích trong con người cụ lại muốn đâm muốn chích. Mọi người mời mọc cụ đọc thơ, cụ bèn tủm tỉm vuốt râu:

Chót vót trên này có một tao
Mày xem tao có nói đâu nào?
Da tao xanh ngắt pha đen trắng
Bởi tại dì Oa vá váy vào!

Thơ cụ Tam nguyên quả có khác! Mọi người cười rộ vì được thưởng thức một màn kịch trong đó Trời xuất hiện trên sân khấu một cách rất hài hước! Thâm ý của bài thơ nhằm hạ bệ ý đồ của họ Hoàng: y muốn viện Trời để giải thích rằng sở dĩ gia đình y được sang quý là do Trời ban, thì cụ Tam nguyên chứng minh rằng Trời chẳng hề có ban gì cho y hết. Ngược lại Trời chỉ là một ông lão gàn dở, vô tích sự và rất "hề", bị một

người đàn bà lấy váy đắp lên người mà thôi!

VỚI LÊ HOAN

Lê Hoan và Hoàng Cao Khải là cùng một duộc. Năm 1905, y làm tuần phủ Hưng Yên, kiêm khâm sai quân thứ. Để tỏ ra mình cũng có bản lĩnh về văn chương như ai, y tổ chức *Hội tao đàn Hưng Yên*, đề xướng cuộc thi vịnh Kiều, mời cụ Tam nguyên Yên Đổ làm giám khảo cho trịnh trọng!

Nhiều nho sĩ văn nhân gửi thơ vịnh Kiều đến dự thi. Thơ của Chu Mạnh Trinh được chấm giải nhất. Nguyễn Khuyến nhân dịp này làm bài thơ xoáy vào nỗi bất hạnh của Kiều và gia đình Vương viên ngoại, đặc biệt đả kích vào bọn quan lại tham nhũng (đương nhiên những kẻ như Lê Hoan, không ở ngoài cuộc!). Những câu thơ của ông mãi sau này còn được đời truyền tụng bởi tính chất mỉa mai sâu cay của nó:

Thằng bán tơ kia giở giới ra,
Làm cho bận đến cụ Viên già!
Muốn êm phải biện ba trăm lạng,
Khéo xếp nên liều một chiếc thoa[1]
Rước khách mượn màu son phấn mụ,
Đem thân chuộc lấy tội tình cha.
Có tiền, việc ấy mà xong nhỉ?
Đời trước làm quan cũng thế a?

---

[1] Chiếc thoa: ám chỉ nàng Kiều.

Đời trước làm quan "cũng thế", có nghĩa là đời nay làm quan "ắt là thế". Ngọn bút châm chích của Nguyễn Khuyến rõ ràng không chừa bất kì một ông quan đời nay nào dưới triều nhà Nguyễn! Dạo ấy, người ta còn bàn tán rằng: hai câu đầu của bài thơ, cụ Tam nguyên ám chỉ Lê Hoan "giở giói" trò vịnh Kiều làm bận đến cụ! Và, từ sau vụ "vịnh Kiều" này người đời gọi Lê Hoan bằng biệt hiệu "Thằng bán tơ", bởi lẽ bản chất của y giống hệt bản chất của thằng bán tơ trong Truyện Kiều!

CHÂM BIẾM CHU MẠNH TRINH

Chu Mạnh Trinh là một nhà thơ Nôm có hạng đương thời, dĩ nhiên có quan hệ văn chương với Nguyễn Khuyến. Chỗ khác nhau căn bản giữa hai người là: họ Chu bằng lòng phụng sự triều đại, đồng thời vẫn làm văn nhân, còn cụ Tam nguyên chỉ làm thơ, song "bất hợp tác" với triều đại đương thời mà ông căm ghét.

Nguyễn Khuyến sống theo thuyết "quân tử hoà nhi bất đồng" nên thỉnh thoảng vẫn làm thơ xướng hoạ với những thi nhân – quan lại như Chu Mạnh Trinh. Một lần họ Chu trêu chọc ông bằng cách gửi biếu ông một chậu hoa trà, hữu sắc vô hương, mặc dù biết ông loà mắt!

Nguyễn Khuyến làm bài thơ *Tạ người cho hoa trà* để trả đũa và châm biếm lại họ Chu như sau:

Tết đến, người cho một chậu trà,
Đương say nào biết cóc đâu "hoa"?
Da mồi tóc bạc: ta già nhỉ?
Áo tía đai vàng: bác đấy a?
Mưa nhỏ những kinh phường... xỏ lá[1]
Gió to luống sợ lúc rơi già.
Xem hoa ta chỉ xem bằng mũi,
Đếch thấy mùi thơm! Một tiếng "khà"!

VỚI ME TÂY "TƯ HỒNG"

Thời ấy có một mụ đàn bà thuộc loại "rách giời rơi xuống" đã làm nên chuyện khá ồn ào, có thể so sánh với Xuân Tóc Đỏ trong tiểu thuyết "Số đỏ" của Vũ Trọng Phụng sau này. Tên tục của mụ là Trần Thị Lan, nguyên là gái... "bụi đời" ở Hải Phòng, sau lấy một chú khách tên là Hồng, do đó mụ có tên là thím Hồng. Chú Khách ngoẻo sớm, mụ lại bắt mối được với một viên quan tư Pháp, trở thành me tây, thường được gọi là cô Tư Hồng (cái tên do hai đời chồng mà thành).

Dựa thế lực của chồng, Tư Hồng được Tây giao cho thầu việc xây dựng ở Hà Nội. Mụ phất lên như diều gặp gió, chẳng bao lâu trở thành một "bà chủ" có hàng dãy nhà cho thuê, có tiệm lớn, có cả... nhà chứa. Đục nước béo cò, nhân năm 1904 có bão lụt lớn ở

---

[1] Câu thơ cổ: *tầm thường vi vũ kinh xuyên diệp* (Mưa nhỏ thường mà đáng sợ vì xuyên thủng lá). Nguyễn Khuyến dịch luôn xuyên diệp thành... xỏ lá!

miền Trung, mụ định vét gạo ở Bắc mang vào bán để hốt bạc. Việc ấy lúc đó bị pháp luật cấm ngặt. Bị phát giác, mụ bèn tương kế tựu kế tuyên bố rằng mụ mua gạo để phát chẩn cho dân đói! Bằng hành động cáo già này, mụ được triều đình Huế phong tặng bảng vàng mang dòng chữ: *Lạc quyên nghĩa phụ.* Triều đình còn ban sắc chỉ ngợi ca mụ là: *Nữ trung phong nhã chi hào, hồng quần bạt tục; Thế thượng vân lôi chi hội, bạch thủ thành gia* (Bậc hào hùng phong nhã trong giới nữ lưu, đàn bà xuất chúng; gặp hội phong vân ở đời, tay trắng nên nhà).

Tư Hồng còn mua cho bố được cái tước *Hàn lâm thị độc* và cái hàm *ngũ phẩm*.

Trong một cuộc ăn khao, Tư Hồng mời cụ Tam nguyên Yên Đổ, một danh nho, đến để dự và cho đôi lời vàng ngọc. Cụ vui vẻ đáp ứng tất! Trước hết là một đôi câu đối mừng cả bố lẫn con:

Một đạo sắc phong hàm cụ lớn,
Nghìn năm danh giá của bà to!

Thật là hết nhẽ! "hàm cụ lớn" vừa nghĩa là "phẩm hàm của cụ rất lớn" lại cũng có nghĩa là "cái quai hàm của cụ rất vĩ đại" (chắc là cụ ăn rất khoẻ!). Còn "của bà to" vừa nghĩa là "danh giá của bà to tát", lại rành rành cái ý tục tĩu "cái của bà... rất to"! Mang "quai hàm lớn" mà đối với "của bà to", phi cụ Tam nguyên ai mà viết được?

Với nhân vật trung tâm là Tư Hồng, cụ cho đôi câu đối để đời như sau:

Có tàn có tán, có hương án thờ vua,
danh giá lẫy lừng băm sáu tỉnh;
Nào cờ nào biển, nào sắc phong cho cụ,
chị em hồ dễ mấy lăm người?

Cụ còn viết cho ba chữ *"Chi chi dã"* để thợ thiếp vàng làm hoành phi treo trên bàn thờ. Có người không hiểu ba chữ này, hỏi cụ, cụ giải thích: ba chữ ấy lấy ở câu trong sách là "đại tiểu do chi xuất nhập khả dã" (to hay nhỏ đều có thể ra vào đó), ý nói nhà bà chủ sang quý lắm, nhiều quan to nhỏ đều ra vào nơi đây thường xuyên.

Mụ Tư Hồng hí hửng treo tất cả "chữ vàng ngọc" của cụ Tam nguyên lên ở vị trí trang trọng nhất. Mụ không hiểu nổi cụ Tam nguyên đã cho một con mẹ me Tây như mụ những đòn hiểm đến chừng nào:

Dân gian chửi bọn gái đĩ vẫn dùng câu đay nghiến *làm đĩ có tàn có tán!* Làm đĩ đến cỡ chọc trời khuấy nước như mụ thì chị em không mấy ai theo kịp! Ba chữ *Chi chi dã,* nói trại thành ra *cha cha đĩ!* Còn cái nghĩa sách "đại tiểu do chi xuất nhập khả dã" chỉ đơn giản là: *Rộng hẹp nhỏ to vừa vặn cả, Ngắn dài khuôn khổ cũng như nhau* trong bài thơ *Dệt cửi* của Hồ Xuân Hương chứ không là gì khác!

VỚI ME TÂY "HẬU CẨM"

Mụ Lã Thị Thoan sau khi goá chồng liền bỏ ra thành phố lấy tên chánh sở cảnh sát Tây, do đó được

mang tên *Cẩm Tây*. Song *Lấy Tây vừa được ba ngày, nó về nước nó, em nay không chồng,* mụ lại mò về làng cũ, bỏ tiền ra mua "hậu" với làng để sau này làng phải có trách nhiệm cúng tế mụ...

Mụ xây dựng chỉnh trang nhà cửa rất mực đàng hoàng. Riêng cổng xây, muốn bắt chước các nhà quan sang quý, mụ bèn đến xin cụ Tam nguyên cho đôi câu đối để khắc trên trụ cổng. Biết mụ me Tây này không có "hành tích" gì hơn ngoài cái trò "bán trôn" cho Tây, cụ Tam nguyên viết:

Mở toang ra toác toạc toàng toang,
cơ tạo hoá chia làm hai mảnh;
Đóng kín lại khìn khin khít khịt,
máy âm dương đưa đẩy một then!

Đúng là "cái cổng"! Và cũng đúng là "món đồ" của mụ Hậu Cẩm, không chệch vào đâu được!

CÂU ĐỐI THỜ THÁNH MẪU

Nguyên ở làng Cổ Nguyệt, huyện Vụ Bản (Nam Định) có ngôi đền thờ Thánh Mẫu rất linh thiêng, quanh năm dân chúng đến lễ bái tấp nập.

Bọn chức dịch trong làng nảy ra ý định... kiếm chác, bèn hùn tiền xây dựng lại đền rất khang trang nhằm thu lợi từ tiền "công đức" của khách thập phương.

Để cho ngôi đền được thực sự uy nghiêm, họ mời cụ Yên Đổ cho đôi câu đối treo hai bên cột đền. Cụ trịnh trọng viết đôi câu đối chữ Hán như sau:

Mĩ nhân như ngọc, hành vũ, hành phong,
anh linh mạc trắc;
Tế thế kì âm, hộ dân hộ quốc,
thượng tại vô cùng!
(Người đẹp như ngọc, làm gió, làm mưa,
linh thiêng vô lượng;
Âm đức cứu đời, giúp dân, giúp nước,
còn mãi khôn cùng!)

Quả là một câu đối rất mực trang nghiêm, ai xem cũng phải cúi đầu kính cẩn.

Thế nhưng một hôm có một ông lão đọc chữ nho không được lưu loát mấy, đứng trước câu đối cao giọng đọc từng chữ một cho mọi người nghe, nhân thể khoe cái "sở học" của mình:

Mĩ nhân... i a, như... i a, ngọc hành i a...

rồi:

Tế thế... i a, kì... i a, âm hộ i a...

Bọn kì hào chức dịch xung quanh đứng nghe bỗng giật nẩy mình. Thôi chết rồi! Cụ Tam nguyên, "vua hóm" làng Yên Đổ này lại cho làng Cổ Nguyệt mình một vố đau hơn hoạn rồi! Chữ nho viết liền tù tì như thế kia, ai biết phải ngắt giọng ở chỗ nào? Vì thế mà nên nỗi!

Rốt cuộc, họ đành phải tháo đôi câu đối xuống bỏ đi mà không dám nói đụng đến lông chân cụ Tam nguyên. Bởi vì... hé răng ra, thể nào cũng bị cụ mắng

rằng chỉ có bọn dốt nát các anh mới đọc như vậy, chứ người học hành tử tế ai mà không biết chỗ ngắt câu?

BÙA TRỊ HOẢ TAI

Huyện Bình Lục quê Nguyễn Khuyến có một làng nọ rất hay xảy ra hoả tai. Cả làng lo sốt vó. Các kì mục trong làng đi mời một thầy địa lí trứ danh ở xa về hỏi nguyên cớ. Thầy địa lí ngắm nghía hướng đình, xem xét long mạch một hồi rồi phán:

– Làng này ít ao hồ thì chớ, đất đai lại can táo, thế mà hướng đình lại chạm vào cung "li" thuộc "hoả" hơi nhiều, vì thế mà hay sinh hoả hoạn. Muốn trị hoả, phải xin được chữ của một vị đại khoa về yểm mới xong.

Các kì mục nghe thủng, bèn bàn nhau mua một tấm nhiễu điều sang làng Yên Đổ xin cụ Tam nguyên một chữ về yểm. Cụ tam nguyên sẵn sàng giúp ngay, lấy cây bút lông to như cái chổi lúa viết một chữ "nhất" (一) to tổ bố dọc chiều dài của tấm nhiễu và bảo:

– Các ông cứ mang lá bùa này về treo thẳng đứng ngay trước cửa đình, thế là hết hoả hoạn!

Các kì mục được bùa rất vui mừng làm y lời cụ Tam nguyên dặn. Quả nhiên từ đó, hoả hoạn không xảy ra nữa. Cả kì mục lẫn dân làng hàng ngày đứng xúm xít trước cửa đình nhìn ngắm lá bùa chữ "nhất", trầm trồ thán phục sự linh diệu của nó. Họ thắc mắc hỏi nhau bùa chú gì mà lại chỉ có mỗi một nét sổ đứng ngay thẳng rẵng như vậy? Không một ai giải đáp được.

Mãi sau nhân dịp cụ Nguyễn Khuyến sang chơi thăm làng, có người năn nỉ cụ cắt nghĩa cho cái bí mật của lá bùa kia. Cụ cười nói:

– Chậc, có gì bí hiểm lắm đâu: chẳng qua cái chữ "nhất" đứng ấy trông giống cái "chày đứng", mà "chày đứng" thì là "đừng cháy" chứ gì nữa? Nơi thờ thành hoàng mà nhắc ngài "đừng cháy" thì còn xảy ra hoả hoạn làm sao được?

Nghe cụ Tam nguyên giảng, mọi người ai cũng bật cười nhưng phải chịu là cụ có lí nên không ai dám cãi!

BỐ LẠY CON

Nguyễn Khuyến "bất hợp tác" với chính quyền đương thời nên luôn bị chúng o ép, hăm doạ. Ông đành phải dùng con là Nguyễn Hoan ra làm lá chắn. Nguyễn Hoan lấy con gái Vũ Văn Báo (sau này làm Án sát ở Nam Định). Tính Nguyễn Hoan còn nông nổi. Một lần về thăm bố vợ ở làng Vĩnh Trụ, anh ta – lúc đó đường đường là quan tri phủ Lí Nhân – thấy lí trưởng (là chú đằng vợ) không ra đón, bèn... nổi giận sai lính nọc cổ ông ta ra đánh mấy roi. Hành vi lếu láo ấy làm Nguyễn Khuyến giận không để đâu cho hết. Ông quyết định sẽ cho con một bài học.

Một lần Nguyễn Hoan có việc quan về qua làng, võng lọng nghênh ngang, Nguyễn Khuyến bèn cùng các hương lí trong làng ra tận đầu làng nghênh đón.

Ông bước đến trước võng của con, cung kính chắp tay vái, nói lớn:

– Lạy quan lớn ạ!

Thấy cha lạy mình, Nguyễn Hoan hoảng sợ, nhảy phóc từ võng xuống sụp lạy, kêu:

– Thầy tha tội cho con, con lạy thầy!

Nguyễn Khuyến thản nhiên nói mát:

– Nghe tin quan lớn về làng, dù già yếu tôi cũng phải thân hành ra đón cho đúng phép, kẻo chẳng phải đầu phải tai, lại bị quan lớn nọc cổ ra đánh cho một trận như lí trưởng bên Vĩnh Trụ thì khốn nạn cho cái thân già này!

Nguyễn Hoan nghe bố nói thế, hối hận, suýt phát khóc.

VỚI ANH HỌC TRÒ "BẢO MỘT ĐÀNG QUÀNG MỘT NẺO"

Nguyễn Khuyến mở trường dạy học nhằm mục đích đào tạo những con người có nghĩa khí, có tài kinh bang tế thế để sau này giúp dân giúp nước. Nhưng... trong số học trò của ông có một người tìm cách tiến thân bằng con đường làm cho Tây, chẳng biết là thông ngôn hay kí lục gì đấy.

Một ngày tết, anh ta nhớ ơn thầy cũ, sắm một món quà đến biếu, tỏ tấm lòng thành, cũng có ý khoe rằng mình đã thành danh!

Nguyễn Khuyến giả loà, quờ tay vào món quà rồi cười bảo:

– *Hay thật là hay đáo để! Bảo một đàng quàng một nẻo!*

Ông muốn nói: tôi có dạy anh đi làm tay sai cho Tây đâu!

Nhưng rồi ngẫm lại nhân tình thế thái, ông cũng thể tất cho đứa học trò cũ, lại buồn rầu nói tiếp bằng một vế đối với câu lúc nãy:

– *Thôi thế thì thôi cũng được! Phi đằng nọ tắc đằng kia!*

Nghĩa là, chẳng làm lợi cho dân cho nước thì làm lợi cho Tây vậy!

CHÂN DUNG MẸ MỐC

Cùng thời Nguyễn Khuyến, ở Nam Định có Mẹ Mốc, một người đàn bà vì quá thương chồng con chết thảm trong cảnh loạn lạc đến nỗi hoá điên. Hằng ngày chị ta đi lang thang khắp phố phường, trên mình không mảnh vải che thân, da ngà nhuộm đen vì đất bụi. Chị sống giữa đời mà như không thấy có cuộc đời đang nhốn nháo diễn ra xung quanh. Nhưng trong chị là một bản lĩnh son sắt, thậm chí ngạo nghễ, ít ai lay chuyển được!

Nguyễn Khuyến, con người ngoảnh mặt quay lưng lại với thời đại quốc phá gia vong ấy, đã tìm thấy nơi Mẹ Mốc điên này cái chân dung của chính

mình. Có khác chăng là Mẹ Mốc thì điên thật, còn ông thì "giả ngây".

Bức chân dung Mẹ Mốc được ông mô tả như sau:

So danh giá ai bằng Mẹ Mốc?
Ngoài hình hài, gấm vóc chẳng thêm ra.
Tấm hồng nhan đem bôi lấm xoá nhoà,
Làm như thế để cho qua mắt tục.
Ngoại mạo bất cầu như mĩ ngọc
Tâm trung thường thủ tự kiên kim[1]
Nhớ chồng con, muôn dặm xa tìm
Giữ son sắt êm đềm một tiết.
Sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết,
Mảnh gương trinh vằng vặc quyết không nhơ.
Đắp tai ngoảnh mặt làm ngơ
Rằng khôn cũng kệ, rằng khờ cũng thây!
Khôn kia dễ bén[2] *dại này!*

CHO CHỮ ANH CAI KÈN

Một chú lính kèn trong quân ngũ Pháp Lang Sa sau nhiều năm mẫn cán thổi kèn, được thăng làm... cai kèn. Lúc về hưu chú ta tích cóp được món tiền, bèn xây một ngôi nhà khang trang giữa làng Yên Đổ.

Đã có nhà to tất phải có hoành phi câu đối mới gọi là có bề thế. Anh cai kèn mang lễ vật sang nhà

---

[1] Vẻ ngoài chẳng cầu như ngọc đẹp. Trong lòng thường giữ tựa vàng bền.

[2] Có bản chép "bán" có lẽ lầm, không có nghĩa bằng bén.

cụ Tam nguyên xin mấy chữ đại tự về để... trưng.

Cụ Tam nguyên hỏi han về ngôi nhà mới xây xem to lớn chừng nào, đoạn cụ cho hai chữ *Đại hạ* mang về. Cai kèn hỏi:

– Thưa cụ, hai chữ này nghĩa thế nào ạ?

– À, đó là chữ sách, rút từ câu: *Nhất mộc yên năng chi đại hạ* nghĩa là *một cây gỗ sao chống nổi nóc nhà lớn. Đại hạ* là *nóc nhà lớn* đó!

Anh lính kèn rất đỗi vui mừng, lập tức mang về trưng hai chữ của thánh hiền đó lên xà nhà.

Một hôm có một môn sinh của cụ Tam nguyên thắc mắc hỏi thầy:

– Thưa thầy, thầy cho chú cai kèn hai chữ "Đại hạ" con thật chưa hiểu vì lẽ gì? Cứ như ngu ý con hiểu thì "đại hạ" chẳng qua là "nhà lớn". Không lẽ trong ngôi nhà lớn lại treo tấm biển: "nhà lớn"?

Cụ Tam nguyên nghe học trò hỏi, tủm tỉm cười vuốt râu đáp:

– Sao anh lại chỉ hiểu "đại hạ" là "nhà lớn" mà không hiểu "đại hạ" là "hè to"?

– Thưa thầy, "hè to"... là nghĩa gì ạ?

– Ô hay ? "Hè to" tức là "tò he", tức là... tò he tí hoét chứ còn là gì nữa?

Tất cả đám môn sinh có mặt nghe vỡ lẽ đều cười bò lăn ra đất!

TÔN KÍNH TUỔI TRỜI

Sống cùng bà con trong làng ngoài họ, cụ Tam nguyên hầu như quên bẵng rằng mình là một bậc đại khoa không ai sánh nổi.

Một hôm cụ đến mừng ông Nhiêu Chuối, nhân ông này làm lễ thọ 80. Mọi người lần lượt làm lễ vái ông Nhiêu để chúc thọ. Cụ Tam nguyên không ngần ngại cũng bước đến trước mặt ông Nhiêu vái hai vái. Ông nhiêu bất ngờ trước cử chỉ quá nhún nhường này, vội vàng rời chỗ ngồi danh dự chạy lại trước cụ Tam nguyên cúi đầu chắp tay vái trả lễ cụ và nói:

– Ấy chết! Thưa cụ, cụ là bậc thánh sư, sao cụ lại làm thế, tôi đâu dám?

Nhưng cụ Tam nguyên từ tốn giải thích:

– Xin ông chớ băn khoăn, tôi lễ đây là lễ cái thiên tước, tức là cái "chức thọ" trời đã ban cho ông! Đó mới là cái chức tước danh giá nhất trên trần đời này, hơn chán vạn thứ "chức tước" khác, ông ạ!

Ông Nhiêu Chuối cảm động không nói nên lời. Trong buổi lễ mừng thọ này, cụ Tam nguyên còn tặng ông Nhiêu một bài thơ với câu kết: "chẳng tiên ấy cũng là tiên".

QUÀ QUÝ TẶNG THẾ GIAN

Nguyễn Khuyến vì khước từ quan tước và bổng lộc nên phải hứng chịu cảnh chung thân nghèo túng. Do đó ông không có của cải tặng cho đời. Song trong suốt

cuộc đời ông, ông đã tặng, đã cho biết bao nhiêu người xung quanh ông (mà phần đông chỉ là người dân lao động bình thường) những món quà tặng còn quý hơn cả một cơ nghiệp. Đó là những món quà tinh thần, những câu đối, câu thơ, những chữ vàng... mà ông đã hào hiệp tặng trong những giờ phút hệ trọng của đời họ. Một người con mất cha mất mẹ, một người vợ mất chồng, một người tần tiện mãi mới dựng được một nếp nhà tranh, một cuộc lương duyên, một ông già thêm tuổi thọ, rồi ngày giỗ, ngày tết v.v... Có thể nói không ngoa, cụ Tam nguyên Yên Đổ là một vị Bồ tát sống, đã ban phát cho chúng sinh cơ man là phúc lộc! Bù lại, dân chúng đã dành cho cụ lòng biết ơn sâu sắc, và sự kính trọng truyền tử di tôn!

Ở đây chúng ta chưa kể đến di sản thơ văn đồ sộ cả Hán lẫn Nôm và "Trường phái thơ trào phúng – trữ tình" mà Nguyễn Khuyến cống hiến cho nền văn chương Việt Nam. Chúng ta hãy theo ngòi bút của cụ để thưởng thức những dòng tài tình cụ đã viết cách nay cả hơn thế kỉ để làm quà tặng cho thế gian.

Có một ông đồ nghèo, tần tiện mãi mới dựng được vài gian nhà làm nơi dạy học. Cụ Yên Đổ chống gậy sang mừng. Chủ nhà kể:

– Thưa cụ, con cũng chỉ cốt sao làm được mấy gian này để lũ trẻ có chỗ học khỏi mưa khỏi nắng. Thực tình nào đã ra chi: bốn xung quanh vách nứa, nhà thì hướng bắc, mùa đông chưa ai rét mình đã rét, mùa hè chưa ai bức mình đã bức!

– Thôi, được thế này cũng là tốt chán! Thế nhà thầy đã chọn câu nào của thánh hiền làm điển chương cho chốn học đường thêm nghiêm trang chưa?

– Thưa cụ, con định viết một đôi câu đối, nhưng nghĩ mãi mới ra được một vế đầu:

Người nước Nam, hỏi tiếng Tây chẳng biết Tây, hỏi tiếng Tàu chẳng biết Tàu, chỉ một nhẽ: minh tiên vương chi đạo dĩ đạo[1].

Cụ Yên Đổ nghe xong gật đầu:

– Hay đấy chứ! Dạy cho học trò có cái chí đó là phải lắm. Còn vế thứ hai, lúc nãy thầy đã có nói rồi đó!

– Thưa cụ, con nói? Xin cụ dạy lại cho con rõ!

Lúc nãy nhà thầy chẳng nói rồi đó ư:

Nhà hướng Bắc, chưa ai rét mình đã rét, chưa ai bức mình đã bức, mới gọi là: tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu![2]

Thầy đồ được vế đối, mừng rơn, chắp tay vái lạy cảm ơn cụ Yên Đổ rối rít rồi lấy giấy bút ghi lại ngay vế đối tuyệt vời này.

Một anh nọ muốn thửa đôi câu đối mừng đám cưới của bạn, liền mang ba quan tiền đến nhờ cụ Tam nguyên. Cụ cười bảo:

---

[1] *Minh tiên vương chi đạo dĩ đạo:* lấy việc làm sáng cái đạo của vua trước mà noi.

[2] Lấy cái lo trước thiên hạ mà lo.

– Anh có ba quan hả? Vậy tôi sẽ cho anh đôi câu đối hạng "hàng".

– Thưa cụ, hạng "hàng" là thế nào ạ?

– Chậc, là hạng "xoàng xoàng" ấy mà!

– Thưa cụ, thế ngoài hạng "hàng" còn hạng nào khác ạ?

– Có chứ, còn hạng "thửa" nữa! Hạng "thửa" tất hay hơn, nhưng phải có năm quan mới được.

– Vâng, vậy xin cụ cho con một đôi hạng "hàng" thôi cũng được!

Cụ Tam nguyên viết:

Oanh đề phượng ngữ nghênh xuân trướng,
Nhạn vũ loan phi phất cẩm bình.
(Trong trướng oanh ca phượng hót chào xuân,
Trên bình phong gấm, nhạn múa loan bay
phơi phới).

Anh này mang câu đối về khoe với đám bạn. Một người nói:

– Câu đối hạng "hàng" mà đã hay đến thế thì câu đối hạng "thửa" không biết còn hay đến thế nào? Hay là ta chung tiền nhau đến nhờ cụ làm thêm cho đôi câu đối hạng "thửa" để mừng cho ra mừng?

Cả bọn đồng ý, góp đủ năm quan, kéo đến nhà cụ Tam nguyên xin cụ cho câu đối hạng "thửa".

Cụ Tam nguyên cười bảo:

– Muốn hạng "thửa", có hạng "thửa"!

Rồi cụ viết:

Bình gấm phất phơ loan múa nhạn,
Trướng xuân nghiêng ngửa phượng đề oanh.

Hay thật, loan múa với nhạn, phượng hót cùng oanh! Đúng hạng "thửa" có khác! Cả bọn kéo về, tấm tắc bình luận mãi. Bỗng có một anh thấy nghi nghi bèn nói:

– Ơ lạ nhỉ? Hình như câu đối này chính là câu đối lúc nãy đọc ngược lại thì phải! Chỉ có mấy chữ Hán đọc trệch thành chữ Nôm là "nghênh ngữ" thành ra "nghiêng ngửa", "phi phất" thành ra "phất phơ" mà thôi!

Cả bọn xúm vào đọ, xét, quả thấy thế thực, càng phục tài biến hoá chữ nghĩa như thần của cụ Tam nguyên.

Chợt một anh vỗ đùi đánh bốp một cái rồi cười ngặt cười nghẽo. Mọi người ngạc nhiên, đợi anh ta hết cơn cười, xúm lại hỏi:

– Anh cười gì thế?

– Ối cha mẹ ơi! – anh kia đáp – Thật chịu phép cụ Tam nguyên! Cụ tinh nghịch đến thế là cùng! Trần đời có một!

– Đâu? Đâu? Tinh nghịch thế nào?

– Các anh không thấy ba chữ "loan múa nhạn" đọc lên nghe như "loan mó nhạn"; còn ba chữ "phượng đề oanh" đọc lên nghe như "phượng đè oanh"

hay sao? Cưới cheo mà có cả "mó" lẫn "đè" thì mới chính cống là cưới cheo chứ! Cụ Tam nguyên nói "hạng thửa" chính là ở chỗ này đây!

Cả bọn cười nôn ruột, chịu là phải.

Một ông hàng xóm sang gãi đầu gãi tai kể lể với cụ Tam nguyên:

– Chẳng giấu gì cụ, tôi sang xin cụ viết giúp một đôi câu đối viếng ông chủ nợ vừa mới mất. Nghĩa tử nghĩa tận cụ ạ! Có điều bên ấy họ riết róng quá: dạo trước tôi sang vay ít tiền, họ bắt cầm một chiếc nồi đồng ba mươi. Tôi đã trả đủ tiền cả vốn lẫn lãi mà đến nay, nồi đồng họ vẫn không chịu trả, cứ khất lần khất lữa mãi...

Cụ Tam nguyên bảo:

– Thôi được, tôi viết giúp bác một đôi câu đối, vừa là viếng tang, vừa là đòi lại nồi nhé!

– Trời ơi! Thưa cụ, thế thì còn gì bằng!

Cụ Tam nguyên viết:

Lai hoàn bản tức sang, tam thập túc đồng
hoa do tại;
Gia hữu tử tôn hảo, dư bát tuần
Vương mẫu toàn quy.

(Đi lại tình trọn vẹn, 30 năm nay rồi vẫn thế;
Nhà con cháu giỏi giang, ngoài tám mươi
Vương mẫu rước về).

Câu đối thật là đầy đặn nghĩa tình. Nhưng lạ một điều: ngay sau đám tang, quả nhiên gia chủ cho người

mang nồi sang giả ông già. Ông ta vừa mừng vừa ngạc nhiên, cho là câu đối của cụ Tam nguyên có phép mầu. Ông ta có biết đâu rằng nhà tang chủ có người biết chữ nho, vừa thấy đôi câu đối đã hiểu ngay ý của vế đầu rằng: "Đã trả đủ cả vốn lẫn lời, mà chiếc nồi đồng 30 nay vẫn còn bị giữ"!

Một chị thợ nhuộm còn trẻ xin đôi câu đối khóc chồng, cụ Tam nguyên viết:

*Thiếp từ thuở lá **thắm** xe duyên, khi vận **tía**, lúc con **đen**, điều dại điều khôn nhờ bố **đỏ**;*

*Chàng ở dưới suối **vàng** có biết: vợ má **hồng**, con răng **trắng**, **tím** gan **tím** ruột với trời **xanh**!*

Vợ anh thợ rèn chẳng may goá chồng sớm, con còn thơ, tuổi xuân còn phơi phới, nhiều gã máu dê đến ve vãn, doạ dẫm, không để chị yên. Chị ta bèn sang xin cụ Tam nguyên đôi câu đối thờ chồng. Cụ viết:

*Nhà cửa để **lầm than**, con thơ dại*
*lấy ai **rèn cặp**?*
*Cơ đồ đành bỏ **bễ**, vợ trẻ trung lắm kẻ **đe** loi.*

Đọc đôi câu đối này, bất cứ ai kể cả bọn "máu dê", cũng đều như thấy bày ra trước mắt mình cái cảnh điêu tàn đáng thương của một lò rèn bị bỏ bễ vì vắng chủ, nào "lầm than", nào "rèn" nào "cặp" (kìm rèn), nào "bễ" nào "đe", và một khi đã cảm thương thì ai còn nỡ lòng nào mà trêu ghẹo làm phiền lòng người goá phụ?

Một người đàn bà bị mất một lúc cả chồng lẫn con do một tai nạn thảm thương. Gia đình chị làm nghề bán thịt lợn ở chợ. Cụ Tam nguyên thương xót, cho chị ta một đôi câu đối:

Con con ơi! Những mong con kinh sử dùi mài, ơn phụ mẫu nỡ ***dứt*** *tình* ***xương thịt****;*
Chàng chàng hỡi! Sao bội ước hải sơn chan chứa, nghĩa phu thê càng ***đứt*** *cả* ***ruột gan****!*

Hai vợ chồng anh khán thị (coi chợ) vừa làm được căn nhà mới, cùng nhau sang xin cụ Tam nguyên đôi câu đối về treo lấy may.

Anh chồng muốn chơi sang, yêu cầu cụ cho đôi câu đối chữ nho. Nhưng chị vợ nhất định phản đối, bảo chữ nho chị chẳng hiểu mô tê gì, xin cụ cho câu Nôm. Hai vợ chồng đôi co mãi, cụ Tam nguyên bảo:

– Thôi thế này, tôi viết cho anh chị một đôi câu đối có cả Nho lẫn Nôm: câu trước Nho, câu sau Nôm!

Anh chồng thắc mắc:

– Thưa cụ, một bên chữ nho, một bên chữ Nôm thì liệu có... đối nhau chan chát được không ạ?

– Được chứ! Nếu không đối nhau chan chát sao gọi là "câu đối"?

Rồi cụ viết:

Nhất cận ***thị****, nhị cận* ***giang****, thử* ***địa***
tích tằng xưng tị ***ốc****;*[1]

[1] Nhất gần chợ, nhì gần sông, đất này từ xưa là đất cất nhà.

*Giàu ở **làng**, sang ở **nước**, nhờ **trời***
*nay được vếnh râu **tôm**!*

Anh chồng xem thấy rõ ràng có "thị" đối với "làng", "giang" đối với "nước", "địa" đối với "trời", "tích" đối với "nay", lại có "ốc" đối với "tôm", quả là đối "chan chát", rất bằng lòng. Chị vợ đọc vế sau hiểu hết nghĩa nên cũng rất vừa ý.

Một ông lang thuốc mộ danh cụ Tam nguyên, từ xa đến xin cụ một vài chữ treo nơi phòng mạch để chữa bệnh dược mát tay. Cụ Tam nguyên hỏi:

– Ông ở đâu ta?

– Thưa, tôi ở xã Viễn Lai!

– Thế thì chữ hay nhất có nhẽ là *"Viễn Lai giả"* ông ạ!

Ông lang thuốc bỗng nở nụ cười mãn nguyện. Ý cụ Tam nguyên thật đơn giản mà hay biết bao! *"Viễn Lai giả"* nghĩa là "khách từ xa tới". Làm nghề thầy lang mà luôn có khách từ xa tới thì là nhất chứ còn gì?

Chánh tổng Cóc xưa nay hợm hĩnh khinh người, đi đến đâu cũng vênh vang tự đắc, vì vậy bị cánh làng nho ghét mặt. Thế rồi vận hạn đến: Tổng Cóc đi ăn cỗ về, rượu say bí tỉ, đi nửa đường bỗng lăn xuống sông chết đuối.

Cánh nhà nho đàm tiếu mãi về cái chết ấy, đề nghị cụ Tam nguyên viết cho ông ta đôi câu đối phúng.

Cụ Tam nguyên viết:

Vừa mới ra việc làng, mặc áo địa, cầm quạt lông, vênh váo coi chừng ra mặt lắm;
Thế mà chết ***đầu nước****, vùi ván thiên, lấp đất sét, ngửa nghiêng thì cũng* ***đứt đuôi*** *rồi!*

Cái hóm của câu đối này ở chỗ tuy dùng thành ngữ mà lại mang nghĩa đen. Chết đầu nước là chết đuối; đứt đuôi là... đứt đuôi nòng nọc (nói cạnh Tổng Cóc).

Phường nhạc bát âm làng Bông huyện Mĩ Lộc có hai cha con làm nghề gảy đàn đánh trống. Chẳng may trời giáng hoạ, hai cha con lần lượt qua đời. Anh em trong phường nhạc bàng hoàng thương xót cùng nhau kéo đến xin cụ Tam nguyên đôi câu đối viếng đám tang.

Cụ Tam nguyên viết giúp như sau:

Hu ta tồ hề! Tùng Xích Tùng chi
tung tịch cốc;
Phu nhi trĩ hề! Trắc Hổ Sơn chi trắc
trùng bi.
(Ôi người đã đi, theo vết Xích Tùng
mà nhịn thóc;
Đã cam lòng chửa, trèo sườn núi Hổ,
sầu gấp đôi).

Câu đối đọc lên, nghe như thể có dàn đàn kèn trống phách nhất tề nổi vang!

Cụ Tam nguyên Yên Đổ đến thăm chùa Đọi (Hà Nam). Sư chùa bị móm vì đã rụng hết răng, nói năng

phều phào chỉ phát âm được âm "phờ", còn chú tiểu thì lại ngọng, chỉ phát được mỗi âm "cờ"!

Sư tiếp khách rất nồng hậu và ngỏ ý xin cụ Tam nguyên một vài dòng chữ lưu lại nhà chùa, ngõ hầu để khách thập phương đến viếng chùa cũng được thưởng lãm bút tích của cụ.

Cụ Tam nguyên vui vẻ để lại đôi hàng "bút tích" như sau:

Phất phất phóng phong phan, pháp phái
phi phù, phù phụng phật;
Căn căn canh cổ kệ, ca cao kỉ cứu,
cứu cùng kinh.
(Phất phới thả phướn gió bay, đạo pháp
làm bùa, bùa thờ Phật;
Oang oang đọc bài kệ cổ, cao giọng
nghiền ngẫm, ngẫm thấu kinh).

Có nhẽ cụ Tam nguyên cố ý dành vế trên cho sư dễ đọc, còn vế dưới thì dành cho chú tiểu dễ đọc, và như vậy, khách thập phương sẽ không thể phát hiện được rằng sư bị móm và tiểu bị ngọng!

Vợ một anh hoạn lợn te tái sang xin cụ Tam nguyên một câu đối thờ chồng mới chết. Cụ sẵn lòng viết giúp như sau:

Vui vẻ thay, ***sợi chỉ*** *vướng chân, trăm năm*
thề thốt cùng ăn ở!
Đau đớn nhẽ, ***con dao cắt ruột****, một giờ*
tưng tửng *thế là xong!*

Chị nọ goá chồng giữa lúc đầu xanh tuổi trẻ, thủ tiết thờ chồng cũng đã lâu, nhưng nhan sắc của chị, lạ thay, cứ mỗi ngày một thắm làm cho xóm giềng ai cũng chạnh lòng tiếc cho đời chị.

Nhân ngày tết, chị mang biếu cụ Tam nguyên một đôi bồ dục lợn và một bát tiết canh (chị bán hàng thịt ngoài chợ), nhờ cụ cho một đôi câu đối về đón xuân.

Cụ Tam nguyên ngắm hình dong của chị có vẻ cảm thương lắm, đắn đo tìm tứ, rồi cụ hào hứng đưa ngọn bút trên dải giấy điều viết hai câu:

Tứ thời ***bát tiết canh*** *chung thuỷ;*
Ngạn liễu ***đôi bồ dục*** *điểm trang...*
(Bốn mùa tám tiết hằng luân chuyển;
Liễu, cỏ bên bờ muốn điểm trang...)

Cái tài chơi chữ của cụ Tam nguyên ở đây thì ai cũng thấy: sáu chữ "bát tiết canh" và "đôi bồ dục" rõ ràng ngoài nghĩa chữ Hán còn có thêm nghĩa Nôm thật là thú vị. Nhưng đôi câu đối sở dĩ trở nên "đắt" có lẽ chính vì cái "xuân tứ" (ý xuân) mơn mởn, gợi tình hàm chứa bên trong: là người đàn bà đức hạnh, nàng muốn mãi mãi thuỷ chung với người chồng đã khuất, nhưng trái tim nàng, khác não liễu, cỏ mùa xuân, lại cứ muốn phô thắm khoe tươi...

Có thể nói đây là đôi câu đối kiêm thơ đặc sắc bậc nhất của cụ Tam nguyên dành cho một người đẹp còn đang tràn đầy sức xuân.

Lại một hôm, một anh hàng gà rầu rĩ sang xin cụ Tam nguyên đôi câu đối khóc người vợ mệnh bạc mới qua đời. Cụ bèn cho hai câu:

Lồng tạo hoá úp rồi, xao xác con tìm mẹ;
Gánh giang sơn để lại, lục tục trống nuôi con!

Bản thân Nguyễn Khuyến đã quyết dứt đường hoạn lộ. Nhưng tục ngữ có câu: "Ở đời thì phải chiều đời"... Ông đã suy nghĩ nát óc và cuối cùng đành phải để cho con trai cả là Nguyễn Hoan đi theo đường khoa cử và ra làm quan. Vả chăng, làm quan kia cũng có ba bảy đường. Một ông quan có đạo đức vẫn có thể khiến dân được nhờ cậy. Nguyễn Khuyến đã dạy bảo Nguyễn Hoan cặn kẽ về đạo đức của một kẻ làm quan và Nguyễn Hoan cũng không đến nỗi phụ lòng cha.

Nhưng một bất hạnh khủng khiếp bỗng dưng giáng xuống đầu nhà thơ già: Nguyễn Hoan đột ngột từ trần, để lại cha già trong cô quạnh.

Nước mắt chảy vào trong, Nguyễn Khuyến âm thầm viết đôi câu đối khóc con:

Bảng vàng bia đá nghìn thu, tiếc cho người ấy;
Tóc bạc da mồi trăm tuổi, thiệt lắm con ơi!

Đọc câu đối này, ai cũng nhận thấy lời của cụ Tam nguyên Yên Đổ như nghẹn lại, như muốn nấc lên mà không nổi!

CÂU ĐỐI KHÓC VỢ

Nguyễn Khuyến và bà Lụa kết đôi từ lúc ông còn hàn vi. Lấy chồng nghèo, bà Lụa đã chịu cảnh một nắng hai sương, gồng xiêu gánh mếch suốt cả một

đời. Người ta kể rằng ngay hôm Nguyễn Khuyến đậu Tam nguyên, vinh quy về đến tận đầu làng mà bà vợ ông tân khoa còn đang cắt lúa mướn ở ngoài đồng Và! Người ta kêu gọi, giục giã mãi bà mới ngừng tay, chạy tắt qua cánh đồng về nhà.

Người vợ đã là chỗ dựa để Nguyễn Khuyến học thành tài, người chia bùi sẻ ngọt với ông qua bao nhiêu biến cố, buồn thay, lại không được sống cùng ông đến lúc đầu bạc răng long. Số phận trớ trêu đã đưa bà sớm lìa dương thế để về với cõi tiên cõi Phật. Cho đến lúc nhắm mắt buông tay, Nguyễn Khuyến không nguôi thương nhớ và biết ơn người vợ đảm. Ông để lại đời đôi câu đối khóc vợ rất độc đáo, rất "Nguyễn Khuyến" mà đến nay nhiều người còn truyền tụng:

Nhà chỉn[1] *cũng nghèo thay, nhờ được bà hay lam hay làm, thắt lưng bó que, xắn váy quai cồng, tất tả chân nam đá chân chiêu, vì tớ đỡ đần trong mọi việc;*
Bà đi đâu vội mấy, để cho lão vất vơ vất vưởng, búi tóc củ hành, buông quần lá toạ, gật gù tay đũa chạm tay chén, cùng ai kể lể chuyện trăm năm?

---

[1] Chỉn (tiếng cổ): thật, thật sự, thật là (chỉn khôn = thật khó; chỉn e = thật lo ngại).

27

TRẦN BÍCH SAN

Trần Bích San (1839–1877), người làng Vị Xuyên, huyện Mĩ Lộc tỉnh Nam Định, thi đỗ *tam nguyên* (đỗ đầu cả ba khoa: thi Hương, thi Hội, thi Đình) trước Nguyễn Khuyến. Vì thế, người đương thời thường gọi ông bằng danh hiệu *Tam nguyên Vị Xuyên*, cũng như gọi Nguyễn Khuyến là *Tam nguyên Yên Đổ* vậy. Ông được cử giữ nhiều chức vụ quan trọng: Tri phủ Thăng Bình và Điện Bàn (Quảng Nam), Án sát Bình Định, rồi về kinh làm việc ở bộ Hộ, bộ Lễ, sau thăng *Lại bộ thị lang* và *Tuần vũ Hà Nội*.

GỬI LỤA TẶNG MẸ, NHẬN VỀ... ROI MÂY!

Vốn là người con có hiếu, ông thấy ở Bình Định có nhiều thứ lụa đẹp, bèn mua một tấm sai lính mang về quê biếu mẹ.

Nhưng bà mẹ Trần Bích San vừa nhìn thấy món quà của con, chẳng mừng thì chớ lại bừng

bừng nổi giận làm người hầu của quan lớn cũng đâm hoảng:

– Làm quan bổng lộc không mấy, vậy lấy tiền đâu ra để mua tấm lụa quý như thế này? Đường sá từ Bình Định về đây xa xôi ngàn dặm, sao nỡ bắt người hầu phải vì mình mà dãi dầu mưa nắng vất vả như thế? Mang tiếng là cha mẹ của dân mà lòng liêm chính để đâu? Lòng nhân từ để đâu, hả?

Nói rồi bà lập tức đi kiếm chiếc roi mây giắt sẵn trên nóc nhà, cuộn vào trong tấm lụa, bảo người hầu mang trả lại cho quan phủ.

Trần Bích San nhìn thấy tấm lụa kèm cây roi mây, nghe người hầu thuật lại câu chuyện, ông vô cùng hoảng sợ và hối hận. Ông quay đầu về hướng mẹ, nằm dài ra đất, để cây roi mây lên lưng suốt một buổi trời. Đoạn ông đứng lên vừa khóc vừa vòng tay lạy vọng về Nam Định tạ lỗi với mẹ và nhận bài học vô giá từ người mẹ vô cùng đức hạnh.

Và ông đã ghi xương khắc cốt bài học ấy suốt đời. Đức thanh liêm và đôn hậu của ông đã được dân chúng vùng ông trị nhậm mãi mãi còn ca tụng.

HÀNH ĐỘNG NHẬP THẾ TÍCH CỰC CỦA BẬC HIỀN TÀI

Lịch sử có khá nhiều dẫn chứng cho thấy sự tồn tại của một chân lí: những khối óc xuất chúng nhất thường nhìn thấy rất rõ cái mầm bệnh tiềm ẩn sẽ đưa một xã hội vào cuộc khủng hoảng toàn diện.

Tự Đức lên ngôi vua năm 1847, nghĩa là mười năm (một thời gian không phải là quá ít) trước thời điểm bọn thực dân phương Tây xâm lược nước ta. Có thể nói trong suốt 36 năm trị vì, từ 1847 đến 1883, ông vua này và triều đình của ông ta đã không đưa ra được đối sách phù hợp trước một thế giới đang vần chuyển như vũ bão. Trong khi đó những đại trí thức của thời đại dường như đều nhìn thấy rõ nguy cơ diệt vong của triều Nguyễn và nguy cơ mất nước. Những người đó là: Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Bùi Viện, Phạm Thế Hiển, Cao Bá Quát, và Tam nguyên Vị Xuyên Nguyễn Bích San.

Nếu Nguyễn Khuyến (người đạt học vị cao nhất, sánh ngang với ông) đã chọn con đường "quy khứ lai hề" (về ở ẩn), thì ông chọn con đường nhập thế tích cực, đúng với tôn chỉ của sĩ phu phong kiến (tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ). Ngay từ hồi mới bước vào con đường hoạn lộ, ông đã nhìn thấy rõ tình trạng suy thoái thảm hại của xã hội Việt Nam đương thời. Mối quan tâm lớn nhất của ông là công cuộc chấn hưng đất nước. Chủ trương chiến lược của ông là phải làm cho dân giàu nước mạnh.

Hồi làm tri phủ Điện Bàn, ông đã mạnh dạn dâng sớ lên vua Tự Đức đề nghị *cải cách Lục bộ*, tức cải cách bộ máy hành chính lạc hậu của triều Nguyễn. Đến năm 1870, sau chuyến công du sang Trung Hoa, ông lại dâng sớ tường trình về công cuộc cải cách ở nước ngoài, đề nghị cho thanh niên xuất dương du học, đề nghị mở cảng thông thương với thế

giới bên ngoài, thiết lập những quan hệ bang giao quốc tế. Ông hiểu rằng đó là cách làm duy nhất để chấn hưng đất nước và cứu vãn nước ta thoát khỏi cảnh bị Pháp đô hộ.

Nhưng những "biến pháp" của ông cũng chịu chung số phận với những biến pháp của Nguyễn Trường Tộ và nhiều người khác. Tự Đức và triều đình của ông ta hầu như bỏ ngoài tai tất cả, khiến những chí vọng và những cao kiến của ông trở thành vô hiệu.

Thế rồi ông đột ngột từ trần không cơn cớ, lúc mới 38 tuổi đời. Có người đã đặt ra câu hỏi mang màu sắc của một huyền thoại rằng: phải chăng ông là một vị thiên sứ, lúc đầu hăm hở giáng thế, nhưng đến phút chót đã phải lắc đầu ngán ngẩm quay trở về vì hoàn toàn bất lực trước một chứng bệnh nan y của cõi trần gian mà chính Khổng Tử đã phát hiện: *Những bậc thượng trí và những kẻ hạ ngu thì không dời đổi được.*

28

BẠCH XỈ

Đoàn Chí Tuấn (Bạch Xỉ, ? – 1877) người Quảng Bình, là một nhân vật kiệt hiệt, có tài xuất khẩu thành chương, đồng thời là một anh hùng chống Pháp tầm cỡ lãnh tụ. Đời ít nhắc đến ông có lẽ vì thơ văn ông bị thất truyền hầu hết sau khi ông mất trong lao tù của thực dân Pháp.

Văn chương của ông mang khẩu khí đế vương, có tính chất ngang tàng, hiếm thấy ở các nho sĩ thời xưa. Cái tên hiệu "Bạch Xỉ" cũng nói rõ lòng tự tôn của ông: ông dựa vào câu sấm truyền *"Bạch Xỉ sinh, thiên hạ bình"* (Bạch Xỉ ra đời, thiên hạ thái bình).

CỐT CÁCH ĐẾ VƯƠNG, KHÔNG CHỊU LÀM TÔI

Lúc Bạch Xỉ còn trẻ, có người ra vế đối thách ông:

Hoàn quân, dĩ đãi tướng quân.
(Cho ông về, là biệt đãi ông).

Bạch Xỉ liền đối:

Sinh tử, tất vi thái tử.
(Sinh con, tất làm thái tử)

Có nghĩa Bạch Xỉ phải là... vua!

Tự Đức vốn là người "đa nghi" hơn Tào Tháo, nghe người đồn đại về câu sấm và câu đối ấy, bèn sai hai bề tôi là Nguyễn Hàm Ninh và Tùng Thiện Vương Miên Thẩm đi dò la. Hai người lặn lội tìm được đến nhà Bạch Xỉ. Qua đối đáp, hai ông thấy quả thật Bạch Xỉ là một người xuất chúng, bèn năn nỉ mời Bạch Xỉ về triều để họ tiến cử với nhà vua.

Bạch Xỉ cười ngâm hai câu thơ:

Thế sự phù vân hà túc vấn?
Bất như cao ngoạ thả gia san...
(Cuộc đời mây nổi cần chi hỏi?
Thà cứ nằm cao đánh chén tràn).

Miên Thẩm cũng nản lòng hỏi lại:

– Thế chẳng hoá ra *cầu công, công dĩ đào* à? (Mời ông ông lại bỏ trốn à?)

Bạch Xỉ tảng lờ, quay hỏi Nguyễn Hàm Ninh:

– Ông có nhớ câu *quy Hán, Hán chấn khủng* (Về Hán, Hán hoảng sợ) là ở sách nào không nhỉ?

Biết Bạch Xỉ không thiết tha gì với chuyện quan tước cả, hai sứ giả đành lủi thủi ra về. Lúc ấy mưa vừa tạnh, hai ông lò dò đi trên đường. Nguyễn Hàm Ninh bảo Miên Thẩm

Đường đất thịt đi trơn như mỡ!

Ở trong cửa, Bạch Xỉ nhìn theo, đọc luôn một câu đối lại:

Gió gốc da (đa) *ngồi mát tận xương!*

Rõ ràng cái "ngạo" của Bạch Xỉ lại một lần nữa thể hiện: trong khi hai vị sứ giả của vua than thở nỗi khổ đường sá đi lại thì nhà cao sĩ lại reo lên vì nỗi sung sướng an nhàn tự tại!

MỖI LẦN TRỔ TÀI, THIÊN HẠ BÁI PHỤC

Một hôm Bạch Xỉ ghé qua trường học của cụ thám hoa Nguyễn Đức Đạt. Cụ đồ đang giảng cho các môn sinh sách Kinh Thư, đến đoạn nói về một nhà vua quên mình vì việc nước.

Thấy Bạch Xỉ, và nghe danh ông là một nhân vật cự phách về văn chương, các nho sĩ có mặt ở đó yêu cầu ông viết một câu về nội dung bài đang giảng. Bạch Xỉ cầm bút viết ngay:

Tế phụ tiến thiện, vương viết "vi, vi!"!
Nhất dân kị, viết ngã kị chi;
Tuỳ tướng truyền xan, vương viết "phủ, phủ!"
Ngô tuỵ mạo, thiên hạ tất phì!

(Đầu bếp dọn ăn, vua bảo "chưa, chưa"!
Một dân đói, là ta đói đấy!
Cần vụ đem cơm, vua bảo "khoan, khoan"!
Ta tuy gầy, thiên hạ ắt béo).

Cái tài viết câu đối hoặc viết phú, chính là vế sau đối sát với vế trước từng ý từng chữ một. Bạch Xỉ đã hành văn một cách thoải mái trơn tru, khiến đám nho sĩ có mặt đều... lác mắt!

VIẾT CÂU ĐỐI CHO MỘT HOÀN CẢNH ÉO LE

Nhà kia có một hoàn cảnh éo le: chồng thì già, con thì thơ dại, vợ thì trẻ lại bỗng dưng bỏ hai cha con để đi về cõi Phật cõi tiên.

Ông chồng già chạy khắp nơi tìm người viết cho đôi câu đối thờ vợ, song không một ai làm nổi câu đối cho một hoàn cảnh rắc rối như vậy cả: hễ nói được cảnh bố già con trẻ thì không sao nói được cảnh vợ trẻ chồng già; mà nói được cảnh vợ trẻ chồng già thì lại không sao nói được cảnh con thơ mẹ trẻ!

Có người mách:

– Nước này có nhẽ cụ phải tìm bằng được ông Bạch Xỉ, may ra mới xong!

Cụ già lặn lội tìm đến tận nhà Bạch Xỉ, kể lể hết khúc nhôi gia cảnh của mình... Bạch Xỉ lấy bút viết luôn một mạch:

Dữ chi tử, cánh đoạt chi thê, ức mệnh, ức vô duyên, duy hướng Thiên Tào vấn đoạn đích;

Tử dã ấu, nhi tồn dã lão, thị hạnh, thị bất hạnh, mang văn nhân thế thuyết mơ hồ.

(Con thì cho, vợ trẻ thì cướp, vì mệnh, vì vô duyên? chỉ hỏi Thiên Tào may mới rõ;

Con thì nhỏ, cha già thì còn, là may, là bất hạnh? rối nghe miệng thế nói mơ hồ)

Rõ ràng trong câu đối này có đủ: chồng già vợ trẻ, bố già con dại, vợ mất chồng còn. Thiên hạ đến viếng đám ma, đọc câu đối, ai ai cũng lắc đầu lè lưỡi!

BÀI THƠ CHÍNH KHÍ

Bạch Xỉ là lãnh tụ một nhóm nghĩa quân, độc lập chống Pháp, không liên kết với ai. Sau khi sắp đặt đội ngũ, tụ tập anh tài, các nghĩa quân nhất trí bầu Bạch Xỉ làm *Bình Tây nguyên soái*. Khi nhận thanh gươm đại nghĩa từ tay người chỉ huy, Bạch Xỉ ứng khẩu làm bài thơ Nôm có thể coi là một kiệt tác trong văn học chống thực dân thế kỉ XIX:

Lọt lò tạo hoá bấy lâu nay,
Ba thước gươm thiêng nắm ở tay.
Nhúng xuống sông Âu loè ánh huyết,
Mài ngang đá Việt dứt làn mây.
Ra uy bể Bắc, kinh hồn Bắc,
Thử thép non Tây, vỡ mặt Tây.
Ai biết cho không? Không cũng mặc!
Binh tàn ngày nọ hẳn nhờ đây!

VỚI PHAN ĐÌNH PHÙNG

Bạch Xỉ và Phan Đình Phùng cùng khởi nghĩa chống Pháp nhưng mỗi người theo một phương cách riêng, mặc dù căn cứ của hai vị không xa nhau.

Bạch Xỉ vốn là người có cá tính mạnh. Đối với Phan, ông đã tỏ lòng khâm phục. Có một bài thơ gửi Phan, ông viết:

Nghĩa liệt tướng quân vang bốn cõi
Xin theo bên ngựa đỡ dây cương.

Quả đó là một thái độ khiêm nhường hiếm thấy ở Bạch Xỉ. Nhưng trên thực tế, Bạch Xỉ vẫn "độc lập tác chiến". Và ở một lúc khác, ông lại coi Phan như một người em! Nhân ngày tết, Bạch Xỉ gửi tặng Phan một đôi móc bằng ngà voi để mắc võng, kèm một câu thơ rất mực "âu yếm":

Của gọi là đôi ngáng ngà
Mừng em sức khoẻ
Lo việc nước nhà...

Có lẽ cái "cốt cách đế vương" là nhất quán trong con người Bạch Xỉ khiến ông khó nhập vai một "thần tử". Một cốt cách như vậy thuộc về một con người tài hoa và anh hùng, cuối cùng đã hi sinh vì đại nghĩa trong lao tù của quân giặc, là niềm tự hào của dân tộc ta.

29

Ông Ích Khiêm (1831–1884) người làng Phong Lệ, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Xuất thân từ một gia đình bình dân, Ông Ích Khiêm thông minh, hiếu học và nghịch ngợm, dũng bạo. Năm 1846 đỗ cử nhân, ông được cử làm tri huyện Kim Thành (Hải Dương). Do tính cương trực, dễ nổi nóng, ông đã... táng cả tên chánh tổng lẫn một cố đạo Pháp khi thấy chúng ức hiếp dân lành. Sau vụ việc động trời này ông bị cách chức về quê. Ở quê nhà ông lại vận động dân xã đắp đường, khai hoang làm thuỷ lợi.

Để đối phó với cuộc xâm lược của Pháp, triều đình lại mời ông ra làm võ tướng, dưới quyền Nguyễn Tri Phương, Phạm Phú Thứ, Tôn Thất Thuyết, lập được nhiều công trạng trong việc đánh dẹp giặc giã.

Vì không phục Tôn Thất Thuyết và coi khinh Nguyễn Văn Tường nên ông bị hai viên đại thần này hãm hại.

KHẨU KHÍ ANH HÙNG

Ngay từ lúc còn ở nhà học chữ nho do ông chú dạy, Ông Ích Khiêm đã tỏ ra một cậu bé có khí phách. Một hôm ông chú có khách, sai Khiêm đi đun nước pha trà. Ông khách muốn thử tài Khiêm bảo:

– Này cậu sinh đồ! Cậu thử vịnh việc nấu nước pha trà xem nào?

Ông Ích Khiêm nắm chặt một dúm trà trong tay đọc luôn:

Giang sơn một nắm trong tay
Phần lo việc "nước", phần hay nỗi "trào".

Ông khách nghe thơ, phục lăn, nói với bạn:

– Cậu chàng này có khẩu khí của một võ tướng hơn là một văn quan!

Quả nhiên sau này Khiêm trở thành một võ tướng tài ba. Song văn chương của ông cũng được người đời coi trọng.

PHẢI XEM KÌ ĐƯỢC MẶT NÀNG

Đỗ cử nhân năm 16 tuổi, Ông Ích Khiêm là người "tốt duyên, đắt vợ", liền được ông tú Quyết ở làng Châu Lâu, phủ Điện Bàn bằng lòng gả con gái cho. Hai bên bác mẹ đều đã ưng thuận.

Tục lệ thời đó là "cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy", nhưng Ông Ích Khiêm không chịu nổi cái sự "lấy vợ mà không biết mặt mũi vợ ra làm sao". Khiêm bèn

giả vờ làm một tên "trộm" đột nhập vào vườn mía nhà ông tú để bẻ trộm mía. Vụ trộm diễn ra không được "khéo" lắm, hơi lộ liễu nên cuối cùng liền bị phát hiện. Tuần phu làng tóm ngay được tên trộm trói gô lại dẫn về nhà trình ông tú.

Thấy có sự cố ồn ào, cả ông tú lẫn gia nhân kéo ra hết để xem mặt mũi tên "trộm ngày" như thế nào mà to gan lớn mật! Trong khi đó, tên trộm không để ý đến gì khác, cứ nhìn như nuốt lấy cô con gái đẹp đang thẹn thò nép bên bà mẹ!

TÀI CHỈ HUY

Một hôm Ông Ích Khiêm đi trên bờ sông Thu Bồn, chứng kiến cảnh một đám quân lính ì ạch kéo một chiếc thuyền hư (không lấy gì làm lớn lắm) từ dưới sông lên bờ. Mặc dù họ đã ráng hết sức mà chiếc thuyền vẫn không nhúc nhích. Ông Ích Khiêm bỗng thấy... ngứa mắt bèn nói to:

– Quân các ông tuy đông, nhưng hiệu lệnh của các ông không nghiêm, thì kéo cả ngày cũng không xong!

Câu nói chê bai làm mếch lòng viên chỉ huy. Ông ta trố mắt nhìn ông khách lạ và thách:

– Ông có kế gì hay hơn, tôi xin giao quyền chỉ huy cho ông đấy!

Ông Ích Khiêm bèn nhận lời ngay, xắn tay đứng trước đám quân sĩ dõng dạc ra lệnh:

– Tất cả nghe đây! Ta đánh ba tiếng trống mà đầu dây nào hãy còn để chùng thì ta đánh đòn. Ta

đánh xong một hồi trống mà thuyền chưa lên được bờ thì ta chém đầu!

Ông Ích Khiêm tự tay đánh ba tiếng trống: lập tức tất cả các sợi dây thắng rẵng!

Ông lại hô một tiếng như lệnh vỡ:

– Kéo!

Và giang thắng cánh đánh một hồi trống dài.

Như có phép lạ, hồi trống chưa dứt, chiếc thuyền đã lao vọt lên nằm chềnh ềnh trên bờ!

Viên chỉ huy phục sát đất, vội chắp hai tay bước lại trước mặt Ông Ích Khiêm mà rằng:

– Xin chịu thầy! Thầy quả là Tôn Vũ[1] sống lại!

Chuyện đến tai vua. Tự Đức liền triệu ông về kinh giao chức võ tướng.

MẮNG QUAN LẠI "CHỈ LO ĂN KHÔNG LO NƯỚC"

Là một người nhiệt tâm phụng sự đất nước, Ông Ích Khiêm căm ghét bè lũ quan lại chuyên "ăn hại đái nát" dưới triều Tự Đức. Để chửi cho họ một phen mất mặt, ông lập mưu mở một bữa tiệc khoản đãi tất cả các quan lớn. Ông dặn người nhà chỉ dọn bữa ăn nhưng không chuẩn bị nước uống sau bữa ăn. Vì vậy, tiệc tùng xong, các quan cứ ngồi mốc ra ngậm tăm

---

[1] Tôn Vũ, nhà binh pháp lớn của Trung Hoa đời Xuân Thu, đã dùng nghiêm lệnh điều khiển bầy cung nữ của một ông vua răm rắp làm những động tác *nhà binh* khiến ai nấy khiếp phục!

chờ nước. Ông Ích Khiêm quát gọi người nhà mau mang nước lên, nhưng bọn người nhà khúm núm thưa rằng vì quá bận làm bữa nên... quên khuấy mất việc nấu nước, xin các quan khách ráng chờ một lát. Nhân lúc đó, ông làm bộ nổi giận quát tháo om sòm:

– Mẹ cha chúng bay! Một lũ gục đầu vào mà ăn, không đứa nào lo gì đến nước cả! Không có nước thì ăn uống cái chi!

Các quan ngồi trơ mặt ra nghe chửi, ai cũng mếch lòng và thấy nhục, nhưng cũng đành ngậm miệng không biết nói sao!

Một lần khác, Ông Ích Khiêm lại làm món thịt chó mời đông đủ các quan tai to mặt lớn đến dự. Ông bàn với đầu bếp làm sao trổ tài nấu thật khéo không để lộ ra cho khách biết là thịt chó. Do đó, các quan ăn rất ngon miệng mà không sao biết được mình đang ăn món gì? Giữa bữa tiệc có mấy vị khách thắc mắc vừa khen vừa hỏi:

– Hôm nay chủ nhân đãi chúng tôi món sơn hào hải vị gì lạ miệng mà ngon quắt tai thế?

Ông Ích Khiêm cười giơ tay chỉ vào các mâm nói:

– Nào có gì lạ đâu! Chó cả! Trên cũng chó, dưới cũng chó! Tất cả đều là chó hết đấy mà!

CHỬI VIỆC "THUÊ TÀU ĐÁNH TÂY"

Triều đình Tự Đức rất nhu nhược trước cuộc xâm lược của Pháp nên liên tiếp cắt đất cầu hoà. Không

biết phát động tinh thần chống ngoại xâm đang ngấm ngầm sôi sục trong nhân dân, triều đình Huế quay ra trông chờ vào sự giúp đỡ của nhà Thanh. Lưu Vĩnh Phúc, tướng quân Cờ Đen – nguyên chỉ là một bọn "giặc cỏ" – bỗng được Tự Đức vời tới, phong cho chức *Đề đốc Tam Tuyên* (coi việc binh ba tỉnh Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang). Hơn nữa, quân Cờ Đen vốn ô hợp, thiếu kỉ luật và thiếu một tinh thần đại nghĩa chân chính, đã có nhiều hành động quấy nhiễu dân chúng. Triều đình thì phải cung phụng chúng rất tốn kém.

Ông Ích Khiêm nhận rõ mặt trái của hành động "thuê Tàu đánh Tây" này, đã viết một bài thơ đả kích bọn vua quan triều Nguyễn sau đây:

Áo chúa cơm vua hưởng bấy lâu,
Đến khi có giặc, phải thuê Tàu!
Từng phen võng giá mau chân nhảy,
Đến bước chông gai thấy mặt đâu?
Tiền bạc quyên hoài, dân xác mướp!
Trâu dê hiến mãi đứa răng bầu.[1]
Ai ơi! Hãy chống trời Nam lại,
Kẻo nữa dân ta phải cạo đầu.[2]

MỘT DI CẢO ĐỘC ĐÁO

Ông Ích Khiêm là con người văn võ song toàn. Đó là nói về mặt tài năng. Xét ở góc độ khác, ông vừa là

---

[1] Chỉ bọn quân Tàu tham ăn tục uống.
[2] Cạo đầu như người Thanh.

một con người mang khí phách anh hùng hào kiệt, vừa là con người có một tâm hồn tràn đầy tình cảm đẹp đẽ. Việc khẳng định mình không bao giờ giết dân và nghiêm khắc cảnh cáo tính hiếu sát của Tôn Thất Thuyết đã tỏ rõ ông có một trái tim vô cùng nhân hậu.

Người đời còn truyền tụng một đôi câu đối ông khóc mẹ, thật độc đáo khác người, chứng tỏ ông có một tâm hồn vị tha cao cả và... dễ thương: ông sẵn sàng đặt nỗi đau mất mẹ của mình xuống dưới niềm vui được gặp lại vợ của cha:

Mạc hiềm thế thượng Khiêm vô mẫu!
Khả hỉ tuyền đài phụ hữu thê!
(Chớ ngại trên đời Khiêm không mẹ,
Mừng dưới âm ti vợ gặp chồng)[1]

(Kiều Văn *dịch*)

---

[1] Câu này chúng tôi dịch thoát ý. Nguyên nghĩa: nên mừng dưới suối vàng cha lại có vợ bên cạnh.

Mục lục

Lời nói đầu 5

Đề từ (Phan Bội Châu) 9

1. Cao Bá Quát 11
2. Nguyễn Hàm Ninh 33
3. Đinh Nhật Thận 36
4. Hoàng Phan Thái 41
5. Nguyễn Đình Chiểu 46
6. Trương Công Định: phò nước, không phò ngu quân . 53
7. Nguyễn Trung Trực đánh giặc đến cùng 57
8. Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân:
   còn sống ngày nào còn đánh giặc 62
9. Đội nghĩa binh trâu 68
10. Phan Văn Tri 70
11. Văn tế tướng Pháp Francis Garnier 77
12. Trần Quang Cán: chí của trò khác chí của thầy .. 80
13. Nguyễn Trường Tộ – Nhà chiến lược xuất chúng . 82
14. Bùi Viện – một "dã tràng xe cát 88
15. Phạm Thế Hiển – một đại thần hữu lao vô công 92
16. Trương Vĩnh Kí 96
17. Tôn Thất Thuyết – cột chống nhà xiêu 104
18. Gốc gác của Nguyễn Văn Tường 109
19. Lê Ngô Cát với nhuận bút vua ban 112
20. Phan Đình Phùng 114
21. Nguyễn Xuân Ôn 122

22. Ngô Quang Bích 132
23. Mai Xuân Thưởng: chỉ có đoạn đầu tướng quân chứ không có hàng đầu tướng quân..... 134
24. Lê Trung Đình 137
25. Ấm Ninh: thưởng phạt phân minh..... 144
26. Nguyễn Khuyến..... 147
27. Trần Bích San 182
28. Bạch Xĩ 186
29. Ông Ích Khiêm..... 192

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Đại Việt sử kí toàn thư* (Ngô Sĩ Liên), NXB Văn hóa Thông tin (2003).
- *Việt Nam sử lược* (Trần Trọng Kim), NXB Tân Việt (1951).
- *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái), NXB Văn học (1987).
- *Chuyện làng văn* (Nhóm tác giả ĐHSP Hà Nội), NXB Giáo dục (1987).
- *Việt Nam danh nhân từ điển* (Nguyễn Huyền Anh), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn (1967).
- *Từ điển văn học*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội (1984).
- *Vũ trung tùy bút* (Phạm Đình Hổ), NXB Văn học (1972).
- *Tang thương ngẫu lục* (Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án), NXB Văn học Hà Nội (1972).
- *Nghìn xưa văn hiến* (Trần Quốc Vượng Nguyễn Từ Chi - Nguyễn Trần Dân), NXB Kim Đồng (1978).
- *Những vì sao đất nước* (Văn Lang, Quỳnh Cư, Nguyễn Anh), NXB Thanh Niên (1978).
- *Truyền thuyết Hùng Vương* (Vũ Kim Biên), Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Phú Thọ (2001).
- *Các bậc khai quốc triều Lê* (Đinh Công Vĩ), NXB Văn hóa Thông tin (2003).
- *Bên lề chính sử* (Đinh Công Vĩ), NXB Văn hóa Thông tin (2005).
- *Lễ nghi Học sĩ Nguyễn Thị Lộ với thẩm án Lệ Chi Viên* (Hoàng Đạo Chúc chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin (2004).
- *Nữ sĩ Việt Nam* (Như Hiên), NXB Văn học (2006).

– *Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh* (Như Hiên), NXB Văn học (2002).
– *Việt sử tiểu truyện* (Trần Ngọc Trụ, Vũ Hữu Tuệ), NXB Yên Sơn Hà Nội (1950).
– *Giai thoại văn chương Việt Nam* (Thái Bạch), NXB Sống Mới (1958).
– *Nguyễn Công Trứ, thơ và đời* (Chu Trọng Huyến), NXB Văn Học (1996).
– *Tú Xương – tác phẩm và giai thoại,* Hội văn nghệ Hà Nam Ninh (1987).
– *Giai thoại và sấm kí Trạng Trình* (Phạm Đan Quế), NXB Văn Học (2000).
– *Lê Văn Duyệt – Từ nấm mồ oan khuất đến Lăng Ông* (Hoàng Lại Giang), NXB Văn hóa Thông tin (1999).
– *Kho tàng giai thoại Việt Nam* (Vũ Ngọc Khánh), NXB Văn hóa (1994)
– *Giai thoại kẻ sĩ Việt Nam* (Thái Doãn Hiểu – Hoàng Liên), NXB Văn hóa dân tộc (1997).
– *Phan Bội Châu niên biểu* (Phan Bội Châu), NXB Văn nghệ TP.HCM (2001).
– *Đông Kinh Nghĩa Thục* (Nguyễn Hiến Lê), NXB Văn hóa Thông tin (2002).
– *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ* (Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng), NXB Quân đội nhân dân (1977).
– *Hồi ức về cha tôi: Ưng Bình Thúc Gia Thị,* (Tôn Nữ Hỉ Khương), NXB Văn nghệ TP.HCM (2002).
– *Vương phi công chúa triều Trần – những điển hình và ấn tượng dân gian* (Hồ Đức Thọ), NXB Văn hóa Thông tin (2005).

– *Các chuyện tình vua chúa hoàng tộc Việt Nam* (Đinh Công Vĩ), NXB Phụ Nữ (2005).
– *Hàn Mạc Tử – thân thế và thi văn* (Trần Thanh Mại), NXB Tân Việt (1942).
– *Đi tìm chân dung Hàn Mạc Tử* (Phạm Xuân Tuyển), NXB Văn học Hà Nội (1997).
– *Đôi Hồn* (Tập thơ của Hàn Mặc Tử và Mai Đình), Kiều Văn biên soạn, NXB Phương Đông (2008).
– *Thi ca Việt Nam chọn lọc* (Kiều Văn biên soạn), NXB Đồng Nai (19942 – 2007).
– Báo chí từ trước đến nay.
– Các sách biên khảo, thơ ca, tiểu thuyết, lí luận phê bình.

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

TÁC PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN:

❖ SÁNG TÁC:

- *Khoảnh đời huyền thoại* (thơ) – NXB Đồng Nai, 1996.
- *Trường ca Lê Đan* (song ngữ Việt – Anh) – NXB Thanh Niên, 2001.
- *Cùng khốn một tình yêu* (tiểu thuyết) – NXB Thanh Niên, 2002 – NXB Phương Đông, 2008.
- *Những dòng tâm tưởng* (song ngữ Việt – Anh) – NXB Hải Phòng, 2003.
- *Thơ trữ tình và Trường ca Lê Đan* – NXB Hải Phòng, 2005.
- *Những gương mặt tiêu biểu thi ca Việt Nam* (tiểu luận văn học) – NXB Văn Học, 2005.
- *Thơ trữ tình Hán văn và Pháp văn* (Kiều Văn tuyển dịch) – NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.
- *Tình đầu trên những cánh thư* (tiểu thuyết), NXB Phương Đông, 2008.

❖ BIÊN SOẠN:

- *Đôi Hồn* (tập thơ chung của Hàn Mặc Tử – Mai Đình), tái bản, NXB Phương Đông, 2008.
- *Ba Giai – Tú Xuất* (bộ bốn cuốn), NXB Thanh Niên, 2006.

- *Tân từ điển thành ngữ tiếng Việt* – NXB Giáo Dục, 2005.
- *Thi ca Việt Nam chọn lọc* (bộ 50 cuốn) – NXB Đồng Nai, 1995 – 2008.
- *Thi ca thế giới chọn lọc* (bộ 20 cuốn) – NXB Thanh Niên, 2004.
- *Danh ngôn phương Đông tinh tuyển* – NXB Văn Nghệ TP. HCM, 2004.
- *Danh ngôn phương Tây tinh tuyển* – NXB Văn Nghệ TP. HCM, 2004.
- *Thơ tình Việt Nam chọc lọc* (bộ nhiều cuốn) NXB Đồng Nai.
- *Thơ tình thế giới chọn lọc* (bộ nhiều cuốn) – NXB Đồng Nai.
- *Thơ tình nữ sĩ Việt Nam* – NXB Đồng Nai, 2005.

❖ **TÁC PHẨM SẼ XUẤT BẢN:**

- *Thăm thẩm một đời* (Tuỳ bút – hồi kí)
- *Tiểu luận và bút kí* (Kiều Văn)
- *Quy chuẩn hóa chữ Việt*
- *Nhìn tỏ mặt đời* (Đoàn Ngôn, song ngữ Việt Anh).

Tổng mục lục
GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM

Tập 1: **GIAI THOẠI CÁC THỜI ĐẠI: HÙNG VƯƠNG – HAI BÀ TRƯNG – BẮC THUỘC – TỰ CHỦ (NGÔ – ĐINH – TIỀN LÊ – LÍ – TRẦN)**

1. Chuyện Hùng Vương nhường ngôi và cột đá thề Thục Phán
2. Lí Ông Trọng, nhân tài nước Âu Lạc, danh tướng của Tần Thuỷ Hoàng
3. Thừa tướng Lữ Gia
4. Hai Bà Trưng
5. Triệu Thị Trinh
6. Khương Công Phụ, một người Việt có cặp mắt thần
7. Mai Hắc Đế
8. Triệu Quang Phục và câu chuyện hậu "Mị Châu – Trọng Thuỷ"
9. Ngô Quyền
10. Đinh Bộ Lĩnh
11. Lê Hoàn từ đứa trẻ mồ côi trở thành võ tướng của triều đình
12. Đỗ Thuận ông lái đò của đất nước thi thư
13. Đô Hồ phu nhân (bà chúa Tó) cô gái dẹp giặc cỏ
14. Lê Long Đĩnh – ông vua hiếu sát và ham mê tửu sắc
15. Lí Thái Tổ

16. Lê Phụng Hiểu bậc trung thần oanh liệt
17. Lí Thánh Tông
18. Lí Thường Kiệt và bài thơ thần
19. Chuyện lạ về nhà sư Từ Đạo Hạnh
20. Thái sư Lê Văn Thịnh
21. Lịch sử của quả chuông vĩ đại
22. Từ cuộc tình bê bối đến thảm hoạ của các công thần đời Lí Anh Tông
23. Tô Hiến Thành
24. Tình yêu son sắt của vua Lí Huệ Tông
25. Hai mối tình của Lí Chiêu Hoàng
26. Trần Thủ Độ
27. Trần Hưng Đạo
28. Trần Nhân Tông – Vị vua hiển Phật
29. Phạm Ngũ Lão
30. Trần Nhật Duật thu phục lòng người
31. Trần Bình Trọng – Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm Vương đất Bắc
32. Trần Khánh Dư – danh tướng bán than
33. Người thiếu niên anh hùng Trần Quốc Toản

Tập 2: **GIAI THOẠI THỜI TRẦN – HỒ – HẬU TRẦN – HẬU LÊ**

1. Yết Kiêu, Dã Tượng hết lòng phò chủ
2. Đỗ Khắc Chung một mình đấu lí với tướng giặc
3. Thái hậu Khâm Từ Bảo Thánh – thân liễu bồ đối mặt với mãnh thú

4. Cuộc dấn thân của công chúa Huyền Trân
5. Một "cái tát" vào mặt kẻ phản quốc Trần Ích Tắc
6. Vị trạng... "trẻ con" Nguyễn Hiền
7. Đoàn Khung tinh ý xét công chữa cháy
8. Nguyễn Thành Huấn – nhà thơ yêu thương đến cả muôn loài
9. Nỗi oan của sư Huyền Quang
10. Nguyễn Thuyên – bậc tiền bối thơ Nôm
11. Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi
12. Trần Cụ: đại nghệ nhân... đại gàn
13. Đoàn Nhữ Hài
14. Chu Văn An: bậc thầy thiên hạ lúc thời suy
15. Danh y Tuệ Tĩnh
16. Nguyễn Thị Bích Châu – một bậc "nữ trượng phu"
17. Hồ Tông Thốc
18. Từ mối tình lãng mạn sản sinh ra thiên tài
19. Hồ Quý Li
20. Trần Khát Chân – bậc trung thần lẫm liệt
21. Hồ Nguyên Trừng
22. Lê Cảnh Tuân với "Vạn ngôn thư"
23. Nguyễn Biểu
24. Đặng Dung – một tấm gương bi tráng
25. Lê Lợi
26. Nguyễn Trãi
27. Trần Nguyên Hãn
28. Nguyễn Xí: dùng binh sĩ... chó tấn công giặc
29. Nguyễn Chích: dùng bồ câu làm liên lạc

30. Phạm Cuống: khéo tay viết chữ mỡ trên lá
31. Hai giai thoại về "cắt cỏ Bồ Đề
32. Liễu Thăng tử trận hoá đá cụt đầu
33. Chuyện Lê Lai liều mình cứu chúa và tấn bi kịch lúc cuối đời
34. Bùi Cầm Hổ – một con người nhân, trí, dũng
35. Suy nghĩ khác nhau của hai vị đại thần

Tập 3: **GIAI THOẠI THỜI HẬU LÊ – MẠC – TRỊNH – NGUYỄN**

1. Phan Thiên Tước dâng sớ "sửa" vua Lê Thái Tông
2. Vụ ẩu chiến vì ganh ghét của hai vị đại quan
3. Vũ Tụ – ông quan không nhận lụa
4. Lê Thánh Tông – vị vua huyền thoại
5. Trạng nguyên Lương Thế Vinh
6. Lương Như Hộc – nhà tình báo kĩ thuật
7. Trịnh Thiết Trường: bảy mươi sánh với mười bảy
8. Vũ Công Duệ – bậc trung thần bất tử
9. Gương tận trung của Nguyễn Bá Kí
10. Lương Đắc Bằng – vị lương thần minh triết
11. Nguyễn Giản Thanh
12. Lê Nại – Trạng... ăn
13. Ngô Kính Thần với câu đối nâng cao quốc thể
14. Sứ thần Lê Quang Bôn – Tô Vũ của Đại Việt
15. Nguyễn Bỉnh Khiêm
16. Phạm Hoảng
17. Nguyễn Thế Nghi nhử sứ Tàu vào bẫy
18. Giáp Hải (Trạng Kế)

19. Lương Hữu Khánh – chàng trai ăn khoẻ, thơ hay
20. Phùng Khắc Khoan
21. Lời trối trăng của Mạc Ngọc Liễn
22. Nguyễn Thị Duệ – bậc nữ kiệt và nữ sĩ tài danh
23. Nguyễn Văn Giai
24. Ngô Thị Lâm thực hiện kế mĩ nhân
25. Đào Duy Từ
26. Mối tình bi thương của hoàng tử Mạc Thao với quận chúa họ Trịnh
27. Bà chúa Mía
28. Tống thị – người đàn bà đầy tham vọng
29. Công chúa Ngọc Vạn làm dâu Cao Miên
30. Nguyễn Hữu Cảnh – người khai mở vùng đất Đồng Nai – Gia Định
31. Nguyễn Quán Nho
32. Những cuộc đấu tranh đòi bỏ lệ cống người vàng
33. Tài đối của Trần Quốc Khái
34. Nguyễn Quốc Trình
35. Phạm Công Trứ – ông quan có khối óc của nhà khoa học
36. Nguyễn Đăng Đạo
37. Người đàn bà đi sứ sang Tàu
38. Mưu kế của bà Ngọ

Tập 4: **GIAI THOẠI THỜI LÊ – TRỊNH – NGUYỄN – TÂY SƠN**

1. Nguyễn Đăng Cảo
2. Nguyễn Khoa Đăng

3. Đoàn Thị Điểm
4. Mạc Thiên Tích – ông quan cai trị giỏi, thơ hay
5. Ngô Thì Sĩ
6. Lê Quý Đôn
7. Nguyễn Hữu Cầu
8. Hải Thượng Lãn Ông
9. Mời nhà sư nhập thế giúp đời
10. Mẹo hành quân thần tốc
11. Mưu sâu của gian hùng Trương Phúc Loan
12. Đinh Thời Trung
13. La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp
14. Liệt phụ Đoàn phu nhân
15. Quang Trung
16. Tấm lòng nghĩa nữ
17. Lê Ngọc Hân
18. Danh sĩ Trần Văn
19. Ngô Thì Nhậm
20. Trần Quang Diệu – vị hổ tướng giàu lòng nhân đức
21. Nữ anh hùng Bùi Thị Xuân
22. Nguyễn Hữu Chỉnh
23. Trần Phương Bính: chí sĩ chống Tây Sơn
24. Cuộc đấu tranh đòi bỏ chữ "di"
25. Gương chính trực của Trần Văn Trứ
26. Phạm Vĩ Khiêm
27. Vinh nhục của Tuyên phi Đặng Thị Huệ

Tập 5: GIAI THOẠI THỜI LÊ – TRỊNH MẠT VÂN VÀ NGUYỄN GIA LONG

1. Bi hài kịch Lê Chiêu Thống – ông vua cuối cùng của triều Lê
2. Trần Danh Án
3. Lòng trung của Lí Trần Quán
4. Lê Văn Duyệt
5. Nguyễn Du
6. Phạm Quý Thích
7. Lời khuyên chí lí với Nguyễn Văn Thành
8. Người đẹp Ngọc Bình: chiếc bách giữa dòng
9. Phạm Thái
10. Hồ Xuân Hương
11. Hà Tông Quyền
12. Nguyễn Công Trứ
13. Nguyễn Quý Tân
14. Bà Huyện Thanh Quan
15. Nguyễn Thị Quyên: cùng khẩu khí với Hồ Xuân Hương
16. Phan Bá Vành
17. Phan Huy Chú
18. Nguyễn Quốc Cẩm với diệu kế cứu dân
19. Vua Tự Đức
20. Bà Từ Dũ
21. "Chân tài" với "địa vị"
22. Nguyễn Văn Siêu

Tập 6: DANH NHÂN VĂN HÓA VÀ CHÍ SĨ CHỐNG NGOẠI XÂM THỜI NGUYỄN

1. Cao Bá Quát
2. Nguyễn Hàm Ninh
3. Đinh Nhật Thận
4. Hoàng Phan Thái
5. Nguyễn Đình Chiểu
6. Trương Công Định: phò nước, không phò ngu quân
7. Nguyễn Trung Trực đánh giặc đến cùng
8. Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân: còn sống ngày nào còn đánh giặc
9. Đội nghĩa binh trâu
10. Phan Văn Trị
11. Văn tế tướng Pháp Francis Garnier
12. Trần Quang Cán: chí của trò khác chí của thầy
13. Nguyễn Trường Tộ – nhà chiến lược xuất chúng
14. Bùi Viện – một "dã tràng xe cát
15. Phạm Thế Hiển – một đại thần hữu lao vô công
16. Trương Vĩnh Kí
17. Tôn Thất Thuyết – cột chống nhà xiêu
18. Gốc gác của Nguyễn Văn Tường
19. Lê Ngô Cát với nhuận bút vua ban
20. Phan Đình Phùng
21. Nguyễn Xuân Ôn
22. Ngô Quang Bích
23. Mai Xuân Thưởng: chỉ có đoạn đầu tướng quân chứ không có hàng đầu tướng quân
24. Lê Trung Đình

25. Ấm Ninh: thưởng phạt phân minh
26. Nguyễn Khuyến
27. Trần Bích San
28. Bạch Xỉ
29. Ông Ích Khiêm

Tập 7: **ANH HÙNG CHỐNG NGOẠI XÂM, LÃNH TỤ PHONG TRÀO DUY TÂN VÀ DANH NHÂN VĂN HỌC CUỐI THẾ KỈ XIX – ĐẦU THẾ KỶ XX**

1. Tổng đốc Hoàng Diệu – tấm gương trung liệt
2. Đào Tấn
3. Bùi Hữu Nghĩa
4. Nguyễn Thiện Kế
5. Một nhà sinh được ba vua
6. Đức độ vị nho sĩ kiêm lương y Nguyễn Sinh Sắc
7. Phan Bội Châu
8. Phan Chu Trinh
9. Lí Tuệ: nghề hèn, nhân cách lớn
10. Trần Tế Xương
11. Kì Đồng
12. Huỳnh Thúc Kháng
13. Tản Đà
14. Sương Nguyệt Anh
15. Phạm Văn Ngôn
16. Phan Điện
17. Vua Thành Thái

Tập 8: LÃNH TỤ, CHÍ SĨ YÊU NƯỚC VÀ DANH NHÂN VĂN HỌC THẾ KỈ XX

1. Cướp voi giữa cửa Hà Nội
2. Vua Duy Tân
3. Trần Cao Vân
4. Nguyễn Cao
5. Ưng Bình Thúc Gia Thị: thi ông, tiên ông
6. Trần Quý Cáp
7. Tăng Bạt Hổ – nhà chí sĩ dọc ngang trời đất
8. Cái chết oanh liệt của liệt nữ Lê Thị Đàn
9. Từ Diễn Đồng
10. Hoàng Hoa Thám
11. Phạm Hồng Thái với vai trò "thích khách cách mạng"
12. Nguyễn Thái Học – đối thoại với thực dân Pháp
13. Hai chị em Nguyễn Thị Bắc, Nguyễn Thị Giang: những tấm gương nữ kiệt
14. Lương Văn Can với phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục
15. Nguyễn An Ninh với lời thề yêu nước
16. Thái Văn Lung: một tấm gương trí thức yêu nước
17. Phạm Quỳnh
18. Nhất Linh – một mẫu "người hùng"
19. Những nữ lưu đi qua đời Hàn Mặc Tử
20. Bích Khê
21. T.T.KH và mối tình tan vỡ
22. Thích Quảng Đức – vị Bồ Tát thị hiện thế gian tại Việt Nam trong thế kỉ XX

GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM

Tập 6

KIỀU VĂN

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập: NGUYỄN THỊ LIÊN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1
DT: 38225340 – 38296764 – 38247225
Fax: 84.8.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 1131-2012/CXB/663-123/THTPHCM ngày 24/9/2012.